

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THUYẾT MINH TỔNG HỢP

LẬP QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG XÃ THỌ BÌNH

HUYỆN TRIỆU SƠN, TỈNH THANH HÓA GIAI ĐOẠN 2021 – 2030



Năm 2021

MỤC LỤC

	Trang
PHẦN I: PHẦN MỞ ĐẦU	
I. Lý do và sự cần thiết lập quy hoạch	1
II. Các căn cứ pháp lý	1
II. Quan điểm, mục tiêu, tính chất, kinh tế chủ đạo khu vực lập quy hoạch	2
PHẦN II. PHÂN TÍCH VÀ ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG TỔNG HỢP.	4
I. Đánh giá các điều kiện tự nhiên	4
II. Hiện trạng về dân số và lao động	7
III. Thực trạng phát triển kinh tế xã hội	8
IV. Hiện trạng sử dụng đất và biến động từng loại đất	12
V. Hiện trạng nhà ở, công trình công cộng, hạ tầng kỹ thuật.	15
V. Đánh giá theo tiêu chí nông thôn mới	27
PHẦN III. TIỀM NĂNG, ĐỘNG LỰC VÀ DỰ BÁO PHÁT TRIỂN ĐẾN NĂM 2030	30
I. Dự báo quy mô dân số và lao động	30
II. Tiền đề và động lực phát triển của xã	31
III. Dự báo phát triển kinh tế và xã hội	38
PHẦN IV: ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH KHÔNG GIAN TỔNG THỂ XÃ	42
I. Định hướng tổ chức hệ thống trung tâm xã, khu dân cư mới và cải tạo.	42
II. Định hướng tổ chức hệ thống công trình công cộng.	44
III. Định hướng tổ chức không gian quy hoạch kiến trúc khu dân cư.	51
IV Định hướng tổ chức các khu vực sản xuất.	53
PHẦN V: PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.	58
I. Định hướng sử dụng đất	58
II. Diện tích đất cho nhu cầu phát triển theo các giai đoạn	59
III. Các thông số kỹ thuật chính cho từng loại đất	60
III.1. Các loại đất cho nhu cầu phát triển giai đoạn 2021 – 2025 .	60
III.2. Các loại đất cho nhu cầu phát triển giai đoạn 2021 - 2030.	65
PHẦN VI: QUY HOẠCH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	70
I. Hệ thống hạ tầng sản xuất	68
II. Quy mô các công trình hạ tầng kỹ thuật	69
PHẦN VII: ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC	81
I. Đánh giá môi trường chiến lược	81
II. Phân tích, đánh giá hiện trạng và diễn biến môi trường	83
III. Định hướng đánh giá môi trường chiến lược	84
IV. Các giải pháp kỹ thuật để kiểm soát ô nhiễm	82
PHẦN VIII: CÁC CHƯƠNG TRÌNH DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ	87
I. Các dự án ưu tiên đầu tư	87
II. Kế hoạch thực hiện các dự án ưu tiên	88
III. Kết luận và kiến nghị	90

Phần I

PHẦN MỞ ĐẦU

I. LÝ DO VÀ SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH

Thọ Bình là một xã miền núi của huyện Triệu Sơn, cách trung tâm huyện Triệu Sơn 14km. Nhằm đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ quản lý phát triển kinh tế xã hội của xã phù hợp định hướng quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của xã nói riêng và của huyện nói chung. Năm 2012 xã đã tổ chức lập Quy hoạch xây dựng nông thôn mới. Qua thời gian thực hiện Đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã đã có những hạn chế so với sự phát triển của xã, để khắc phục hạn chế đó, việc nghiên cứu bố trí sắp xếp hợp lý các khu chức năng, các công trình hạ tầng trên địa bàn xã phù hợp với thực tế phát triển của địa phương là cần thiết.

Theo công văn chỉ đạo của Sở Xây dựng Thanh Hóa và UBND huyện Triệu Sơn về việc điều chỉnh quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới thành Quy hoạch chung xây dựng xã theo quy định tại Điểm a, khoản 2, điều 19, thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 01/3/2017 của Bộ xây dựng về việc hướng dẫn quy hoạch xây dựng nông thôn.

Quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới đến năm 2020 đã đến kỳ phải lập quy hoạch chung xây dựng xã giai đoạn tiếp theo và để có cơ sở triển khai, thực hiện tiêu chí quy hoạch đối với các tiêu chí đạt chuẩn NTM; đạt chuẩn NTM nâng cao; đạt chuẩn NTM kiểu mẫu phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của xã giai đoạn 2021- 2030; cụ thể hóa các quy hoạch cấp trên, chủ trương phát triển của địa phương làm cơ sở để lập quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn và xác định các dự án đầu tư xây dựng, khai thác mọi tiềm năng, thế mạnh, tranh thủ thu hút các nguồn đầu tư. Đồng thời tạo cơ sở, tiền đề lập cơ chế quản lý cho địa phương vì vậy lập quy hoạch chung xây dựng xã Thọ Bình giai đoạn 2021 - 2030 hết sức cần thiết và quan trọng.

II. CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ.

1. Các cơ sở pháp lý

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 06 năm 2014;
- Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;
- Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 01/3/2017 của Bộ xây dựng về việc hướng dẫn quy hoạch xây dựng nông thôn;
- Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;
- Thông tư số 22/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 về việc Ban hành quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng.
- Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng (phần phụ lục số 09);

- Thông tư số 10/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 về việc Ban hành định mức khảo sát xây dựng;
- Quyết định số 2215/QĐ-UBND ngày 15/6/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa, công bố Đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;
- Quyết định số 5446/QĐ-UBND ngày 22/12/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc công bố Bộ đơn giá xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa (phần đơn giá khảo sát xây dựng).
- Công văn số 3050/UBND-KTHT ngày 09/07/2020 của UBND huyện Triệu Sơn về việc chủ trương rà soát điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã.

2. Cơ sở quy chuẩn, tiêu chuẩn

- QCVN 01/2019/BXD ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng;
- QCVN: TCV 4454:2012 về quy hoạch nông thôn – tiêu chuẩn thiết kế;
- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn chuyên ngành của Việt Nam và những tài liệu khác có liên quan.

3. Cơ sở tài liệu, số liệu

- Quy hoạch tổng thể kinh tế xã hội huyện Triệu Sơn năm 2015 -2020;
- Hồ sơ Quy hoạch Nông thôn mới xã Thọ Bình, huyện Triệu Sơn;
- Các tài liệu, số liệu có liên quan.
- Bản đồ địa chính xã Thọ Bình, huyện Triệu Sơn;
- Bản đồ thống kê đất đai năm 2019 xã Thọ Bình, huyện Triệu Sơn.
- Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất huyện Triệu Sơn giai đoạn 2015 – 2020.
- Niên giám thống kê huyện Triệu Sơn 2019;

II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, TÍNH CHẤT, KINH TẾ CHỦ ĐẠO CỦA KHU VỰC LẬP QUY HOẠCH.

1. Quan điểm.

Quan điểm lập quy hoạch chung xây dựng giai đoạn 2021 - 2030 phải phù hợp với mục tiêu, định hướng của chiến lược phát triển kinh tế xã hội trong 10 năm; Phát triển phải đảm bảo tính thừa kế, phù hợp với giai đoạn mới.

Đảm bảo tính tổng thể, đồng bộ giữa các ngành, phù hợp với khả năng cân đối về nguồn lực, tính khả thi trong triển khai, đảm bảo tính công khai, minh bạch, giúp cho quá trình hỗ trợ ra quyết định trong thu hút và triển khai các dự án đầu tư, đáp ứng các nhu cầu trong giai đoạn hiện nay và tạo nền tảng phát triển cho các giai đoạn kế tiếp, phù hợp với tầm nhìn đề ra.

Đánh giá đầy đủ các điều kiện có tác động trực tiếp đến sự phát triển kinh tế của xã, mối liên kết giữa các vùng lân cận, trước hết là kết nối hạ tầng giao thông.

2. Mục tiêu.

Rà soát các công trình, các dự án, các nguồn lực thực hiện, các tiêu chí quy hoạch nông thôn trong các đề án quy hoạch xây dựng có liên quan giai đoạn 2011-2020 trên địa bàn xã, từ đó điều chỉnh, bổ sung quy hoạch trong đề án quy hoạch chung xây dựng xã giai đoạn 2021 - 2030.

Xác lập quỹ đất ở, quỹ đất xây dựng công trình công cộng và các quỹ đất về hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo sử dụng đất có hiệu quả gắn kết giữa hoạt động sản xuất, bảo vệ môi trường, an ninh quốc phòng.

Cụ thể hóa quy hoạch xây dựng vùng huyện, làm công cụ quản lý phát triển, kiểm soát không gian toàn xã, làm cơ sở để hướng dẫn quản lý trong việc lập các dự án quy hoạch, chương trình đầu tư và hoạch định các chính sách phát triển, quản lý và phát triển các khu dân cư nông thôn, các khu vực phát triển công nghiệp, du lịch,...

Gắn kết chặt chẽ với Chương trình xây dựng nông thôn mới, các chương trình mục tiêu, các chương trình, dự án khác đang triển khai trên địa bàn và gắn với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Tạo liên kết vùng, thúc đẩy phát triển kinh tế, nâng cao chất lượng sống, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

3. Tính chất, chức năng, kinh tế chủ đạo xã.

- Xã Thọ Bình có vị trí địa lý rất thuận lợi trong giao thông khi có đường TL514B và 02 tuyến đường huyện Thọ Bình – Bình Sơn và tuyến TL 515C – Thọ Bình, chạy qua, thuận lợi cho việc giao thương hàng hóa với các xã lân cận.

- Là một trong 4 xã miền núi của huyện Triệu Sơn. Đất đai đa số là đồi núi, thuận tiện cho việc trồng các loại cây lâm nghiệp và cây công nghiệp ngắn ngày, phát triển chăn nuôi gia súc.

- Nằm ở vị trí cửa ngõ tiếp giáp giữa đồng bằng với miền núi, nên Thọ Bình hội tụ đủ các yếu tố để trở thành vùng đất mở.

- Tiềm năng về con người: xã có dân số tương đối đông, với lực lượng lao động dồi dào, dân số trẻ. Đây là tiềm năng rất lớn để phát triển kinh tế xã hội của xã.

- Đồ án quy hoạch chung xây dựng xã mới kết hợp với chỉnh trang khu dân cư hiện hữu với hệ thống hạ tầng đồng bộ và định hình các điểm dân mới gắn kết giữa hoạt động sản xuất, bảo vệ môi trường, an ninh quốc phòng.

Là xã nông thôn mới thời kỳ công nghiệp hóa - hiện đại hóa. Kinh tế chủ đạo của xã là nông nghiệp kết hợp thương mại, dịch vụ và tiểu thủ công nghiệp. Với mục tiêu chuyển đổi cơ cấu sản xuất theo hướng tập trung quy mô lớn, tăng tỷ trọng các ngành dịch vụ, ứng dụng trình độ khoa học kỹ thuật nhằm tăng năng suất và sản lượng.

Kinh tế chủ yếu phát triển sản xuất nông nghiệp với các mô hình sản xuất, trồng trọt, mô hình chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản; Phát triển các loại hình tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ phục vụ cho nông nghiệp và nhu cầu đời sống xã hội.

Phần II

PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG TỔNG HỢP

I. ĐÁNH GIÁ CÁC ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN.

1. Vị trí địa lý.

Thọ Bình là xã miền núi, nằm về phía Tây huyện Triệu Sơn, trung tâm xã có cách trung tâm huyện lỵ 14 km, có vị trí tiếp giáp với các xã như sau:

- + Phía Bắc giáp xã Thọ Sơn
- + Phía Nam giáp xã Hợp Lý
- + Phía Tây giáp xã Bình Sơn
- + Phía Đông giáp xã Thọ Tiến.

Xã Thọ Bình là xã miền núi có địa hình phức tạp của huyện Triệu Sơn. Giao thông đường hẹp, dốc và chủ yếu là đường đất. Xã có nhiều khó khăn trong giao lưu kinh tế hàng hóa, đặc biệt là giai đoạn hiện nay để phát triển kinh tế hàng hóa, khai thác tiềm năng đất đai và lao động.

2. Điều kiện tự nhiên

2.1. Địa hình địa mạo.

Thọ Bình là xã miền núi có địa hình phức tạp của huyện Triệu Sơn. Địa hình trong xã chủ yếu là đồi núi dốc xen kẽ sông, suối, hồ và đất bằng trồng lúa. Tổng diện tích toàn xã chủ yếu là đồi núi dốc có ảnh hưởng rất lớn đến quá trình sử đất, bảo vệ đất, bảo vệ môi trường, chống sạt lở, loại địa hình thích hợp cho phát triển cây lâm nghiệp, cây công nghiệp và thực hiện nông lâm kết hợp. Khó khăn trong việc xây dựng hệ thống kênh mương, giao thông và các công trình xây dựng khác cũng như bố trí các khu dân cư.

2.2. Khí hậu.

Thời tiết khí hậu xã Thọ Bình có các đặc trưng của vùng khí hậu đồng bằng tỉnh Thanh Hoá; chịu ảnh hưởng của vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, nóng ẩm mưa nhiều. Chia ra làm 2 mùa rõ rệt, mùa mưa bắt đầu từ tháng 5 và kết thúc vào tháng 10; mùa khô kéo dài từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau.

* *Nhiệt độ*: Nhiệt độ bình quân năm là 23°C – 27°C, cao tuyệt đối 40 °C, thấp tuyệt đối 8 °C, tổng nhiệt hàng năm 8.600 – 8.700 °C, biên nhiệt độ giữa các ngày 6°C – 7°C.

* *Lượng mưa*: Tổng lượng mưa bình quân trong năm 1700 – 1800mm, mùa mưa kéo dài từ tháng 5-10, trung bình tháng đạt 200-300mm, lớn nhất vào tháng 8,9,10 từ 350-500 mm, từ tháng 12 đến tháng 2 năm sau ít mưa, trung bình chỉ đạt 20mm/tháng. Lượng mưa phân bố không đều giữa các tháng trong năm làm ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp.

* *Độ ẩm và không khí:* Độ ẩm trung bình năm 74%– 85%, tháng có độ ẩm cao nhất là 90%, tháng có độ ẩm thấp nhất là 60%.

* *Gió:* Gió thổi theo hai mùa rõ rệt: Gió Đông Bắc thổi về mùa đông lạnh, gió Nam thổi vào mùa tháng 6, 7, 8 hằng năm. Tốc độ gió trung bình trong năm từ 1.5 – 1.8 m/s.

* *Thiên tai:* Các tháng mùa mưa do lượng mưa lớn tập trung nên dễ gây ngập úng ảnh hưởng tới sản xuất vụ mùa, về mùa Đông tháng 12 và tháng 1 có rét đậm, đôi khi xuất hiện sương muối gây khó khăn cho việc làm mạ và gieo cấy vụ chiêm xuân. Nhìn chung, khí hậu và thời tiết phù hợp cho sự phát triển cây trồng nhất là cây lúa và cây màu.

2.3. Thủy văn

Trên địa bàn xã không có hệ thống sông ngoài lớn nào chạy qua, nguồn nước chủ yếu phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và dân sinh được từ hồ đập nhỏ.

Như vậy, điều kiện tự nhiên của xã có nhiều thuận lợi cho việc sản xuất cây lương thực, và tạo thuận lợi cho việc giao lưu về mọi mặt, đất đai có nhiều tiềm năng có điều kiện để kiến thiết đồng ruộng, áp dụng KHKT vào sản xuất nông nghiệp, nâng cao hệ số sử dụng đất và nâng cao năng suất cây trồng.

2.4. Tài nguyên đất.

Tổng diện tích tự nhiên của xã năm 2020 là 1.833,57 ha. Trong đó, đất nông nghiệp 1.365,82 ha, đất phi nông nghiệp 465,20 ha, đất khác 2,55 ha.

Đất đai: Ở Thọ Bình đa số là đồi núi thuận tiện cho việc trồng các loại cây lâm nghiệp và cây công nghiệp ngắn ngày, phát triển chăn nuôi đại gia súc, gia cầm.

2.5. Tài nguyên nước.

Nguồn nước cung cấp cho nông nghiệp trong xã được lấy từ hệ thống chính là một số hồ đập nhỏ, có vai trò quan trọng trong điều tiết nước cho sản xuất nông nghiệp và bảo vệ cảnh quan môi trường.

Tuy là xã miền núi nên nguồn nước ngầm của xã không được phong phú, trữ lượng lớn được người dân khai thác chủ yếu qua các giếng khơi, giếng khoan. Nguồn nước ngầm có vai trò trong việc đảm bảo nguồn nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt của người dân trên địa bàn xã, do đó cần được khai thác hợp lý và sử dụng hiệu quả.

2.6. Tài nguyên khoáng sản.

Qua thăm dò địa chất về tài nguyên khoáng sản huyện Triệu Sơn thì trên địa bàn xã Thọ Bình không có tài nguyên khoáng sản gì đặc biệt ngoài đất san lấp mặt bằng.

2.7. Tài nguyên đất lâm nghiệp.

Diện tích đất lâm nghiệp trên địa bàn xã Thọ Bình là 916,58ha, toàn bộ là diện tích đất rừng sản xuất, được giao đến các hộ, với một số cây trồng chủ yếu như keo, bạch đàn. Thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng, trong những năm qua diện tích rừng tại các đồi thấp được một số hộ chuyển đổi sang trồng sắn, dứa.

Tuy nhiên, do thời gian trồng ngắn, khả năng khai thác chưa có nhiều, nên hiệu quả từ rừng của xã đem lại chưa cao, trữ lượng rừng không lớn, hiệu quả mang lại chưa thực sự đảm bảo được nguồn thu nhập ổn định cho người dân tham gia sản xuất, do đó vai trò chính của rừng là bảo vệ môi trường sinh thái, tôn tạo cảnh quan.

2.7. Thực trạng môi trường

Công tác đảm bảo vệ sinh môi trường: việc thu gom rác thải các hộ dân cư phân loại rác thải và tiêu hủy tại gia đình. Do đất thổ cư rộng nên các hộ tự đào hố chôn rác thải thực vật, rác thải rắn gia đình tự đốt nên không gây ảnh hưởng trong cộng đồng dân cư. Thọ Bình là một xã thuần nông vì vậy đối với nông nghiệp cần thường xuyên tập huấn kỹ thuật để nông dân xử lý chất thải chăn nuôi, sử dụng thuốc trừ sâu, phân bón một cách hợp lý mà tốt nhất là thực hiện phương pháp IPM - phương pháp phòng trừ sâu hại. Các loại rác thải bảo vệ thực vật, hội nông dân đã lắp đặt các bể chứa rác ở các vùng đồng. Hàng tháng hội phân công hội viên thu gom và xử lý đảm bảo theo yêu cầu.

Tuy nhiên, do thực hiện phong trào nếp sống văn hoá ở khu dân cư, bê tông hoá các đường làng ngõ xóm... nên môi trường sống ngày càng tốt lên. Nhưng cũng phải khẳng định cần có giải pháp mạnh trong công tác bảo vệ môi trường thì mới đảm bảo lâu dài môi sinh trong làng xóm.

2.7. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên

- Thuận lợi:

- + Dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của BCH Đảng bộ xã cùng với sự đồng thuận quyết tâm nỗ lực phấn đấu của toàn thể nhân dân đã góp phần thay đổi bộ mặt của nông thôn, xây dựng quê hương ngày càng đổi mới phát triển.
- + Cơ sở hạ tầng kỹ thuật xã hội thường xuyên được chăm lo, ngày càng đầy đủ và nâng cao về chất lượng. Dân cư nông thôn có nhiều thay đổi theo hướng văn minh.
- + Người dân trong xã cần cù lao động, có trình độ tri thức khá cao, chung sống đoàn kết, có truyền thống cánh mạng cao.
- + Là xã nằm trong vùng trọng điểm của huyện, đất đai phù hợp với nhiều loại cây trồng thuận lợi cho việc phát triển nền nông nghiệp đa dạng.

- Khó khăn:

- + Thọ Bình vẫn là một xã thuần nông, nền kinh tế vẫn dựa vào sản xuất nông nghiệp.
- + Xã không có nguồn tài nguyên khoáng sản, các loại đất, đá có giá trị về kinh tế.
- + Cơ cấu nền kinh tế chuyển dịch còn chậm, chưa đồng đều và thiếu vững chắc.
- + Cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp còn thiếu và chưa đáp ứng được nhu cầu cơ bản trong sản xuất nông nghiệp.
- + Thiên tai hằng năm như lũ lụt, hạn hán vẫn đe dọa đến sản xuất nông nghiệp và đời sống của nhân dân trong xã.

II. HIỆN TRẠNG VỀ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

1. Dân số

Theo số liệu thống kê tại xã, dân số xã Thọ Bình năm 2020 là 7.585 người tương ứng với 2.128 hộ gia đình phân bố trong 14 thôn. Trong đó có 03 dân tộc sinh sống là dân tộc Mường, dân tộc Thái và dân tộc Kinh.

Bảng 01: Thống kê dân số năm 2020

Chỉ tiêu	ĐVT	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1. Nhân khẩu	Người	7.585	100
- Nông nghiệp	Người	4.930	65
- Phi N. Nghiệp	Người	2.655	35
2. Số hộ	Hộ	2.128	100
- Nông nghiệp	Hộ	1.450	68
- Phi N. Nghiệp	Hộ	678	32
3. Số lao động	Người	4.868	100
- Nông nghiệp	Người	1.694	34,7
- Phi N. Nghiệp	Người	3.174	65,3

2. Hiện trạng nguồn nhân lực.

* Số người trong độ tuổi lao động.

Năm 2020 có 4.868 người trong độ tuổi lao động. Trong đó tỷ lệ lao động theo ngành nghề.

- Nông - Lâm nghiệp: 1.694 người, chiếm 34,7%.

- Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp: 1.590 người chiếm 32,6%.

- Thương mại dịch vụ: 1.284 người, chiếm 32,7%.

Số lao động có việc làm thường xuyên trên địa bàn xã là 4.630 người, đạt 95,1%.

Về chất lượng lao động. Tỷ lệ người lao động qua đào tạo trong xã chiếm 3.070 người trong độ tuổi lao động. Trong đó:

- Đại học: 127 người, chiếm 4,1 %

- Cao đẳng: 463 người, chiếm 15,1 %

- Trung cấp, học nghề: 2.480 người, chiếm 80,8 %.

Nhìn chung nguồn lao động trong địa bàn xã dồi dào, chủ yếu hoạt động trong ngành nông – lâm nghiệp. Tuy nhiên chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế theo hướng đẩy mạnh sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp theo chiều sâu.

3. Thu nhập và mức sống

Do sản xuất phát triển, cơ cấu nền kinh tế chuyển dịch theo xu hướng tích cực nên đời sống của nhân dân ngày càng được cải thiện, bộ mặt nông thôn xã thay đổi nhanh chóng, cơ sở hạ tầng được chỉnh trang, nâng cấp ngày càng hoàn thiện. Bình quân thu nhập đầu người 36 triệu/người/năm. Vì vậy, công tác chính sách xã hội, xoá đói giảm nghèo đã được thực hiện tốt.

III. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Các chỉ tiêu thực hiện năm 2020.

- Tổng giá trị sản xuất 270 tỷ đồng. Trong đó:
 - + Giá trị sản xuất nông – lâm đạt 103 tỷ đồng.
 - + Giá trị sản xuất CN-XD –TMDV đạt 87,5 tỷ đồng.
 - + Các nguồn thu khác: 79,5 tỷ đồng.
- Tổng thu ngân sách trên địa bàn xã đạt 98% kế hoạch.
- Tỷ lệ hộ nghèo giảm còn 90 hộ, đạt tỷ lệ 4%.
- Thu nhập bình quân đầu người đạt 36 triệu đồng/người/năm.
- Sản lượng lương thực: 4.055 tấn
- Hoàn thành giao quân nhân (13/13 thanh niên)
- Diện tích đất lâm nghiệp 864ha, tỷ lệ che phủ rừng đạt trên 90% kế hoạch.
- Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm đạt 100%.
- Tỷ lệ người dùng nước hợp vệ sinh đạt 95% chỉ tiêu.
- Tỷ lệ nhà kiên cố đạt 63%.
- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên: 0,60%

2. Hiện trạng phát triển kinh tế xã hội

2.1. Nông – Lâm - Thủy Sản.

Với sự quan tâm của các cấp Đảng uỷ, UBND xã, sự phối hợp của các tổ chức đoàn thể và sự đồng tình hưởng ứng của nhân dân, nền nông nghiệp đã phát triển mạnh, có những sự biến chuyển rõ nét và đạt được nhiều thành quả to lớn, từng bước ổn định và nâng cao chất lượng đời sống cho nhân dân. Năng suất, chất lượng sản phẩm nông nghiệp từng bước tăng lên đặc biệt là cây lúa, ngô, và rau đậu.

* Cây lúa

Thọ Bình là một xã có diện tích trồng lúa tương đối lớn, chủ yếu là đưa các loại giống lúa có năng suất, chất lượng, hiệu quả cao vào sản xuất. Năm 2020, tổng diện tích gieo trồng lúa cả năm là 622 ha, năng suất bình quân đạt 6,3 tấn/ha.

Vụ xuân:

- + Diện tích: 308,9 ha
- + Năng suất: 60,2 tạ/ha
- + Sản lượng: 185,9 tấn

Vụ mùa:

- + Diện tích: 287,35 ha
- + Năng suất: 56,5 tạ/ha
- + Sản lượng: 1.757 tấn

* Cây ngô

Cây ngô được trồng chủ yếu vào vụ đông. Các giống ngô được bố trí trồng chủ yếu là ngô lai đơn tính như: CP999, NK 6654, B9034, NK6654, NK66

- + Diện tích: 87 ha
- + Năng suất: 45,0 tạ/ha
- + Sản lượng: 391,5 tấn

* *Khoai lang*

- + Diện tích: 28 ha
- + Năng suất: 78,2 tạ/ha
- + Sản lượng: 218,9 tấn

* *Rau các loại*

- + Diện tích: 7 ha
- + Năng suất: 97,3 tạ/ha
- + Sản lượng: 68,1 tấn

Đẩy mạnh phát triển diện tích cây lâu năm như: cây bưởi, cây nhãn, cam, thanh long, ôi... với diện tích 73ha.

Sản xuất trồng trọt trong những năm qua đã đạt được những thành tựu như đã nêu ở trên là:

- Nhờ vào việc giao quyền sử dụng đất lâu dài cho người nông dân vì vậy toàn bộ quỹ đất nông nghiệp đã có chủ quản lý, nên người nông dân tích cực đầu tư thâm canh trên thửa ruộng được giao.

- Công tác chuyển giao đưa tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất được chú trọng tăng cường.

+ Về giống: Sử dụng các giống mới có năng suất, chất lượng cao phù hợp với điều kiện đất đai và khí hậu để thay thế những giống cũ, giống thoái hoá.

+ Về phòng trừ dịch bệnh: đã tổ chức mở các lớp tập huấn về kiến thức, kỹ thuật phòng trừ sâu bệnh tổng hợp IPM. Làm tốt công tác dự tính, dự báo chính xác, kịp thời với các loại sâu, bệnh và khuyến cáo cho bà con nông dân cách phòng trừ đạt hiệu quả cao. Do chỉ đạo tốt công tác bảo vệ thực vật nên thiệt hại do sâu bệnh giảm đáng kể.

+ Công tác khuyến nông: Tập trung chỉ đạo các khâu trọng điểm, xây dựng các mô hình trình diễn, chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật đến hộ nông dân, cung ứng giống lúa năng suất, chất lượng cao, đảm bảo kịp thời vụ theo chỉ tiêu kế hoạch.

2.2. Chăn nuôi

Chăn nuôi trên địa bàn ổn định và có bước phát triển cả về quy mô và số lượng đầu con. Hàng năm luôn làm tốt công tác phòng; chống dịch bệnh cho đàn gia súc, gia cầm theo pháp lệnh thú y và hướng dẫn của cấp trên. Tuy nhiên do dịch tả lợn Châu Phi, sản phẩm đầu ra mang tính tự cung tự cấp, nên các trang trại và gia trại còn gặp nhiều khó khăn. Đến nay theo thống kê của ban tiêu hủy toàn xã đã thiệt hại 355 con lợn của 65 hộ gia đình.

- Tổng đàn trâu bò: 725 con, tăng so với cùng kỳ 3 con
- Tổng số đàn lợn: 5.339 con, tăng so với cùng kỳ 2.603 con
- Tổng số đàn gia cầm khoảng: 27.63 con, tăng so với cùng kỳ 12.022 con.

Dịch tả lợn Châu Phi vẫn diễn biến phức tạp. UBND đã thành lập ban chỉ đạo phòng chống dịch và ban Tiêu hủy lợn bệnh. Đến nay theo thống kê của ban tiêu hủy toàn xã đã thiệt hại 72 con của 28 hộ dân, trọng lượng tiêu hủy là 3.327kg.

2.3. Thủy sản

Sản xuất thủy sản trên địa bàn từng bước phát triển, nuôi trồng thủy sản theo hướng hàng hóa. Diện tích nuôi trồng thủy sản hiện có 19ha, ước đạt khoảng 32,7 tấn.

2.4. Công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp làng nghề;

- Nghề TTCN là ngành kinh tế quan trọng góp phần vào sự tăng trưởng của kinh tế địa phương, đã duy trì được một số ngành nghề như: thợ nề, thợ mộc, cơ khí.... đã tạo nhiều việc làm cho lao động nông thôn lúc nông nhàn.

- Xây dựng cơ bản: Giá trị xây dựng cơ bản đạt cao, xây dựng một số công trình cầu, công phục vụ sản xuất, đường giao thông, đường trục trung tâm xã, công sở xã, đầu tư xây dựng trong nhân dân đạt cao, nhiều hộ đã đầu tư xây dựng nhà ở kiên cố, các công trình vệ sinh theo hướng nông thôn mới làm thay đổi bộ mặt nông thôn.

- Trên địa bàn xã hiện nay có 175 cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp. Trên địa bàn xã có 01 xưởng may công nghiệp tạo việc làm thường xuyên cho trên 200 lao động. Trong 5 năm đã thành lập 7 doanh nghiệp, nâng tổng số doanh nghiệp trên địa bàn xã lên 10 doanh nghiệp. Các doanh nghiệp được thành lập đã đi vào hoạt động có hiệu quả, giải quyết tốt việc làm cho 320 lao động của địa phương có việc làm thường xuyên.

2.5. Dịch vụ thương mại.

Giá trị dịch vụ thương mại đạt khá, đa dạng các loại hình dịch vụ như dịch vụ thương mại, dịch vụ vận tải, dịch vụ sản xuất nông nghiệp, dịch vụ xuất khẩu lao động được quan tâm, hiện có nhiều lao động đang làm việc tại các nước đem lại thu nhập nâng cao đời sống nhân dân, các dịch vụ phát triển tích cực, quy mô sản xuất tăng lên. Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp đầu tư vào địa bàn và đi vào hoạt động.

Dịch vụ thương mại trên địa bàn xã có bước phát triển, toàn xã có 187 cơ sở sản xuất kinh doanh thương mại, dịch vụ. Chợ được đầu tư nâng cấp thường xuyên, số tiền đầu tư nâng cấp là 70 triệu đồng, đáp ứng tốt nhu cầu kinh doanh, buôn bán và trao đổi hàng hóa của nhân dân. Dịch vụ vận tải tiếp tục phát triển, trên địa bàn xã có 47 xe ô tô vận tải hàng hóa, hành khách các loại.

2.6. Tình hình thu – chi ngân sách.

Tỷ lệ tăng thu ngân sách bình quân hàng năm tăng 10% đạt mục tiêu đề ra. Chi ngân sách cơ bản đáp ứng được nhu cầu hoạt động thường xuyên, công tác quản lý chi đảm bảo đúng nguyên tắc tài chính, đã tập trung vào đầu tư một số công trình hạ tầng NTM lớn của xã và thực hiện cơ chế hỗ trợ các thôn làm đường giao thông, làm mới, nâng cấp nhà văn hóa, chi trả chế độ chính sách, thanh quyết toán các công trình xây dựng đảm bảo theo đúng quy định.

2.7. Quản lý đầu tư – xây dựng cơ bản, xây dựng nông thôn mới.

Năm 2020 UBND đã tổ chức khởi công thi công các công trình: Xây dựng đường giao thông thôn 5 đi thôn 12 với giá trị 1,25 tỷ đồng, đã được nghiệm thu và đưa vào sử dụng; Công trình đường giao thông nội đồng thôn 13 đi thôn 6 với giá trị 1,84 tỷ đồng; Công trình xây dựng trường THCS nhà học 2 tầng 8 phòng học trị giá 4,6 tỷ đồng.

- Chỉ đạo cho các thôn tổ chức làm đường giao thông đổ bê tông: thôn 1 đổ 550m, thôn 2 đổ 700m, thôn 4 đổ 500m, thôn 6 đổ 580 m, thôn 5 đổ được 1.360 m, thôn 10 đổ được 450m, thôn 11 đổ được 370m, thôn 8 đổ được 600m. Tổng số km đường đã làm trong năm 2020 là 5.100m.

- Ủy ban nhân dân xã chỉ đạo cho HTX nạo vét, mức mương chống hạn ở thôn 1, 10, 5, 14, 9, 4, 11, 6. Xây dựng tràn chân dốc Bồn Dòn, xây dựng cống tiêu thôn 4, tu bổ hỗ trợ cống và đổ đất cho thôn 1, tu sửa mương bê tông kênh 1, kênh 2, sửa chữa bờ đập Sông Mốc, nạo vét đập Đông gạo thôn 6, đập Cây Ngát thôn 4.

2.8 Thực trạng phát triển các khu dân cư nông thôn.

Nhà ở đa số là dạng nhà vườn, chủ yếu là nhà cấp 4. Một số hộ có điều kiện kinh tế khá giả thì xây nhà kiên cố từ 1-2 tầng. Theo kết quả tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2020 toàn xã có 2.128 căn nhà, trong đó có phần lớn là nhà kiên cố và bán kiên cố....

Hệ thống cơ sở hạ tầng trong các khu dân cư của xã không ngừng được đầu tư cải tạo và nâng cấp, đến nay 100% các hộ đã sử dụng điện trong sinh hoạt, hệ thống truyền thanh hoạt động thông suốt xuống tận các thôn, xóm, góp phần quan trọng vào việc thông tin phục vụ sản xuất và đời sống.

Các khu dân cư phân bố khá hợp lý về khoảng cách và quy mô sản xuất. Toàn xã có 14 điểm dân cư, loại đường chủ yếu trong khu dân cư là đường bê tông và đường đất. Hệ thống tiêu thoát nước dân sinh được kết nối theo trục dọc, trục ngang đường liên xã, liên thôn khu dân cư rồi thoát ra kênh nội đồng.

Tuy nhiên do yếu tố lịch sử một số khu vực dân cư được xây dựng trước đây công tác quy hoạch chưa được chú trọng do đó hệ thống hạ tầng, khuôn viên, tường rào chưa đảm bảo, các khu dân cư chưa được quy hoạch nên việc làm nhà ở còn lộn xộn, kiến trúc không đồng nhất, không có tính thẩm mỹ cao, dễ gây tình trạng ô nhiễm môi trường khu dân cư. Bên cạnh đó việc thu gom xử lý rác thải, nước thải trong các khu dân cư chưa có tổ chức thu gom tập trung, bãi rác thải chưa phù hợp vì vậy mà các hộ xử lý nước thải rác thải tại gia đình. Hệ thống tiêu thoát nước dân sinh vẫn đang là kênh đất tiêu thấm, hệ thống cầu cống đầu tư chắp vá, do đó việc tiêu nước khu dân cư vào mùa lũ còn ách tắc và thụ động.

+ Trình độ năng lực quản lý, công tác khuyến nông, khuyến lâm được nâng lên từng bước, đẩy mạnh sản xuất trong các khâu cung cấp dịch vụ, phổ biến kỹ thuật, xây dựng các mô hình thâm canh hiệu quả. Nhiều hình thức hợp tác, liên kết chặt chẽ từ cung cấp đầu tư vào sản xuất tới tiêu thụ sản phẩm.

+ Nâng cao thu nhập của các hộ dân nhất là các hộ dân làm nghề nông nghiệp, đồng thời giảm chi phí sản xuất.

3.2.. Những khó khăn hạn chế trong phát triển kinh tế

+ Thọ Bình là xã cách xa trung tâm huyện Triệu Sơn, làm hạn chế sự đầu tư cũng như giao lưu kinh tế, hàng hóa trên địa bàn xã.

+ Nông nghiệp sản xuất còn nhỏ lẻ, chưa phát huy được hết tiềm năng, chuyển biến theo nhu cầu của thị trường còn chậm. Việc tạo ra các sản phẩm nông nghiệp mũi nhọn giá trị cao còn gặp nhiều khó khăn.

+ Hạ tầng đầu tư chưa đồng bộ. Hệ thống thủy lợi tưới tiêu còn thiếu, giao thông nông thôn, nội đồng còn khó khăn.

+ Trình độ dân trí còn hạn chế, chất lượng lao động thấp, chủ yếu là lao động phổ thông, thiếu đội ngũ cán bộ khoa học - kỹ thuật, công nhân lành nghề, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển và hội nhập quốc tế.

+ Nguồn nội lực tài chính còn hạn chế; Sản xuất hàng hóa chưa phát triển; tập quán sản xuất tự cung, tự cấp trong nhân dân vẫn còn phổ biến.

+ Trang thiết bị kỹ thuật chưa đồng bộ, còn thô sơ, lạc hậu, chưa hình thành các vùng sản xuất tập trung.

+ Sản xuất nông nghiệp chịu ảnh hưởng lớn của khí hậu, như bão, lũ lụt, thiên tai, nên giá trị sản xuất không cao.

+ Vốn đầu tư xây dựng có sở hạ tầng chưa cao, chưa đồng bộ.

+ Ô nhiễm môi trường cũng là một trong những vấn đề cần được giải quyết trong thời gian tới.

+ Kênh tiêu thụ sản phẩm chưa hoàn chỉnh, sản phẩm nông nghiệp được tiêu thụ qua các tổ chức, cá nhân trung gian, nên giá trị sản phẩm không cao thường bị chèn ép.

IV. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG TỪNG LOẠI ĐẤT.

1. Hiện trạng sử dụng và biến động các loại đất.

Hiện trạng đất đai năm 2011, toàn xã có 1.725,05 ha diện tích tự nhiên, so với năm 2020 tăng 108,52 ha. Nguyên nhân do địa hình của xã là vùng miền núi, khó khăn về tổ chức đo đạc diện tích ở những khu vực đồi núi, nên giai đoạn trước kiểm kê diện tích chưa đúng theo bản đồ 364 về việc xác định địa giới hành chính.

Bảng 02:

Hiện trạng sử dụng và biến động từng loại đất

STT	Chỉ tiêu	Mã	Năm 2011		Năm 2020		Tăng (+), Giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
	Tổng diện tích tự nhiên		1.725,05	100,00	1.833,57	100,00	108,52
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.276,59	74,00	1.373,18	74,89	96,59
1.1	Đất trồng lúa	LUA	328,90	19,07	365,52	19,93	36,62
1.2	Đất trồng trọt khác		312,24	18,10	71,86	3,92	-240,38
1.2.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	297,98	17,27	25,48	1,39	-272,50
1.2.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	14,26	0,83	46,38	2,53	32,12
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX	630,19	36,53	916,59	49,99	286,40
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		-		-	0,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		-		-	0,00
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,26	0,30	19,21	1,05	13,95
1.7	Đất làm muối	LMU		-		-	0,00
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH		-		-	0,00
2	Đất xây dựng		345,59	20,03	421,66	23,00	76,07
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	206,13	11,95	322,74	17,60	116,61
2.2	Đất công cộng		6,45	0,37	5,23	0,29	-1,22
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,54	0,03	0,34	0,02	-0,20
2.2.2	Đất cơ sở y tế	DYT	0,30	0,02	0,32	0,02	0,02
2.2.3	Đất cơ sở giáo dục	DGD	2,18	0,13	1,88	0,10	-0,30
2.2.4	Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,66	0,04	0,86	0,05	0,20
2.2.5	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,19	0,13	1,42	0,08	-0,77
2.2.6	Đất chợ	DCH	0,52	0,03	0,38	0,02	-0,14
2.2.7	Đất năng lượng	DNL	0,04	0,00	0,01	0,00	-0,03
2.2.8	Đất bưu chính viễn thông	DBV	0,02	0,00	0,02	0,00	0,00
2.3	Đất cây xanh, thể dục, thể thao		0,59	0,03	0,68	0,04	0,09
2.3.1	Đất cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,59	0,03	0,68	0,04	0,09
2.3.2	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		-		-	0,00
2.4	Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền		0,03	0,00	0,03	0,00	0,00
2.4.1	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT		-		-	0,00
2.4.2	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		-		-	0,00
2.4.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON		-		-	0,00
2.4.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,03	0,00	0,03	0,00	0,00
2.5	Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề		0,21	0,01	0,45	0,02	0,24
2.5.1	Đất khu công nghiệp	SKK		-		-	0,00
2.5.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		-		-	0,00
2.5.3	Đất khu chế xuất	SKT		-		-	0,00
2.5.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,21	0,01	0,45	0,02	0,24
2.6	Đất KS và SX vật liệu xây dựng		-	-	-	-	0,00

2.6.1	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		-		-	0,00
2.6.2	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX		-		-	0,00
2.7	Đất xây dựng các chức năng khác		-	-	-	-	0,00
2.7.1	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		-		-	0,00
2.7.2	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		-		-	0,00
2.7.3	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		-		-	0,00
2.7.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSK		-		-	0,00
2.7.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		-		-	0,00
2.8	Đất hạ tầng kỹ thuật		126,98	7,36	86,42	4,71	-40,56
2.8.1	Đất giao thông	DGT	99,84	5,79	65,22	3,56	-34,62
2.8.2	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA		-		-	0,00
2.8.3	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ	NTD	6,72	0,39	5,63	0,31	-1,09
2.8.4	Đất thủy lợi	DTL	20,42	1,18	15,57	0,85	-4,85
2.9	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất			-		-	0,00
2.10	Đất quốc phòng, an ninh	CQP	5,20	0,30	6,11	0,33	0,91
2.11	Đất an ninh	CAN				-	0,00
3	Đất khác		102,87	5,96	38,73	2,11	-64,14
3.1	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng			-		-	0,00
	- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối.	SON	32,26	1,87	8,96	0,49	-23,30
	- Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	25,61	1,48	27,22	1,48	1,61
3.2	Đất chưa sử dụng	CSD	45,00	2,61	2,55	0,14	-42,45

2. Những tồn tại chủ yếu trong sử dụng đất.

a. Một số tồn tại chủ yếu trong sử dụng đất.

- Công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho người dân về công tác đo đạc, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chưa tốt, chưa triệt để.
- Do địa bàn xã rộng việc quản lý đối với một số hộ tự ý khai thác nên việc phát hiện và xử lý chưa kịp thời các vi phạm trong việc khai thác tài nguyên khoáng sản đã phải mời các cá nhân vi phạm lên làm cam kết nhắc nhở.
- Việc quản lý đất đai nói chung vẫn còn nhiều tồn tại, việc lập lại kỷ cương trong quản lý đất còn nhiều vấn đề nan giải như: Tồn tại của việc cấp đất, giao đất, thu hồi đất, giải phóng mặt bằng, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

b. Giải pháp khắc phục.

- Tập trung rà soát, hoàn thiện thể chế liên quan đến quy hoạch sử dụng đất đai, đầu tư xây dựng.
- Nâng cao chất lượng quy hoạch, thường xuyên rà soát, cập nhật, bổ sung, điều chỉnh kịp thời quy hoạch theo đúng quy định của pháp luật, bảo đảm tính kế hoạch và phát triển phù hợp với đòi hỏi thực tiễn của từng thời kỳ, bảo đảm đúng quy chuẩn và tiêu chuẩn theo quy định. “Phải thực hiện công khai các thông tin về quy hoạch để người dân biết, tham gia giám sát”.

- Tăng cường kiểm soát sử dụng đất đai, đầu tư phát triển theo đúng quy hoạch, có kế hoạch, nhằm khắc phục tình trạng quy hoạch treo, dự án treo. Đồng thời, phải lựa chọn các dự án ưu tiên để đầu tư xây dựng, khắc phục tình trạng đầu tư tự phát, phong trào, không có kế hoạch. Kiểm soát bảo đảm thị trường bất động sản phát triển lành mạnh.
- Thực hiện tốt công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, bảo đảm hài hoà lợi ích của Nhà nước, nhà đầu tư và đặc biệt là lợi ích của người dân.
- Tăng cường kiểm soát chặt chẽ việc lựa chọn nhà đầu tư phát triển các dự án dịch vụ theo đúng quy định của pháp luật. Song song với đó, xây dựng cơ chế kiểm soát việc xác định giá đất bảo đảm công khai, minh bạch, theo cơ chế thị trường, tránh thiệt hại cho Nhà nước. Có kế hoạch về vốn ngân sách Nhà nước để bồi thường, giải phóng mặt bằng, tạo quỹ đất sạch để đấu giá đất.
- Tổ chức bộ máy quản lý đất đai hiệu quả. Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ công chức, viên chức trong lĩnh vực quản lý đất đai, phát triển đô thị.
- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến Luật Đất đai và các chính sách, văn bản của Nhà nước về quản lý đất đai để nâng cao nhận thức cho toàn xã hội.
- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý việc chấp hành các quy định trong quản lý, sử dụng đất và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp Luật Đất đai.

V. HIỆN TRẠNG NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG, HẠ TẦNG KỸ THUẬT.

1. Hiện trạng nhà ở.

Kiến trúc nhà ở của các hộ phù hợp với tập tục, tín ngưỡng của nhân dân, đảm bảo tính cổ truyền kết hợp với kiến trúc hiện đại, tạo thành các khu dân cư đẹp.

Cảnh quan khuôn viên các hộ dân, khu dân cư đảm bảo sáng, xanh, sạch, đẹp; vệ sinh môi trường khu dân cư đảm bảo, các chất thải trong sinh hoạt và trong sản xuất được thu gom và xử lý triệt để.

- Số hộ ở nhà đạt tiêu chuẩn theo quy định của Bộ Xây dựng là 1.872/2.128 hộ, đạt 88 %.

- Số hộ ở nhà không đạt tiêu chuẩn theo quy định của Bộ xây dựng là 254/2.128 nhà chiếm 12 %.

- Hiện nay trên địa bàn xã không còn nhà dột nát.

2. Hiện trạng công trình công cộng cấp xã, thôn.

2.1. Trụ sở ủy ban xã

Vị trí hiện nay, nằm tại thôn 12 thuộc khu vực trung tâm xã, thuận tiện giao thông và các hoạt động đối nội, đối ngoại.

- Tổng diện tích khuôn viên: 3.314,4 m²

+ Kiến trúc công trình: 02 tầng, 14 phòng làm việc và 02 phòng họp. Chất lượng công trình: bán kiên cố.

+ Dãy nhà cấp 4: sử dụng cho các ban ngành công an, đoàn thể, hợp tác xã dịch vụ, xã đội. Chất lượng công trình: bán kiên cố.

- Diện tích trụ sở cơ quan xã: 700 m². Chiếm 21,1% diện tích khu đất

- Diện tích công trình phụ trợ: 1955 m². Chiếm 58,9% so với diện tích khu đất. (Gồm: nhà để xe, khu vệ sinh, cổng, tường rào, sân đường nội bộ)

- Diện tích trồng cây xanh: 659,4m². Chiếm 20,0% so với diện tích khu đất.

Tổng số phòng làm việc của xã chưa đạt chuẩn, còn thiếu thôn trang thiết bị, cần nâng cấp, cải tạo, quy hoạch theo đúng định mức để đủ phòng làm việc cho các tổ chức chính trị - xã hội và cải tạo khuôn viên sân, bãi để xe, vườn hoa cây xanh cho khu công sở xã.

2.2. Thực trạng về cơ sở vật chất văn hóa.

a. Nhà văn hoá xã

Hiện nay chưa có trung tâm văn hóa xã. Trong kỳ quy hoạch, cần quy hoạch nhà văn hóa xã, để đạt chuẩn nông thôn mới và đáp ứng nhu cầu sử dụng trên địa bàn xã.

b. Trung tâm thể thao xã.

- Hiện tại xã đã có sân thể thao xã, nằm ở thôn 12. Với diện tích khuôn viên là: 4.207,9 m².

Hiện tại chất lượng sân đang còn kém, chưa đủ tiêu chuẩn về diện tích, chưa có hệ thống thoát nước và hệ thống tường rào bảo vệ. Trong thời gian tới cần mở rộng sân để đáp ứng đủ nhu cầu về diện tích, đầu tư nâng cấp nhằm đáp ứng nhu cầu luyện tập, thi đấu thể dục thể thao của cán bộ và nhân dân trong địa bàn xã.

c. Cơ sở vật chất nhà văn hoá

Căn cứ vào Quyết định số 3507/QĐ-UBND ngày 18/9/2017 của UBND tỉnh phê duyệt đề án sát nhập, thành lập thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa. UBND xã Thọ Bình đã rà soát, thành lập lại các thôn như sau:

Bảng 03:**Hiện trạng nhà văn hoá thôn**

STT	Thôn	Diện tích (m ²)	Hiện trạng công trình	Ghi chú
1	Thôn 1	9.013	Nhà mái tôn	Chưa đạt
2	Thôn 2	675,1	Nhà mái tôn	Chưa đạt
3	Thôn 3	2.436,4	Nhà mái tôn	Chưa đạt
		1.563,8	Nhà mái tôn	Chưa đạt
4	Thôn 4	915,6	Nhà mái tôn	Chưa đạt
		315,7	Nhà mái tôn	Chưa đạt
5	Thôn 5	800,7	Nhà mái tôn	Chưa đạt
		971,6	Nhà mái tôn	Chưa đạt
6	Thôn 6	252,8	Nhà mái tôn	Chưa đạt
7	Thôn 7	2.817,1	Nhà mái tôn	Chưa đạt
15	Thôn 8	2.623,5	Nhà mái tôn	Chưa đạt
9	Thôn 9	1.865,8	Nhà mái tôn	Chưa đạt
10	Thôn 10	310,5	Nhà mái tôn	Chưa đạt
		1.041,9	Nhà mái tôn	Chưa đạt
11	Thôn 11	78,8	Nhà mái tôn	Chưa đạt
13	Thôn 12	212,2	Nhà mái tôn	Chưa đạt
12	Thôn 13	939,7	Nhà mái tôn	Chưa đạt
14	Thôn 14	1.439,3	Nhà mái tôn	Chưa đạt

Qua số liệu trên cho thấy diện tích các nhà văn hóa đều đảm bảo tiêu chí về diện tích, tuy nhiên về kết cấu các nhà văn hóa chưa đạt tiêu chí, cần nâng cấp, cải tạo để đạt tiêu chí nông thôn mới.

d. Khu thể thao thôn.

- Sân chơi và sân tập thể thao đơn giản đều có và chung với sân Nhà văn hóa.
- Cơ sở vật chất dụng cụ thể thao chưa có, trong thời gian tới cần đầu tư nâng cấp chất lượng sân, mua sắm các trang thiết bị để đáp ứng cho nhu cầu sử dụng của nhân dân trong thôn.

2.3. Thực trạng trường học

Hiện tại trên địa bàn xã có 03 cấp trường học.

2.3.1 Trường mầm non.

Vị trí trường nằm tại thôn 10 thuộc khu vực trung tâm xã, thuận tiện giao thông và các hoạt động khác.

- Diện tích khu đất: 2.897 m².
- Diện tích xây dựng công trình: 700 m². Chiếm 24,1% diện tích khu đất.
- + Khu phòng học: Gồm 02 dãy nhà:

* Dãy nhà 01 tầng: gồm 06 phòng học, được xây dựng năm 2010, với diện tích 270 m², được xây dựng năm 2010. Chất lượng công trình: bán kiên cố.

* Dãy nhà 02 tầng: gồm 05 phòng (trong đó có 04 phòng học và 01 phòng giáo dục nghệ thuật), được xây dựng năm 2017, với diện tích 180 m². Chất lượng công trình: Kiên cố.

+ Khu nhà bếp: Khu bếp đảm bảo cho việc nấu ăn cho trẻ, được xây dựng năm 2011. Chất lượng công trình: Bán kiên cố.

Hiện nay Trường đang trong quá trình xây dựng khu nhà học 2 tầng 8 phòng. Công trình đang thi công hoàn thành đồ sàn tầng 1.

- Diện tích sân vườn, cây xanh: 1.218,7 m². Chiếm 42,0% diện tích khu đất

- Diện tích đường đi: 978,3 m². Chiếm 33,9% diện tích khu đất.

- Năm 2020 có 405 học sinh và 31 giáo viên. Diện tích bình quân sử dụng 7,1 m²/01 học sinh.

Với vị trí và diện tích đã đáp ứng được nhu cầu sử dụng. Tuy nhiên về chất lượng công trình chưa đạt, để ổn định lâu dài và đáp ứng được yêu cầu cần đầu tư nâng cấp về chất lượng công trình.

2.3.2. Trường Tiểu học

* Trường Tiểu học khu A.

Vị trí trường nằm tại thôn 10, cách trung tâm xã 2km, thuận tiện giao thông.

- Diện tích khu đất: 8.016 m².

+ Diện tích xây dựng: 740 m². Chiếm 9,3% diện tích khu đất.

- Gồm 03 khu nhà:

+ Khu 2 tầng 08 phòng: gồm 08 phòng học, diện tích xây dựng 368 m². Chất lượng công trình: Kiên cố.

+ Khu 2 tầng 6 phòng: gồm 04 phòng học, 01 phòng hiệu trưởng, 01 phòng hiệu phó, diện tích xây dựng 276 m². Chất lượng công trình: Kiên cố.

+ Khu nhà cấp 4 gồm 03 phòng: trong đó 02 phòng thư viện, 01 phòng học (học tin học và ngoại ngữ) diện tích xây dựng 96 m². Chất lượng công trình: Bán kiên cố.

- Diện tích đường đi: 1.458 m². Chiếm 18,1% diện tích khu đất.

- Diện tích sân vườn, cây xanh: 5.818 m². Chiếm 42,0% diện tích khu đất.

- Hiện nay sau khi dồn lớp còn 08 lớp học và đều đạt chuẩn. Phòng học tin học và ngoại ngữ chưa đạt chuẩn, trang thiết bị giảng dạy đang còn thiếu, cần được đầu tư để nâng cao chất lượng dạy học.

- Năm 2020 có 321 học sinh và 13 giáo viên. Diện tích bình quân sử dụng 22,9m²/1 học sinh.

** Trường Tiểu học khu B.*

Vị trí trường nằm tại thôn 12, thuận tiện giao thông và các hoạt động đối nội, đối ngoại.

- Diện tích khu đất: 4.221m².

- Diện tích xây dựng: 729 m². Chiếm 17,2% diện tích khu đất.

Diện tích dân chơi tập thể dự khoảng 250 m².

- Gồm 03 khu nhà:

+ Khu 2 tầng 10 phòng: tất cả đều là phòng học, diện tích xây dựng 480 m².

Chất lượng công trình: Kiên cố.

+ Khu nhà cấp 4 phía Đông: gồm 05 phòng. Bao gồm: 03 phòng học, 01 phòng tin học và 01 phòng văn phòng nhà trường. Diện tích xây dựng 450 m². Chất lượng công trình: Bán kiên cố.

+ Khu nhà cấp 4 phía Tây: gồm 05 phòng, trong đó: 01 phòng hiệu phó, 01 phòng thư viện, 01 phòng thanh nhạc, 01 phòng ngoại ngữ, 01 phòng thư viện, 01 phòng giáo viên.

- Diện tích đường đi: 1.087 m². Chiếm 25,8% so với khu đất.

- Diện tích sân vườn, cây xanh: 5.818 m². Chiếm 57,0% so với khu đất.

- Hiện có 12/12 phòng học, trong đó có 10 phòng đạt chuẩn và 02 phòng cần đầu tư nâng cấp.

- Các phòng chức năng chưa đạt chuẩn, cần đầu tư nâng cấp. Năm 2020 có 400 học sinh và 17 giáo viên. Diện tích bình quân sử dụng 10,5m²/1 học sinh.

2.3.3 Trường Trung học cơ sở.

Vị trí trường nằm ở thôn 12. Vị trí thuận lợi cho việc giao thông đi lại.

- Diện tích khu đất: 4.700 m².

- Tổng diện tích xây dựng 1.200 m². Chiếm 25,5% diện tích khu đất.

- Khu phòng học: Gồm 02 dãy nhà:

+ Khu 8 phòng học: Diện tích xây dựng khoảng 500 m², được xây dựng năm 1994. Chất lượng công trình: Xuống cấp.

+ Khu 6 phòng học: Diện tích xây dựng khoảng 400 m², được xây dựng năm 2008. Chất lượng công trình: Xuống cấp.

- Khu hiệu bộ: gồm 03 phòng, gồm: 01 phòng hiệu trưởng, 01 phòng hiệu phó, 01 văn phòng nhà trường. Diện tích xây dựng khoảng: 90 m², được xây dựng năm 2006. Chất lượng công trình: Xuống cấp.

- Diện tích đường đi: 988 m². Chiếm 21,0% diện tích khu đất.

- Diện tích sân vườn, cây xanh: 2.5112 m². Chiếm 53,5% diện tích khu đất.

- Hiện tại trường có 14/14 phòng học chưa đạt chuẩn. Các phòng chức năng Chưa đạt chuẩn và đầy đủ trang thiết bị dạy và học.

Hiện tại trường đang được xây mới khu nhà 2 tầng 10 phòng. Công trình đang thi công đổ sàn tầng 1.

Năm 2020 có 446 học sinh và 24 giáo viên. Diện tích bình quân sử dụng 10,5m²/học sinh.

2.4. Thực trạng công trình y tế.

Hiện tại xã có một trạm y tế nằm ở thôn 12 với diện tích 3.242,5 m².

- Diện tích xây dựng khoảng: 350,0 m². Chiếm 9,3% diện tích khu đất.

+ Khu nhà điều trị: Nhà cấp 4, gồm các phòng: Phòng tư vấn – tuyên truyền; phòng khám chữa bệnh; Phòng sản và kế hoạch hóa gia đình; Phòng lưu và theo dõi bệnh nhân, phòng hấp sấy. Diện tích khoảng 300 m², được xây dựng năm 2018. Chất lượng công trình: Kiên cố.

+ Khu hành chính: Nhà cấp 4, gồm phòng truyền thông và nhà kho. Diện tích xây dựng khoảng: 50 m². Chất lượng công trình: Bán kiên cố.

- Diện tích công trình phụ trợ: 500m². Chiếm 15,4 % so với diện tích khu đất. (Gồm: nhà để xe, khu vệ sinh, cổng, tường rào, sân đường nội bộ)

- Vườn thuốc nam, cây xanh: 2.392,5 m². Chiếm 75,3% diện tích khu đất

- Tổng số cán bộ nhân viên trong trạm gồm có 05 người. Trong đó có 01 bác sỹ, 04 y sỹ.

Với vị trí, quy mô đất đai, quy mô xây dựng, chất lượng công trình đáp ứng yêu cầu sử dụng và ổn định lâu dài.

2.5. Thực trạng thông tin và truyền thông

a. Điểm phục vụ bưu chính viễn thông.

- Hiện tại có 01 bưu điện Văn hóa, diện tích đất 247,7m². Diện tích đã xây dựng 50m². Bưu điện đã có trang thiết bị, phòng học, phòng giao dịch.

- Hiện nay đã có 14/14 thôn có hệ thống loa kết nối với Đài truyền thanh xã. Đài truyền thanh là công cụ thông tin tuyên truyền đặc lực và hiệu quả nhất trong đường lối chủ trương, chính sách của Đảng và nhà nước, công tác chỉ đạo, quản lý điều hành cấp ủy, chính quyền nhanh chóng, kịp thời sâu rộng đến người dân, hệ thống đài truyền thanh xã đặt tại trung tâm xã.

b. Có Internet đến thôn.

Hiện tại trên địa bàn xã đã có điểm truy cập Internet công cộng, có 14/14 thôn đã kết nối Internet.

2.6. Thực trạng chợ nông thôn.

- Hiện tại chợ nằm ở vị trí thôn 1. Diện tích hiện trạng chợ: 3.479,9 m².
- Diện tích xây dựng khoảng 700,0 m². Chiếm 20% diện tích khu đất.
- Diện tích công trình phù trợ, cây xanh, đường đi....: 2.779,9 m². Chiếm 80% diện tích khu đất.

Là chợ dân sinh truyền thống hình thành từ lâu đời, hoạt động theo tập quán của địa phương. Chợ được đầu tư nâng cấp thường xuyên, đáp ứng được nhu cầu trao đổi hàng hóa, dịch vụ giữa người mua và người bán.

3. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật

3.1. Giao thông (Phụ biểu 01)

Trong những năm gần đây, hệ thống giao thông của xã Thọ Bình đã được quan tâm đầu tư xây dựng đồng bộ hơn giai đoạn trước đó. Nhưng trong tương lai cần đầu tư mạnh để hệ thống giao thông phát triển nhằm đảm bảo phục vụ cho nhân dân lưu thông và vận chuyển hàng hóa.

a. Đường tỉnh lộ

- Đường tỉnh lộ: Chiều dài 2,5km, mặt đường rộng 8,5m, lề đường mỗi bên 3m. Hiện trạng là đường nhựa.

b. Tuyến đường trục xã, liên xã:

- Đường trục xã, liên xã với tổng chiều dài 12,3km, đã bê tông, nhựa hóa được 12,3m, đạt 100%.

- Đường trục thôn và liên thôn: tổng chiều dài là 21,2km, đã bê tông hóa được 18,5km, đạt 87,3%

- Đường ngõ, xóm: tổng chiều dài 20 km, đã cứng hóa được 15,9km đạt 79,5%. Đảm bảo sạch sẽ, không lầy lội vào mùa mưa.

3.2 Hiện trạng về điện:

Xã có hệ thống điện (gồm các nguồn từ lưới điện quốc gia, hệ thống các trạm biến áp phân phối, các đường dây trung áp, các đường dây hạ áp, đồng hồ đo đếm phục vụ sản xuất kinh doanh và sinh hoạt của nhân dân) đảm bảo đạt yêu cầu kỹ thuật của ngành điện. Cụ thể:

- Đường dây trung thế dài 10 Km
- Đường dây hạ áp dài 46.8 km
- Đường dây trung áp dài 3.513 Km, phần lớn là dây bọc mới thay mới đảm bảo an toàn về kỹ thuật, đảm bảo chất lượng theo quy định.
- Toàn xã có tổng 07 trạm biến áp, với tổng công suất 1740 KVA, được xây dựng tại các thôn như sau.

Bảng 04:**Hiện trạng hệ thống điện**

TT	Chỉ tiêu	Vị trí thôn	Số lượng	Công suất	Ghi chú
1	Trạm biến áp 1	Thôn 12	1	320 KVA	Trạm bệt
2	Trạm biến áp 2	Thôn 10	1	250 KVA	Trạm bệt
3	Trạm biến áp 3	Thôn 14	1	250 KVA	Trạm treo
4	Trạm biến áp 4	Thôn 4	1	250 KVA	Trạm treo
5	Trạm biến áp 5	Thôn 5	1	250 KVA	Trạm treo
6	Trạm biến áp 6	Thôn 1	1	250 KVA	Trạm treo
7	Trạm biến áp 7	Thôn 5	1	100 KVA	Trạm treo

3.3. Hiện trạng cấp nước sinh hoạt.

Hiện tại xã chưa có hệ thống cấp nước sạch tập trung. Nguồn nước chính của nhân dân sử dụng là từ giếng khơi, giếng khoan, được người dân xử lý bằng thủ công và dùng máy lọc.

3.4. Hiện trạng san nền và thoát nước mưa.**a. Hệ thống thủy lợi.**

Hiện tại trên địa bàn xã có 08 hồ - đập. Hệ thống hồ đập trên địa bàn xã đã cơ bản đáp ứng được nhu cầu tưới tiêu, phục vụ cho sản xuất nông nghiệp của địa phương. Tuy nhiên, do hệ thống hồ đập đã xây dựng từ lâu, nên cũng chưa đảm bảo về an toàn do những biến đổi khí hậu hàng năm như mưa lũ, hạn hán.... Cần nâng cấp lại 05 hồ đập. Cụ thể:

Bảng 05:**Bảng thống kê hiện trạng Hồ - Đập**

TT	Tên hồ, đập	Địa điểm	Đập chính L (m)	Quy mô tưới (ha)	Chất lượng công trình
1	Hồ Khe Lùng	Thôn 13	130	200	Tốt
2	Hồ Làng Tiên	Thôn 11	120	30	Tốt
3	Hồ Đông Cáo	Thôn 4	30	10	Xuống cấp
4	Hồ Nác Đá	Thôn 8	80	25	Xuống cấp
5	Hồ Sông Mốc	Thôn 1	284	170	Tốt
6	Hồ Bông Hôi	Thôn 5	150	10	Xuống cấp
7	Đập Đông Cao	Thôn 7	30	10	Xuống cấp
8	Đập Dốc Ngát	Thôn 12	40	10	Xuống cấp

b. San nền và thoát nước mưa.

Độ cao nền gắn với địa hình tự nhiên nghiêng từ Tây sang Đông. Một số khu vực sau khi nâng cấp đường giao thông, dẫn đến nhà dân nằm thấp hơn so với mặt đường. ngoài ra có một số khu vực thấp trũng nên dễ bị ngập úng trong mùa mưa bão lớn.

Hiện trên địa bàn toàn xã chưa có hệ thống thoát nước mưa, được hình thành và phát triển tự phát không theo quy hoạch. Hệ thống mương, cống xây theo khổ độ nhỏ, sử dụng cho cả thoát nước mưa và nước thải. Các tuyến mương sau khi thu gom nước mưa (hoặc cả nước thải) một phần thoát trực tiếp ra ao, hồ, đồng ruộng xung quanh khu dân cư, một phần được thoát ra kênh mương tưới tiêu thủy lợi của khu vực. Ngoài ra, việc thoát nước mưa tại các điểm dân cư cũng thuận lợi cho việc tự thấm của nước mưa do có diện tích đất ao, vườn rộng.

4. Hệ thống hạ tầng phục vụ sản xuất.

4.1. Hệ thống kênh mương. (Phụ biểu 02)

Thủy lợi là khâu quan trọng trong sản xuất nông nghiệp, chuyên dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi. Trong nhiệm kỳ đã tiến hành dọn dẹp cỏ, rong, lục bình, các chướng ngại vật 02 tuyến kênh chiều dài 3.000m;

- Tổng số kênh mương trên địa bàn xã là 31,6km. Trong đó:
- + Hệ thống kênh mương do xã quản lý với tổng chiều dài là 8,02km, trong đó đã kiên cố được 8,02km, đạt tỷ lệ 100%. Tuy nhiên, hệ thống mương bê tông này đã xuống cấp, cần cải tạo, xây mới để đảm bảo nhu cầu ngành nông nghiệp.
- + Hệ thống kênh mương nội đồng là 23,6km đều là mương đất.

4.2 Hiện trạng giao thông nội đồng. (Phụ biểu 03)

- Hệ thống giao thông nội đồng được xây dựng cùng với đồng ruộng. Tổng số đường trục chính nội đồng hiện có là: 31,6 km.
- + Số km bê tông hóa được 2,4km, đạt tỷ lệ 7,6%.
- + Số km cứng hoá đáp ứng cho xe cơ giới hoá đi lại thuận tiện là 14,2 km; Đạt tỷ lệ 45,1% so với tổng số km hiện có. Số km cần đầu tư nâng cấp là 15 km.
- + Theo thống kê số cống hiện nay trên địa bàn xã là cầu cống nhỏ nội đồng, tổng số cầu ống là 37 cái, trong đó có 24 cống đạt yêu cầu, cần nâng cấp 13 cái.

5. Hiện trạng môi trường.

5.1. Xử lý chất thải, nước thải.

a. Hiện trạng xử lý chất thải

. Việc xử lý rác thải mang tính tự giác của từng hộ dân nên thực trạng về vệ sinh môi trường thực sự chưa trong lành. Trên đường làng, thôn, xóm vẫn còn phân gia súc, trâu, bò. Nhiều hộ gia đình tự thu gom đốt, chôn lấp rác thải tại vườn, xác động thực vật chết, túi ni lông người dân cho xuống sông, kênh mương nên môi trường nước cũng bị nhiễm bẩn một phần.

Công tác đảm bảo vệ sinh môi trường, thu gom, xử lý rác thải được tăng cường, do làm tốt công tác tuyên truyền nên việc vứt rác gây ô nhiễm, mất vệ sinh đã giảm đáng kể, các đoàn thể, các thôn đã tổ chức thu gom và xử lý rác thải tại các khu vực giáp ranh. Tổ chức phát động phong trào mỗi gia đình một hố rác và phong trào trồng hoa ven đường được nhân dân hưởng ứng thực hiện.

b. Hiện trạng hệ thống thoát nước

- Hệ thống thoát nước mưa và nước thải trong các thôn ra rãnh hở hai bên đường và các mương tưới tiêu.

- Hướng thoát chủ yếu là thoát theo độ dốc tự nhiên theo chiều từ Tây sang Đông và vào các ao hồ xung quanh, vào mương nội đồng và tự thấm, lượng nước thải này phân tán trong các làng xóm nên có nguy cơ gia tăng ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng trực tiếp tới sức khoẻ và đời sống của nhân dân

5.2 Nghĩa trang, nghĩa địa.

Hiện tại đang cơ bản đáp ứng nhu cầu chôn cất. Các khu nghĩa địa phân bố toàn bộ ngoài khu dân cư, ở vị trí hợp lý, hợp vệ sinh và thuận lợi cho việc chôn, cất, thăm viếng. Toàn xã có 12 nghĩa trang chính. Chi tiết cụ thể:

Bảng 06: Hiện trạng nghĩa địa

STT	Tên nghĩa địa	Xứ đồng	Diện tích (m ²)	Loại hình
1	Thôn 1	Dãy Sắn	3.661,4	An táng
		Cồn Chùa	3.318,7	Cát táng
2	Thôn 4	Na Chăm	6.577,6	An táng + Cát táng
3	Thôn 3	Mơ Ren	4.696,6	An táng + Cát táng
4	Thôn 5	Cò Ké	10.236,8	An táng + Cát táng
5	Thôn 6	Đu Đu	4.806,2	An táng + Cát táng
6	Thôn 7	Cỏ Hoãng	970,4	An táng + Cát táng
7	Thôn 8	Nhót Trên	2.8147	An táng + Cát táng

8	Thôn 9 – Bãi Yển	Đồng Bưởi	10.185,9	An táng + Cát táng
9	Thôn 10 – Cồn Đá	Cồn Đá Lầy	7.505,5	An táng + Cát táng
10	Thôn 12 – Cồn Kèo	Cồn Kèo	6.108,9	An táng + Cát táng
11	Thôn 13 – Núi Lở	Đồng Gấp Cỏ	4.976	An táng + Cát táng
12	Thôn 14 – Cây Dẻ	Cây Dẻ	7.000	An táng + Cát táng

7. Hệ thống tổ chức chính trị xã hội

- Xã có 20/20 đồng chí cán bộ, công chức xã đạt chuẩn. Có đủ tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định.

- Về trình độ chuyên môn: Có 18 đồng chí có bằng đại học, chiếm 90%, 02 đồng chí có trình độ trung cấp, chiếm 10%.

Với sự quyết tâm cao, Đảng bộ và nhân dân xã đã đoàn kết, đồng lòng, nỗ lực phấn đấu vượt qua khó khăn, thách thức, tập trung sự lãnh đạo, nên kinh tế - xã hội tiếp tục có bước phát triển khá; Quốc phòng – an ninh được giữ vững, công tác xây dựng Đảng, chính quyền, MTTQ và các đoàn thể được quan tâm, đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân từng bước được cải thiện.

Công tác bồi dưỡng, đào tạo cán bộ được chú trọng, trong nhiệm kỳ đã quan tâm đào tạo bồi dưỡng cán bộ, đã cử 12 đồng chí cán bộ đi học lớp trung cấp chính trị, 6 đồng chí hoàn thành đại học chuyên môn và nhiều lượt cán bộ đi dự các lớp tập huấn và bồi dưỡng lý luận, chuyên môn nghiệp vụ; Công tác phát triển đảng viên thường xuyên được quan tâm, trong nhiệm kỳ đã kết nạp 37 Đảng viên mới, nâng tổng số Đảng viên toàn Đảng bộ lên 354 Đảng viên. Công tác đánh giá chất lượng, phân loại Đảng viên và Đảng viên hàng năm được thực hiện nghiêm túc, kết quả bình quân hàng năm có trên 70% Đảng viên hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên, trên 80 % chi bộ hoàn thành tốt nhiệm vụ, Đảng viên hoàn thành tốt nhiệm vụ.

8. An ninh, trật tự xã hội - Quốc phòng.

a. An ninh

Tình hình an ninh trật tự tiếp tục được giữ vững không để xảy ra các điểm nóng về trật tự an toàn xã hội, các vụ việc phức tạp về ANTT. Tuy nhiên trên địa bàn xảy ra 4 vụ việc: 02 vụ tai nạn giao thông, dẫn đến tử vong ở thôn 1 và thôn 12; 02 vụ mất tài sản ở thôn 12 và thôn 13 đang trong quá trình điều tra.

Tiếp tục chỉ đạo triển khai thực hiện có hiệu quả chỉ thị 46-CT/TW, ngày 22/6/2015 của Bộ chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo đảm tình hình an ninh trật tự trong tình hình mới. Kịp thời nắm bắt, chỉ đạo xử

lý, triển khai đồng bộ các biện pháp vận hành theo cơ chế, giải quyết dứt điểm các tình huống phát sinh, tăng cường tuần tra, kiểm soát, phòng ngừa các loại tội phạm xã hội và tệ nạn xã hội, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn. Tiếp tục đẩy mạnh phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc. Tỷ lệ khu dân cư đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự đạt 100%, đạt mục tiêu, các vụ vi phạm đã giải quyết kịp thời, không còn tồn đọng.

b. Quốc phòng.

Duy trì nghiêm túc chế độ trực sẵn sàng chiến đấu, đảm bảo giữ vững quốc phòng, an ninh tại địa phương. Xây dựng lực lượng thường trực luôn được kiện toàn đầy đủ về số lượng và từng bước nâng cao chất lượng, sẵn sàng chiến đấu. Huấn luyện cho lực lượng dân quân hàng năm đạt kế hoạch đề ra và diễn tập khu vực phòng thủ đạt kết quả tốt. Công tác tuyển quân hàng năm đều đạt chỉ tiêu. Trong nhiệm kỳ có 57 công dân nhập ngũ, tổ chức đón nhận 56 đồng chí hoàn thành nghĩa vụ quân sự hoàn thành trở về địa phương. Thực hiện tốt chính sách hậu phương quân đội, giải quyết các chính sách đối với các đối tượng tham gia chiến tranh bảo vệ tổ quốc. Tổ chức ủng hộ cho mỗi thanh niên nhập ngũ quà trị giá 2,5 triệu đồng, trong đó có một số tiết kiệm trị giá 2 triệu đồng.

9. Đánh giá trực trạng phát triển xã hội

a. Mặt thuận lợi.

- Xã có nguồn lao động dồi dào, nguồn lao động trẻ, khoẻ, năng động.
- Đội ngũ cán bộ quản lý của xã đoàn kết, trải qua nhiều năm công tác nên năng động và có kinh nghiệm trong quản lý.
- Có hệ thống cơ sở hạ tầng phát triển khá đồng bộ, chất lượng hệ thống kết cấu hạ tầng cơ bản đã đáp ứng được nhu cầu của người dân trong xã.

b. Mặt khó khăn.

- Một số hệ thống cơ sở hạ tầng đã được xây dựng và sử dụng nhiều năm hiện nay đang xuống cấp như:
 - + Hệ thống giao thông kênh mương thủy lợi, cầu cống phần lớn chưa được cứng hóa, bị xuống cấp cần được nâng cấp và bê tông hoá.
 - + Trường học còn thiếu phòng học, phòng chức năng, khuôn viên, sân chơi.
 - + Trạm y tế còn thiếu giường bệnh và trang thiết bị y tế chưa đầy đủ.
 - + Nhà văn hoá và khu thể thao còn thiếu cơ sở vật chất, chưa đáp ứng được nhu cầu sinh hoạt công đồng của nhân dân trong xã.
- Đất ở thổ cư còn chật hẹp, lao động được đào tạo chưa nhiều

10. Đánh giá quy trình thực hiện quy hoạch năm 2012 đến nay.

Để có một kế hoạch xây dựng và phát triển khu vực xã Thọ Bình thành một xã nông thôn mới đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội xứng tầm xã nông thôn mới thuộc huyện, UBND huyện Triệu Sơn đã phê duyệt Quy hoạch XD nông thôn mới giai đoạn 2012 - 2020 làm cơ sở pháp lý cho việc lập dự án đầu tư, huy động các nguồn lực xây dựng cơ sở hạ tầng và phát triển sản xuất, bảo vệ cảnh quan môi trường sinh thái, đáp ứng nhu cầu phát triển nông thôn mới trong tương lai.

Trong thời gian vừa qua, Thọ Bình đã có những bước phát triển mạnh mẽ mọi mặt về kinh tế xã hội, văn hóa giáo dục, y tế, thể dục thể thao, nhân lực, an ninh quốc phòng... Thu nhập bình quân đầu người tăng dần, đời sống người dân được cải thiện. Hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đã được quan tâm tập trung đầu tư với nhiều dự án đầu tư xây dựng mới, nâng cấp chỉnh trang và hướng tới một xã văn minh, hiện đại; đặc biệt hoàn chỉnh về cơ sở hạ tầng nhà ở, hệ thống công trình công cộng, giao thông trong xã, thông tin liên lạc...Đến nay xã Thọ Bình đã cơ bản mới hoàn thành 16/19 tiêu chí xây dựng NTM.

Tuy nhiên, việc thực hiện quy hoạch và thực trạng quy hoạch đến nay được đánh giá như sau:

- Đã thực hiện được một số mục tiêu theo quy hoạch nhưng chưa đủ để hình thành một xã nông thôn mới theo ý tưởng đã được duyệt.
- Một số công trình tiếp tục xây dựng làm phá vỡ quy hoạch.
- Một số công trình đã thực hiện theo quy hoạch chưa phát huy hiệu quả.
- Tiến độ thực hiện quy hoạch chậm làm ảnh hưởng đến đời sống của dân cư trong khu vực;
- Qua thực hiện quy hoạch đã bộc lộ sự mất cân đối giữa quy mô quy hoạch và nguồn lực thực hiện quy hoạch.

Vì vậy, việc lập Quy hoạch chung xây dựng xã Thọ Bình là hết sức cần thiết, phù hợp với quy luật phát triển kinh tế xã hội chung; đồng thời tạo môi trường cho các cơ quan, công sở và hạ tầng phát triển nhanh chóng. Thúc đẩy quá trình phát triển nông thôn và nâng cao đời sống nhân dân.

VI. ĐÁNH GIÁ THEO TIÊU CHÍ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI.

Trong những năm gần đây mặc dù sản xuất nông nghiệp của địa phương gặp nhiều khó khăn. Ngành trồng trọt do biến đổi khí hậu nên ảnh hưởng đến diện tích, năng suất. Ngành chăn nuôi dịch bệnh phát sinh, giá cả đầu vào và đầu ra không ổn định. Tuy vậy được sự lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng uỷ - UBND xã cùng với các ban ngành, đoàn thể và nhân dân trong xã đã đoàn kết, thống nhất chung sức đóng góp lao động - vật chất để xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội trong địa bàn xã.

Bảng 07 : Kết quả thực hiện quy hoạch xây dựng nông thôn mới đến nay của xã gắn với Bộ tiêu chí xã nông thôn mới tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2012-2020.

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chuẩn theo tiêu trí	Kết quả thực hiện từ năm 2012 đến năm 2020
I	QUY HOẠCH			
1	Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt và được công bố, công khai đúng thời hạn. 1.2. Ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo quy hoạch.	Đạt	Chưa đạt
II	HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI			
2	Giao thông	2.1. Đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện được nhựa hoá hoặc bê tông hóa đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm.	100%	100%
		2.2. Đường trục thôn, đường liên thôn ít nhất được cứng hoá ô tô đi lại quanh năm.	70%	100%
		2.3. Đường ngõ, xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa.	70%	100%
		2.4. Đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hoá thuận tiện quanh năm.	70%	52,7%
3	Thủy lợi	3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên.	80%	92,1%
		3.2. Đảm bảo đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu dân sinh theo quy định và phòng chống thiên tai tại chỗ.	Đạt	Đạt
4	Điện	4.1. Hệ thống điện đạt chuẩn	Đạt	Đạt
		4.2. Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn	≥ 98%	100%
5	Trường học	Tỷ lệ trường học các cấp: mầm non, mẫu giáo, tiểu học, THCS có cơ sở vật chất và thiết bị dạy học đạt chuẩn quốc gia	≥ 80%	90%
6	Cơ sở vật chất văn hóa	6.1. Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của xã	Đạt	Chưa đạt
		6.2. Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định m ²	Không	Không
		6.3. Tỷ lệ thôn có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng	100%	100%
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Xã có chợ nông thôn hoặc nơi trao đổi mua bán hàng hóa	Có	Có
8	Thông tin và truyền thông	8.1. Xã có điểm phục vụ bưu chính	Đạt	Đạt
		8.2. Xã có dịch vụ viễn thông, internet	Đạt	Đạt
		8.3. Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn	Đạt	Đạt
		8.4. Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành.	Đạt	Đạt
9	Nhà ở dân cư	9.1. Nhà tạm, dột nát	Không	Không
		9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt tiêu chuẩn theo quy định	≥ 80%	88%
III	KINH TẾ VÀ TỔ CHỨC SẢN XUẤT			
10	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn đến năm 2020 (triệu đồng/người)	≥36	36tr/ng/năm
11	Hộ nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giai đoạn 2016-2020	≤5%	Đạt
12	Lao động có	Tỷ lệ người có việc làm trên dân số trong độ tuổi lao	≥90%	95,1 %

	việc làm	động có khả năng tham gia lao động		
13	Tổ chức sản xuất	13.1. Xã có hợp tác xã hoạt động theo đúng quy định của Luật hợp tác xã năm 2012	Đạt	Đạt
		13.2. Xã có mô hình liên kết gắn với tiêu thu nông sản chủ lực đảm bảo bền vững	Đạt	Đạt
IV	VĂN HÓA – XÃ HỘI – MÔI TRƯỜNG			
14	Giáo dục và đào tạo	14.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, xóa mù chữ, phổ cập giáo dục đúng độ tuổi; phổ cập giáo dục trung học cơ sở	Đạt	Đạt
		14.2. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS được tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, trung cấp)	≥85%	100%
		14.3. Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo	≥40%	63%
15	Y tế	15.1. Tỷ lệ người dân tham gia các hình thức bảo hiểm y tế	≥85%	86%
		15.2. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	Đạt	Đạt
		15.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)	≤24,2	Đạt
16	Văn hóa	Tỷ lệ thôn đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định.	≥70%	85,7%
17	Môi trường và an toàn thực phẩm	17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch theo quy định.	≥98% (≥60% nước sạch)	98%
		17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	100%	100%
		17.3. Xây dựng cảnh quan môi trường xanh - sạch - đẹp, an toàn.	Đạt	Đạt
		17.4. Mai táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch.	Đạt	Đạt
		17.5. Chất thải rắn trên địa bàn và nước thải khu dân cư tập trung, cơ sở sản xuất – kinh doanh được thu gom sản xuất theo quy định.	Đạt	Chưa đạt
		17.6. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch	≥85%	Đạt
		17.7. Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường	≥85%	Đạt
		17.8. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm	100%	Đạt
V	HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ			
18	Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật	18.1. Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn	Đạt	Đạt
		18.2. Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định.	Đạt	Đạt
		18.3. Đảng bộ, chính quyền xã đạt tiêu chuẩn “trong sạch, vững mạnh”	Đạt	Đạt
		18.4. Tổ chức chính trị - xã hội của xã đạt loại khá trở lên	100%	100%
		18.5. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định	Đạt	Đạt
		18.6. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; bảo vệ hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội	Đạt	Đạt
19	An ninh, trật tự xã hội	19.1. Xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu quốc phòng	Đạt	Đạt
		19.2. Xã đạt chuẩn về an toàn, an ninh trật tự xã hội và đảm bảo bình yên; không có khiếu kiện đông người kéo dài; không để xảy ra trọng án; tội phạm về tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc nghiện hút) được kiểm chế giảm liên tục so với các năm trước.	Đạt	Đạt

Phần III
TIỀM NĂNG, ĐỘNG LỰC VÀ DỰ BÁO
PHÁT TRIỂN CỦA XÃ ĐẾN NĂM 2020

I. DỰ BÁO QUY MÔ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG.

1. Quy mô dân số:

Năm 2020 dân số của xã là 7.585 người, số hộ 2.128 hộ, tỷ lệ phát triển dân số của xã đến năm 2030 là 0,60%. Dự kiến tỷ lệ phát triển dân số của xã đến năm 2030 là 0,5%, dân số đến năm 2020.

Xã có lợi thế về phát triển kinh tế vườn đồi và có diện tích đất rừng rộng, đây là lợi thế để người dân nơi khác đến để khai thác về kinh tế vườn rừng, kết hợp chăn nuôi và trồng cây lâm nghiệp, vì vậy ngoài tăng dân số theo tỷ lệ tăng dân số tự nhiên hàng năm, xã sẽ có sự tăng dân số cơ học. Dân số giai đoạn được tính toán trên cơ sở như sau:

$$P_t = P_1 \times (1 + n)^t + P_u, \text{ trong đó;}$$

- P_t : Dân số dự báo năm

- P_1 : Dân số hiện trạng năm dự báo

- n : Tỷ lệ tăng trưởng dân số (bao gồm tăng tự nhiên)

- P_u : Tăng cơ học (tăng cơ học dự tính 10% tăng tự nhiên)

* Giai đoạn 2025 : $P_{2025} = 7.585 \times (1+0,006)^5 + 25 = 7.860$ người

* Giai đoạn 2030 : $P_{2030} = 7.585 \times (1+0,006)^{10} + 50 = 8.135$ người

2. Quy mô lao động:

Chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng tích cực, giảm tỷ trọng lao động khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng tỷ trọng khu vực công nghiệp - xây dựng và dịch vụ, chất lượng lao động ngày một nâng cao, thu nhập của người lao động có xu hướng tăng dần.

Năm 2020 lực lượng lao động tham gia vào các ngành kinh tế là 4.868 người. Dự báo đến năm 2025 là 5.030 người, đến năm 2030 tổng số lao động là 5.206 người. Cơ cấu lao động sẽ chuyển dịch theo hướng tăng lao động trong các ngành: Công nghiệp- tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ- thương mại, giảm lao động trong ngành nông nghiệp.

+ Đến năm 2025 Lao động trong lĩnh vực nông nghiệp chiếm khoảng 30% tương ứng với 1.509 lao động. Còn lại là lao động trong các ngành Công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ thương mại là 3.521 lao động.

+ Đến năm 2030 lao động trong lĩnh vực nông nghiệp chiếm khoảng 30% tương ứng với khoảng 1.562 lao động. Còn lại là lao động trong các ngành Công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ thương mại là 3.644 lao động.

Năm 2020 tỷ lệ lao động đã qua đào tạo là 3.070 người, chiếm 63% tổng lao động của xã. Định hướng đến năm 2025 là 68% tương đương 3.420 lao động và đến năm 2020 đạt khoảng 75% tương đương 3.905 lao động.

II. TIỀN ĐỀ VÀ ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN XÃ.

1. Tiền đề phát triển.

- Thọ Bình hiện nay là một xã có tiềm năng về điều kiện tự nhiên, đất đai, kết cấu hạ tầng, nguồn nhân lực, đây là tiền đề để phát triển về kinh tế cho xã trong thời gian tới.

- Khu vực quy hoạch chung xã toàn xã Thọ Bình với các công trình công cộng, các khu dân cư, quy hoạch vùng sản xuất phù hợp với chức năng và sự phát triển của xã nhằm tạo bộ mặt xã hội phát triển theo định hướng, mục tiêu quốc gia về NTM.

- Cơ sở hạ tầng đang từng bước được cải thiện đã phần nào đáp ứng được sản xuất nông – ngư nghiệp, thương mại, dịch vụ và đời sống dân cư.

2. Tiềm năng, động lực phát triển.

- Xã Thọ Bình có vị trí địa lý rất thuận lợi trong giao thông khi có đường TL514B và 02 tuyến đường huyện Thọ Bình – Bình Sơn và tuyến TL 515C – Thọ Bình, chạy qua, thuận lợi cho việc giao thương hàng hóa với các xã lân cận.

- Là một trong 4 xã miền núi của huyện Triệu Sơn. Đất đai đa số là đồi núi, thuận tiện cho việc trồng các loại cây lâm nghiệp và cây công nghiệp ngắn ngày, phát triển chăn nuôi gia súc.

- Nằm ở vị trí cửa ngõ tiếp giáp giữa đồng bằng với miền núi, nên Thọ Bình hội tụ đủ các yếu tố để trở thành vùng đất mở.

- Có hệ thống hạ tầng cơ sở khá hoàn chỉnh, giao thông tương đối thuận lợi, hệ thống kênh mương nội đồng được xây dựng cơ bản. Điều kiện đất đai, nguồn nước có khả năng đáp ứng tốt cho các mô hình sản xuất. Diện tích đất nông nghiệp chiếm tỷ lệ lớn, đây là quỹ đất để khai thác chuyên đổi cho các mục đích phi nông nghiệp như: xây dựng cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp, chỉnh trang các khu dân cư nông thôn hiện có và hình thành các khu dân cư mới.

- Hướng khai thác sử dụng tiềm năng đất đai của xã là tăng vào đầu tư thâm canh, tăng vụ và chuyển đổi cơ cấu cây trồng, đưa những cây có hiệu quả kinh tế cao, phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng của địa phương.

3. Phân vùng phát triển kinh tế.

Toàn xã Thọ Bình đến năm 2030, được chia thành 02 tiểu vùng phát triển kinh tế:

- Vùng 1 (dọc 2 bên trục đường Tỉnh lộ 514B và tuyến đường Thọ Bình – Bình Sơn): Đây là khu vực trọng điểm phát triển kinh tế của xã. Định hướng khu vực tập trung phát triển các điểm dịch vụ thương mại, dịch vụ vận tải, tiểu thủ công nghiệp gắn với các điểm dân cư nông thôn.

- Vùng 2: (Khu vực còn lại trong toàn bộ xã) là vùng sản xuất nông nghiệp và sản xuất nông nghiệp tập trung trung kết hợp kinh doanh thương mại nhỏ, lẻ.

4. Tiềm năng đất đai phục vụ cho việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất.

Xã Thọ Bình có tổng diện tích tự nhiên lớn với 1.833,57 ha, trong đó đất sử dụng cho mục đích nông nghiệp tới 1.373,18ha. Quỹ đất rộng là tiềm năng lớn cho phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương.

4.1. Tiềm năng đất đai đáp ứng cho các mục đích phi nông nghiệp

Do đặc điểm địa hình là xã miền núi, quỹ đất rộng nên tiềm năng đất dành cho các mục đích phi nông nghiệp có nhiều thuận lợi. Để đáp ứng được các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, đẩy mạnh công nghiệp hóa - hiện đại hóa, ngoài việc sắp xếp lại một số công trình hiện có nhằm sử dụng đất hiệu quả hơn, có thể bố trí quỹ đất cho phát triển các công trình phi nông nghiệp.

Trên địa bàn huyện có nhiều nghề thủ công truyền thống, nhân dân trong xã cũng nhiều người tham gia sản xuất tiểu thủ công nghiệp. Đất đai để đáp ứng mục đích này là từ quỹ đất sản xuất nông, lâm nghiệp hiện có, tại các vị trí thuận lợi về giao thông.

Xã Thọ Bình có tuyến đường liên xã, trục xã tạo mạng lưới giao thông thông suốt, thuận lợi để phát triển mạnh mẽ mạng lưới thương mại, hình thành các các tụ điểm kinh doanh thương mại. Ngoài các công trình hiện có, tiếp tục cải tạo chợ, tiềm năng đất đai đáp ứng cho các mục đích này được xác định trên quỹ đất nông nghiệp hiện nay.

4.2. Tiềm năng chuyển đổi mục đích sử dụng đất và tăng vụ với đất nông nghiệp

- Hiện nay, toàn xã có 1.373,18ha đất sản xuất nông nghiệp. Trong đó có 365,52 ha đất trồng lúa trong xu hướng phát triển nền kinh tế của xã, các loại đất này được khai thác sử dụng với các mục đích hữu ích hơn, có thể chuyển sang sử dụng cho các mục đích khác hiệu quả hơn đối với sản xuất và dân sinh. Hướng chuyển đổi như sau:

+ Tại các vị trí có lợi thế có thể chuyển sang tạo mặt bằng phát triển các khu công nghiệp, các cơ sở sản xuất kinh doanh hoặc làng nghề.

+ Những vùng đất thấp, không thuận tiện nguồn nước tưới tiêu, chuyển đổi sang trồng rau màu, cây hàng năm khác.

5. Phân khu chức năng.

5.1. Khu trung tâm xã:

Khu trung tâm của xã hiện nay đã hình thành và xây dựng tương đối đầy đủ. Nằm trên trục đường chính quan trọng của xã thuộc thôn 12 hướng kết nối ra tuyến Tỉnh lộ 514B, đây là khu vực trung tâm, tập trung các công trình hành chính, công cộng, dịch vụ chính của toàn xã: UBND xã, nhà văn hóa, sân thể thao, trường học, trạm y tế...

5.2. Hệ thống thôn và các khu dân cư tập trung.

Trên địa bàn xã hiện nay có 14 thôn như sau: thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn 5, thôn 6, thôn 7, thôn 8, thôn 9, thôn 10, thôn 11, thôn 12, thôn 13, thôn 14. Các khu vực dân cư tập trung tại các thôn giữ nguyên theo hiện trạng, tuy nhiên cần phải chỉnh trang hạ tầng kỹ thuật cùng với sự bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa, cơ sở vật chất nhằm nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân. Ban hành các quy định quản lý kiến trúc và trật tự xây dựng để các cá nhân, tổ chức trong các thôn thực hiện đầu tư xây dựng, đảm bảo mỹ quan của bộ mặt của các thôn, xóm.

5.3. Khu sản xuất, dịch vụ.

5.3.1 Khu sản xuất nông nghiệp.

a. Ngành trồng trọt.

- Cây lúa tập trung trên các khu vực ruộng thường xuyên có đủ nước tưới. Tiến hành chuyển đổi sang các giống lúa mới có năng suất cao, chống chịu sâu bệnh, chất lượng tốt, mang lại giá trị kinh tế cao. Diện tích đất trồng lúa đến năm 2030 là 348,56ha.

- Cây hàng năm: Trong các loại cây hoa màu, lương thực, cây ngô được xác định là cây trồng chủ lực và có tiềm năng lớn. Ngoài ra phát triển các giống cây như: lạc, khoai, rau màu...nhằm tăng cường các cây trồng vụ đông như: rau, đậu tương, ngô, bí xanh...Diện tích đất trồng cây hàng năm đến năm 2030 là 24,28ha.

b. Ngành chăn nuôi.

Để phát huy thế mạnh của xã và tăng thu nhập cho người dân, trong thời gian tới xã cần đầu tư khuyến khích các hộ gia đình hình thành và phát triển các mô hình trang trại. Cụ thể:

- Xứ đồng Đồng Làng Mốc thôn 7 với diện tích 1,62ha;
- Xứ đồng Đồng Làng Tiên thôn 11 với diện tích 2,0ha;
- Khu đồi lâm nghiệp thôn 10, với diện tích 2,60ha.

c. Ngành thủy sản.

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản của xã hiện có 19,21ha. Tận dụng các hồ đập, thiết kế, phân chia xây dựng ao, hồ, đầm nuôi thả theo tiêu chuẩn kỹ thuật với diện tích phù hợp trên cơ sở hoàn thiện hệ thống kênh mương sẵn có, dần hình thành trang trại chuyên nuôi trồng thủy sản, khuyến khích phát triển nuôi trồng những loại thủy sản đặc sản, có năng suất và giá trị kinh tế cao.

5.3.2. Khu Sản xuất kinh doanh, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề và thương mại - dịch vụ.

a. Khu sản xuất kinh doanh – Tiểu thủ công nghiệp và làng nghề.

Đẩy mạnh phát triển tiểu thủ công nghiệp là ngành kinh tế mũi nhọn, là lợi thế tiềm năng to lớn của địa phương. Khu tiểu thủ công nghiệp tại Đồng Cồn Chùa, thôn 1 và thôn 2 với diện tích 4,25ha.

b. Khu vực dịch vụ - thương mại.

Hợp tác xã ra đời nhằm thực hiện các khâu dịch vụ, kinh doanh, sản xuất, liên kết, nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh, đáp ứng yêu cầu sản xuất nông nghiệp, góp phần thúc đẩy kinh tế khu vực nông thôn. Quy hoạch hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp tại thôn 12 với diện tích là 0,72ha.

5.3.3. Khu vực khai thác khoáng sản.

Xã bố trí khu vực dành riêng cho ngành khai thác khoáng sản (đất san lấp mặt bằng) với diện tích 33,6ha, tại Đồi lâm nghiệp thôn 13.

6. Quy mô đất xây dựng cho từng loại công trình công trình, dịch vụ cấp xã, thôn.

6.1. Chỉ tiêu chung:

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan xã: $\geq 1000m^2$.
- Đất xây dựng nhà văn hóa xã: $\geq 1.000m^2$.
- Đất xây dựng nhà văn hóa thôn: $\geq 500m^2$.
- Đất xây dựng sân thể thao xã: $\geq 4.000 m^2$.
- Đất xây dựng sân thể thao thôn: $\geq 1.000m^2$.
- Đất xây dựng điểm phục vụ bưu chính viễn thông: $\geq 150m^2$.
- Đất xây dựng chợ: $\geq 3.000m^2$ /chợ/xã.
- Trạm y tế xã: $\geq 500m^2$ /trạm.
- (Có vườn thuốc $\geq 1.000m^2$ /trạm).
- Công trình giáo dục:

* Đến năm 2030, dân số khoảng 8.135 người, diện tích các công trình giáo dục tối thiểu như sau:

a. Số học sinh tính trên quy mô dân số 8.135 người gồm có:

- Học sinh THCS : 8.135 x 55/1.000 = 447 học sinh
- Học sinh tiểu học : 8.135 x 65/1.000 = 529 học sinh
- Học sinh mầm non : 8.135 x 50/1.000 = 407 học sinh

b. Chỉ tiêu diện tích giáo dục tối thiểu cần đáp ứng:

- Trường THCS : 447 x 10m²/học sinh = 4.470 m²
- Trường tiểu học : 529 x 10m²/học sinh = 5.290 m²
- Trường mầm non : 407 x 12m²/học sinh = 4.884 m²

6.2. Quy mô đất xây dựng:

a. Trụ sở UBND xã

Giữ nguyên vị trí tại thôn 12, thuộc vị trí trung tâm của xã, mở rộng trụ sở ủy ban với diện tích 2.200,0 m². Diện tích sau khi mở rộng là: 5.514 m². Mật độ xây dựng 40%. Tầng cao 1-3 tầng.

b. Trung tâm văn hóa xã:

Hiện tại xã chưa có trung tâm văn hóa xã, định hướng trong kỳ quy hoạch, xây mới trung tâm văn hóa xã, nằm trong khuôn viên trụ sở ủy ban. Diện tích dự kiến khoảng: 1.200 m². Mật độ xây dựng 45%. Tầng cao 1 -3 tầng.

c. Sân thể thao xã:

- Giữ nguyên vị trí ở thôn 12. Với diện tích khuôn viên là: 4.207,9 m²

d. Trường học.

- Trường mầm non: Giữ nguyên ở vị trí hiện tại, mở rộng trường với diện tích 2.500 m². Diện tích sau khi mở rộng là: 5.329 m². Mật độ xây dựng công trình 40%. Tầng cao 1- 3 tầng.

- Trường Tiểu học:

+ Trường Tiểu học khu A: Giữ nguyên vị trí hiện tại ở thôn 10. Diện tích khu đất: 8.016 m². Mật độ xây dựng 40%. Tầng cao 1 – 3 tầng.

+ Trường Tiểu học khu B: Giữ nguyên vị trí hiện tại ở thôn 12. Diện tích khu đất: 4.221 m². Mật độ xây dựng 40%. Tầng cao 1-3 tầng.

- Trung học cơ sở: Giữ nguyên vị trí hiện tại ở thôn 12. Diện tích khu đất: 4.700 m². Mật độ xây dựng 45%. Tầng cao 1 – 3 tầng.

d. Trạm y tế

- Vị trí địa lý thuận tiện, nên giữ nguyên tại vị trí hiện trạng tại thôn 12. Với diện tích 3.242,5 m². Mật độ xây dựng 40%. Tầng cao 1-3 tầng.

e. Nhà văn hóa thôn

- Nhà văn hóa thôn 1: Mở mới nhà văn hóa thôn 1, khu vực Đồng Cửa Rẫy với diện tích 2.000 m². Mật độ xây dựng 40%. Tầng cao 1 - 3 tầng.
- Nhà văn hóa thôn 2: Mở mới nhà văn hóa thôn 2, khu vực Đồng Làng Mốc với diện tích 2.000 m². Mật độ xây dựng 40%. Tầng cao 1 - 3 tầng.
- Nhà văn hóa thôn 3: Giữ nguyên vị trí hiện tại với diện tích 2.436,4 m². Mật độ xây dựng 40%. Tầng cao 1 - 3 tầng.
- Nhà văn hóa thôn 4: Giữ nguyên vị trí hiện tại với diện tích 915,6 m². Mật độ xây dựng 40%. Tầng cao 1 - 3 tầng.
- Nhà văn hóa thôn 5: Mở mới nhà văn hóa thôn 5, khu vực Đồng Trước Ông Soạn, với diện tích 4.700m². Mật độ xây dựng 40%. Tầng cao 1 - 3 tầng.
- Nhà văn hóa thôn 6: Giữ nguyên vị trí hiện tại với diện tích 252,8 m². Mật độ xây dựng 40%. Tầng cao 1 - 3 tầng.
- Nhà văn hóa thôn 7: Giữ nguyên vị trí hiện tại với diện tích 2.817,1 m². Mật độ xây dựng 40%. Tầng cao 1 - 3 tầng.
- Nhà văn hóa thôn 8: Giữ nguyên vị trí hiện tại với diện tích 2.623,5 m². Mật độ xây dựng 40%. Tầng cao 1 - 3 tầng.
- Nhà văn hóa thôn 9: Giữ nguyên vị trí hiện tại với diện tích 1.865,8 m². Mật độ xây dựng 40%. Tầng cao 1 - 3 tầng.
- Nhà văn hóa thôn 10: Mở mới nhà văn hóa thôn 10, khu vực Đồng Cạn, với diện tích 3.300 m². Mật độ xây dựng 40%. Tầng cao 1 - 3 tầng.
- Nhà văn hóa thôn 11: Mở mới nhà văn hóa thôn 11, khu vực Đồng Dọc Giữa, với diện tích 1.500 m². Mật độ xây dựng 40%. Tầng cao 1 - 3 tầng.
- Nhà văn hóa thôn 12: Mở mới nhà văn hóa thôn 12, khu vực Đồng Bản Sáo Ngoài, với diện tích 800 m². Mật độ xây dựng 40%. Tầng cao 1 - 3 tầng.
- Nhà văn hóa thôn 13: Giữ nguyên vị trí hiện tại với diện tích 939,7 m². Mật độ xây dựng 40%. Tầng cao 1 - 3 tầng.
- Nhà văn hóa thôn 14: Mở rộng nhà văn hóa thôn 14 tại khu vực Đồng Xuân Thắng Rươi, với diện tích 1.500 m². Diện tích sau mở rộng là 2.939,3 m². Mật độ xây dựng 40%. Tầng cao 1 - 3 tầng.

ê. Sân thể thao thôn:

- Mở mới sân thể thao thôn 1, tại khu vực Đồng Cửa Rẫy với diện tích 6.000m².
- Mở mới sân thể thao thôn 2, tại khu vực Làng Mốc với diện tích 9.800 m².

g. Công trình an ninh.

- Trụ sở công an xã.- Mở mới trụ sở công an xã tại thôn 12. Diện tích khu đất: 2.300,0 m². Mật độ xây dựng 40%. Tầng cao 1 – 3 tầng.

- Trung tâm huấn luyện nghiệp vụ công an: khu vực giáp Đập Làng Tiên thôn 11 với diện tích 21ha.

h. Bưu điện văn hóa xã.

- Được giữ nguyên vị trí tại thôn 1 với diện tích 247,7 m². Mật độ xây dựng 40%. Tầng cao 1 – 3 tầng.

f. Chợ nông thôn.

- Giữ nguyên tại vị trí thôn 1. Diện tích khu đất: 3.710,6 m². Mật độ xây dựng: 40%. Tầng cao 1 – 3 tầng.

m. Công trình quốc phòng.

- Quy hoạch xây dựng nhà trực cơ động dân quân xã nằm trong khuôn viên ủy ban xã. với diện tích 500,0 m². Mật độ xây dựng 40%. Tầng cao 1-3 tầng.

- Khu thương mại dịch vụ:

+ Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp tại thôn 12, với diện tích là 0,72ha. Mật độ xây dựng 40%. Tầng cao 1 – 3 tầng.

- Khu sản xuất kinh doanh – Tiểu thủ công nghiệp và làng nghề.

Khu tiểu thủ công nghiệp tại Đồng Cồn Chùa, thôn 1 và thôn 2 với diện tích 4,25ha. Mật độ xây dựng 40%. Tầng cao 1 – 3 tầng.

- Khu vực khai thác khoáng sản.

Xã bố trí khu vực dành riêng cho ngành khai thác khoáng sản (đất san lấp mặt bằng) với diện tích 33,6ha, tại Đồi lâm nghiệp thôn 13.

7. Quy mô và chỉ tiêu đất ở cho từng loại hộ gia đình:

- Hộ sản xuất nông nghiệp: khoảng 250 – 500 m²/hộ; Chỉ tiêu chung: $\geq 250\text{m}^2/\text{hộ}$.

- Hộ sản xuất tiểu thủ công nghiệp: khoảng 120 - 250 m²/hộ; Chỉ tiêu chung: $\geq 120\text{m}^2/\text{hộ}$.

- Hộ thương mại, dịch vụ: Khoảng 120 – 250 m²/hộ. Chỉ tiêu chung: $\geq 120\text{m}^2/\text{hộ}$.

a. Nhà vườn (sản xuất nông nghiệp):

- Diện tích lô đất: 250 - 500m²; Mật độ xây dựng: 40-60%; Tầng cao: 1-3 tầng.

- Các công trình chính trong lô đất ở của một hộ gia đình bao gồm: Nhà chính và nhà phụ (bếp, kho, sản xuất phụ); Các công trình phụ; Lối đi, sân, chỗ để rơm rạ, củi, rác, hàng rào; Đất vườn, đất ao...

*** Đối với nhà ở hiện hữu:**

- Cải tạo chỉnh trang nhà ở đảm bảo kiên cố, mỹ quan.

- Sắp xếp hợp lý các công trình chính và phụ trợ tạo thành không gian khép kín.

- Quy hoạch cải tạo hệ thống vườn, ao cho hợp lý, xây dựng nhà vệ sinh, bể tự hoại, hệ thống thoát nước.
- Chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm phải đặt cách xa nhà ở và đường đi chung $\geq 5\text{m}$, cuối hướng gió và có hồ chứa phân, rác, thoát nước thải đảm bảo vệ sinh môi trường.
- Xây dựng hàng rào thoáng, khuyến khích sử dụng hàng rào cây xanh cắt xén tạo nét đặc trưng riêng và cải thiện môi trường. Chiều cao hàng rào $\leq 2\text{m}$, độ che phủ không vượt quá 40%.

*** Đối với nhà ở xây mới :**

- Nhà chính thiết kế riêng biệt với các không gian khác, phía trước nhà là hiên rộng. Không gian phục vụ như bếp, kho bố trí liên hoàn trong khuôn viên, đảm bảo an toàn, mỹ quan.
- Không gian thoáng rộng, nhiều ánh sáng. Bố trí sân phơi trước nhà, diện tích tùy theo ngành nghề sản xuất của từng hộ.
- Giải pháp kết cấu đảm bảo an toàn, bền vững, nên áp dụng công nghệ và giải pháp xây dựng tiên tiến, kết hợp sử dụng vật liệu truyền thống và hiện đại. Cấu tạo tường, mái bằng vật liệu nhẹ để thoát nhiệt nhanh.

b. Nhà song lập:

- Diện tích lô đất: 120 - 300m²; Mật độ xây dựng: 70 - 80%; Tầng cao: 1-3 tầng.
- Nhà ở nằm dọc theo các trục đường giao thông chính, chủ yếu tập trung ở khu trung tâm xã và trung tâm các điểm dân cư tập trung. Chiều rộng mỗi lô khoảng 5-8m, phía trước và phía sau đều có làm sân vườn nhỏ.

C. Nhà liên kề:

- Diện tích lô đất: 120 - 250m²; Mật độ xây dựng: 70-80%; Tầng cao: 1-3 tầng.
- Nhà ở nằm dọc theo các trục đường thương mại dịch vụ chính, chủ yếu tập trung ở khu trung tâm xã. Chiều rộng mỗi lô khoảng 5-7m, không gian ở kết hợp kinh doanh, phía sau có thể làm sân vườn nhỏ.

III. DỰ BÁO PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI.

1. Chỉ tiêu tế đến năm 2030.

- Tốc độ phát triển kinh tế 15% trở lên.
- Cơ cấu kinh tế:

+ Nông nghiệp:	29,0%
+ Công nghiệp – Xây dựng:	35,0%
+ Dịch vụ - Thương mại:	36,0%
- Thu nhập bình quân đầu người/năm đến năm 2030 là 75 triệu đồng.
- Sản lượng lương thực bình quân hàng năm: 7.000 tấn.

- Tỷ tăng dân số bình quân hàng năm 0,5% trở xuống.
- Tỷ lệ hộ cận nghèo dưới 4%.
- 03 khối trường học đạt tiêu chuẩn quốc gia.
- Hoàn thành việc xóa đói giảm nghèo
- 100% thôn, cơ quan đạt làng và cơ quan văn hoá cấp huyện, tỉnh;
- 100% trường học đạt trường chuẩn quốc gia;
- 100% dân số dùng nước hợp vệ sinh.
- Cơ sở vật chất y tế xã đạt chuẩn;
- Bình quân >30 lao động/1 doanh nghiệp;
- 100% đảng viên đủ tư cách hoàn thành nhiệm vụ;
- Đảng bộ đạt danh hiệu TSVM ;
- Chính quyền, MTTQ và các đoàn thể đạt TSVM.

2. Dự báo phát triển các ngành kinh tế.

a. Sản xuất nông nghiệp.

- Trồng trọt:

Trên cơ sở hiện trạng trồng trọt, căn cứ vào điều kiện tự nhiên về đất đai, khí hậu, thổ nhưỡng, tính chất giống cây trồng, tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp và các xu hướng phát triển của thị trường trong thời gian tới, đa dạng hóa cơ cấu cây trồng với các biện pháp thâm canh, tăng vụ, tăng hệ số sử dụng đất và hiệu quả sản xuất trên từng đơn vị diện tích, vừa canh tác vừa cải tạo đất chống độc canh làm thoái hóa đất. Định hướng phát triển trồng trọt của xã đến năm, 2020 như sau:

- Tiếp tục sử dụng canh tác trên diện tích hiện có.
- Đầu tư các yếu tố đầu vào cho phát triển trồng trọt: giống mới có hiệu quả kinh tế cao, khoa học kỹ thuật, công nghệ tiên tiến có hiệu quả kinh tế và thân thiện với môi trường, vốn và nguồn lực lao động.
- Canh tác theo hướng bền vững.
- Nâng cao chất lượng sản phẩm trồng trọt, tăng giá trị kinh tế.

Cơ cấu cây trồng chính của xã trong giai đoạn từ nay đến năm 2030 bao gồm các loại cây chính sau:

- Cây lúa tập trung trên các khi vực ruộng thường xuyên có đủ nước tưới. Tiến hành chuyển đổi sang các giống lúa mới có năng suất cao, chống chịu sâu bệnh, chất lượng tốt, mang lại giá trị kinh tế cao.

- Trong các loại cây hoa màu, lương thực, cây ngô được xác định là cây trồng chủ lực và có tiềm năng lớn. Để chuyển dịch cơ cấu sản xuất trên đất ruộng, đất nương bãi, cây ngô được phát triển mạnh trên đất chân ruộng 1 vụ nhằm tăng hệ số sử dụng đất. Ngoài ra phát triển các giống cây như: lạc, khoai, rau màu...nhằm tăng cường các cây trồng vụ đông như: rau, đậu tương, ngô, bí xanh...

- *Chăn nuôi:*

Với hiện trạng chăn nuôi và những xu hướng phát triển của thị trường trong thời gian tới định hướng phát triển chăn nuôi của xã như sau:

- Cùng với việc tập trung phát triển quy mô đàn gia súc, gia cầm cần tăng mạnh sản lượng xuất chuồng, để tạo giá trị tăng cao, thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu GDP nội ngành và hỗ trợ để bước đầu hình thành các cơ sở chế biến thực phẩm theo quy mô công nghiệp sạch. Xây dựng hệ thống chuồng trại, hệ thống xử lý chất thải chăn nuôi một cách đồng bộ, áp dụng những phương pháp chăn nuôi mới.

- Tiếp tục và đẩy mạnh việc ứng dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật trong chăn nuôi như thụ tinh nhân tạo, sinh hóa đàn bò để nâng cao tầm vóc đàn bò địa phương, để trở thành hàng hóa, khuyến khích phát triển chăn nuôi trang trại, nuôi các giống gà thả vườn theo hình thức chăn thả. Chú trọng các biện pháp tiêm phòng cho gia súc, gia cầm theo đúng định kỳ.

- Quy hoạch các khu chăn nuôi tập trung, giúp nâng cao giá trị kinh tế xã.

- Cơ cấu vật nuôi của xã tập trung vào các loại:

+ Lợn với số lượng khoảng 8.000 con

+ Trâu bò với số lượng khoảng 1.200 con

+ Gia cầm các loại (gà, ngan, vịt, ngan,) số lượng khoảng 50.00 con

- Khoanh vùng quy hoạch trang trại với tổng diện tích 6,22ha. Cụ thể:

+ Trang trại khu vực Đồng Làng Mốc thôn 7 với diện tích 1,62ha.

+ Trang trại khu vực Đồi Lâm Nghiệp thôn 10 với diện tích 26,0ha.

+ Trang trại khu vực Đồng Làng Tiên thôn 11 với diện tích 2,0ha.

- *Ngành thủy sản:*

Thủy sản được phát triển theo hướng quy mô trang trại tận dụng diện tích mặt nước trong các khu dân cư và các khu đất ruộng trũng, nhằm đảm bảo cung ứng tại chỗ nhu cầu của người dân. Phương thức chăn nuôi chủ yếu vẫn là hình thức quảng canh phù hợp với điều kiện sinh thái từng vùng.

Tập trung nâng cao chất lượng giống, tăng dần các loại cá có chất lượng tốt, sinh trưởng nhanh, thích hợp với điều kiện khí hậu và đặc điểm của xã.

Quy hoạch mở rộng diện tích nuôi bằng cách khuyến khích và tạo mọi điều kiện cho người dân.

b. Sản xuất công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp

Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp là ngành được quan tâm chú trọng trong những năm tới, chủ yếu là tận dụng nguồn nhân lực hiện có tại địa phương. Xây dựng cơ chế, thành lập doanh nghiệp tư nhân phát triển tiểu công nghiệp. Dự báo đến năm 2030 trên địa bàn xã có khoảng 60 hộ sản xuất tiểu thủ công nghiệp mang lại nguồn thu nhập ổn định từ khoảng 20-35 triệu/tháng.

Khoanh vùng quy hoạch Tiểu thủ công nghiệp khu vực Đồng Cồn Chùa thuộc thôn 1 và thôn 2 với tổng diện tích 4,25ha.

c. Phát triển dịch vụ - thương mại.

- Phát động các hộ có điều kiện phát triển loại phương tiện vận tải và các ngành nghề dịch vụ khác.

- Khuyến khích các ngành nghề kinh tế thuê đất mở rộng sản xuất kinh doanh, xây dựng nhà xưởng, động viên nhân dân đầu tư phát triển dịch vụ thương mại buôn bán hàng tạp hoá, duy trì hoạt động của doanh nghiệp hiện tại hoạt động có hiệu quả, thu hút doanh nghiệp mới vào đầu tư.

Thành lập các HTX trong vùng chuyển đổi theo hình thức tự nguyện cùng hợp tác trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm do từng người dân không thể tự kiên kết tiêu thụ sản phẩm được mà cần tổ chức đại diện cho mình.

Hợp tác xã ra đời nhằm thực hiện các khâu dịch vụ, kinh doanh, sản xuất, liên kết, nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh, đáp ứng yêu cầu sản xuất nông nghiệp, góp phần thúc đẩy kinh tế khu vực nông thôn. Mục tiêu chung ban đầu HTX đặt ra là liên kết để cung cấp dịch vụ đầu vào liên quan đến sản xuất cho thành viên với giá cả hợp lý và chất lượng tốt; hỗ trợ thành viên tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; cung cấp các dịch vụ phi nông nghiệp nhằm tạo nguồn thu cho HTX; chăm lo phúc lợi, tương trợ giữa các thành viên và HTX, giữa HTX với cộng đồng địa phương.

Quy hoạch Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp tại thôn 12 với diện tích là 0,72ha.

3. Nhu cầu tiêu dùng, thị trường tiêu thụ sản phẩm.

Các sản phẩm chăn nuôi được tiêu thụ hầu hết trong xã, và các xã lân cận. Tuy nhiên trong những năm gần đây, do ảnh hưởng của thị trường, nên giá trị sản phẩm chăn nuôi thấp, phần nào đó đã làm giảm tỷ trọng ngành chăn nuôi và gây tâm lý bất ổn cho người dân. Sản phẩm cung cấp ra thị trường vẫn ở dạng tươi sống chưa qua sơ chế, chưa có cơ sở giết mổ gắn với chế biến. Chưa tạo được tâm lý tiêu dùng ổn định, do đó mỗi khi có dịch bệnh ở vùng khác cũng gây ra những tác động giảm lượng tiêu dùng, làm hạ giá bán trị trên thị trường, gây ảnh hưởng trực tiếp tới người chăn nuôi.

Phần IV

ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH KHÔNG GIAN TỔNG THỂ XÃ

I. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC HỆ THỐNG TRUNG TÂM XÃ, KHU DÂN CƯ MỚI VÀ CẢI TẠO.

1. Cơ cấu tổ chức không gian.

Tổ chức không gian tổng thể có hệ thống, giúp đáp ứng được nhu cầu tối ưu hóa các diện tích sử dụng thông qua việc bố trí hợp lý không gian trung tâm, không gian các khu dân cư và không gian sản xuất.

Đối với không gian trung tâm, vị trí các công trình công cộng như trung tâm hành chính xã, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường mầm non, trạm y tế, nhà văn hóa, thư viện, khu thương mại dịch vụ... được lựa chọn đáp ứng tốt nhất nhu cầu quản lý và ổn định khu vực, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội cho địa phương.

Đối với không gian các khu dân cư, tạo lập sự hài hòa giữa khu dân cư hiện hữu và khu dân cư phát triển xây dựng mới. Các khu dân cư này được sắp xếp nằm liền kề nhau và sử dụng giải pháp phát triển theo dạng tuyến, ven trục bộ, kênh rạch, đảm bảo phục vụ sản xuất và sinh hoạt của người dân.

Đối với không gian sản xuất, định hướng phân chia các chức năng của loại đất để có kế hoạch canh tác, sử dụng đất hợp lý. Ngoài ra, có thể phát triển thêm các khu chuyên canh và các mô hình ươm giống trên địa bàn xã.

Không gian quy hoạch tổng thể được tổ chức gồm 01 khu trung tâm xã và các điểm dân cư, các khu vực sản xuất nông nghiệp.

2. Tổ chức không gian trung tâm.

Khu trung tâm của xã hiện nay đã hình thành và xây dựng tương đối đầy đủ. Vị trí tại thôn 12, hướng kết nối ra Tỉnh Lộ 514B, đây là khu vực trung tâm, tập trung các công trình hành chính, công cộng, dịch vụ chính của toàn xã: UBND xã, bưu điện, nhà văn hóa, sân thể thao, thư viện, trường học, trạm y tế, khu thương mại dịch vụ,...kết hợp với một khu cây xanh.

Trung tâm của các điểm dân cư có thể bố trí chức năng điểm sinh hoạt cộng đồng, văn hóa kết hợp. Các khu chức năng được bố trí tập trung để tạo cảnh quan đồng bộ, xây dựng hạ tầng kỹ thuật đồng bộ nhằm đảm bảo khả năng phục vụ và tăng cường mỹ quan cho khu dân cư. Tuy nhiên, nếu không có điều kiện xây dựng tập trung thì cho phép xây dựng xen cài với khu dân cư hiện hữu, nhưng phải nghiên cứu, đề xuất giải pháp cho đồng bộ, hài hòa, không tranh chấp với khu vực hiện hữu.

Các công trình công cộng được bố trí thuận tiện với các tuyến đường giao thông bộ, giao thông thủy để khoảng cách từ các công trình công cộng này đến các khu dân cư không quá xa, đảm bảo bán kính phục vụ trên toàn xã.

3. Tổ chức không gian các khu dân cư:

a. Quan điểm chọn đất phát triển không gian các khu dân cư

- Chọn đất phát triển mạng lưới dân cư nông thôn mới tại xã Thọ Bình chủ yếu dựa trên mạng lưới hiện trạng dân cư hiện hữu của xã và dựa trên các định hướng quy hoạch sử dụng đất của huyện Triệu Sơn, định hướng quy hoạch quy hoạch vùng huyện Triệu Sơn, dựa trên nhu cầu phát triển sản xuất và điều chỉnh cơ cấu kinh tế của xã trong giai đoạn phát triển từ nay đến năm 2030.

- Ưu tiên phát triển sản xuất theo hình thức tập trung, khai thác hiệu quả sản xuất trên quy mô lớn.

- Các khu vực có nền đất cao và không thuận lợi cho phát triển sản xuất nông nghiệp - canh tác không hiệu quả- sẽ ưu tiên cho xây dựng dân cư.

- Đất xây dựng dân cư phải có đủ cơ sở để hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật, đặc biệt là giao thông, cấp điện và cấp nước nhằm bảo đảm các yêu cầu cấp thiết cho sinh hoạt và sản xuất của người dân cư ngụ trong hệ thống dân cư trên địa bàn toàn xã.

b. Hình thức tổ chức không gian các khu dân cư:

- Các khu dân cư nông thôn xã Thọ Bình dự kiến bao gồm dân cư hiện hữu và dân cư phát triển mới nằm liền kề với khu dân cư hiện hữu.

- Khu dân cư hiện hữu phân bố chủ yếu theo tuyến đường TL 514B và các đường trục thôn trong xã. Trong tương lai, vẫn sử dụng giải pháp phát triển theo dạng tuyến, ven trục bộ, kênh rạch, đảm bảo phục vụ sản xuất và sinh hoạt của người dân.

- Đề xuất các mô hình nhà ở nông thôn phù hợp và các nhóm nhà ở nông thôn kết hợp với khu sản xuất thuận tiện, phù hợp với điều kiện tự nhiên đặc thù trên địa bàn xã.

- Đề xuất các mô hình nhà vườn trong các khu dân cư xây dựng.

- Các khu dân cư xây dựng mới được bố trí xen cài với khu dân cư hiện hữu. Hình thức không gian nhà ở dạng nhà vườn, diện tích mỗi hộ khoảng 250 m² – 500m² được bố trí các chức năng phù hợp (kết hợp đất ở và sản xuất nông nghiệp).

- Kiến trúc các khu dân cư này ưu tiên theo hướng nhà vườn, nhà mái bằng, nhà tầng, có tổ chức hàm tự hoại cho khu vệ sinh. Không gian ở kết hợp với không gian sản xuất thuận tiện, lưu thông dễ dàng.

II. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC HỆ THỐNG CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG.

Để đảm bảo tốt công tác quản lý trên địa bàn xã Thọ Bình và phục vụ nhu cầu vui chơi giải trí cho người dân khu vực đề án định hướng tổ chức hệ thống các công trình công cộng như sau:

1. Khu công sở xã:

Giữ nguyên vị trí tại thôn 12, thuộc vị trí trung tâm của xã, thuận tiện giao thông và các hoạt động đối nội, đối ngoại. Trong kỳ quy hoạch, mở rộng trụ sở ủy ban với diện tích 2.200,0 m². Diện tích sau khi mở rộng là: 5.514 m².

Trong kỳ quy hoạch cần nâng cấp xây mới dãy nhà cấp 4 thành nhà 2 tầng để đảm bảo đủ phòng làm việc cho các tổ chức chính trị - xã hội, cải tạo khuôn viên sân, bãi để xe, vườn hoa, cây xanh cho khu công sở xã. Khi xây dựng trụ sở cơ quan xã nhất thiết phải xây dựng hợp khối, cao tầng hiện đại, bền vững, hình thức kiến trúc phù hợp với bản sắc văn hoá của địa phương. Cải tạo khuôn viên, các công trình phù trợ.

- Mật độ xây dựng: 40% so với khu đất.

- Mật độ cây xanh: 30% so với khu đất

2. Khu trung tâm văn hóa- thể thao xã, thôn.

a. Trung tâm văn hóa xã

Hiện tại xã chưa có trung tâm văn hóa xã, định hướng trong kỳ quy hoạch, xây mới trung tâm văn hóa xã, nằm trong khuôn viên trụ sở ủy ban

- Diện tích dự kiến khoảng: 1.200 m².

+ Cơ cấu các khối công trình:

- Nhà văn hoá đa năng:

+ *Hội trường nhà văn hoá đa năng có sức chứa 100 chỗ ngồi trở lên*

+ *Số phòng chức năng từ 5 phòng trở lên gồm (hành chính, thông tin, truyền thanh, đọc sách báo, câu lạc bộ).*

+ *Phòng tập thể thao đơn giản sử dụng để huấn luyện, giảng dạy và tổ chức thi đấu thể thao, diện tích tối thiểu 24m x 12m.*

+ *Công trình phụ trợ (Nhà để xe, khu vệ sinh, vườn hoa) cần có đầy đủ.*

- Mật độ xây dựng:

+ Diện tích xây dựng công trình : ≤ 45%;

+ Diện tích phân sân tập ngoài trời: ≤ 20%;

+ Diện tích sân vườn : ≤ 20%;

+ Diện tích giao thông nội bộ: ≤ 15%.

Để đạt tiêu chí nông thôn mới, cần đầu tư các trang thiết bị, công trình phù trợ theo thiết chế đồng bộ để đáp ứng được nhu cầu sử dụng trong thời kỳ mới.

b. Sân thể thao xã.

- Giữ nguyên vị trí ở thôn 12. Với diện tích khuôn viên là: 4.207,9 m².

Hiện tại chất lượng sân đang còn kém, chưa đủ tiêu chuẩn về diện tích, chưa có hệ thống thoát nước và hệ thống tường rào bảo vệ. Trong thời gian tới cần mở rộng sân để đáp ứng đủ nhu cầu về diện tích, đầu tư nâng cấp nhằm đáp ứng nhu cầu luyện tập, thi đấu thể dục thể thao của cán bộ và nhân dân trong địa bàn xã.

- *Cụm công trình thể thao: Khu luyện tập ngoài trời (sân tập đa năng, dân tập riêng từng môn); Khu tập luyện trong nhà; bể bơi hồ bơi (nếu có điều kiện); Các công trình phụ trợ (khu vệ sinh, bãi để xe).*

- Mật độ xây dựng:

+ *Diện tích phần sân tập ngoài trời: 80% so với diện tích khu đất.*

+ *Diện tích sân vườn: 5% so với diện tích khu đất.*

+ *Diện tích đường đi: 15% so với diện tích khu đất.*

- Mua mới và tu sửa các trang thiết bị văn hoá, dụng cụ thể thao để đáp ứng nhu cầu, quy mô cho toàn xã.

b. Nhà văn hóa – sân thể thao thôn

*** Quy hoạch nhà văn hóa thôn**

+ Thôn 3: Giữ nguyên vị trí hiện tại với diện tích 2.436,4 m². Cần đầu tư nâng cấp về cơ sở vật chất cũng như trang thiết bị phục vụ cho các sinh hoạt hân dân trong thôn.

+ Thôn 4: Giữ nguyên vị trí hiện tại với diện tích 915,6 m². Cần đầu tư nâng cấp về cơ sở vật chất cũng như trang thiết bị phục vụ cho các sinh hoạt hân dân trong thôn.

+ Thôn 6: Giữ nguyên vị trí hiện tại với diện tích 252,8 m². Cần đầu tư nâng cấp về cơ sở vật chất cũng như trang thiết bị phục vụ cho các sinh hoạt hân dân trong thôn.

+ Thôn 7: Giữ nguyên vị trí hiện tại với diện tích 2.817,1 m². Cần đầu tư nâng cấp về cơ sở vật chất cũng như trang thiết bị phục vụ cho các sinh hoạt hân dân trong thôn.

+ Thôn 8: Giữ nguyên vị trí hiện tại với diện tích 2.623,5 m². Cần đầu tư nâng cấp về cơ sở vật chất cũng như trang thiết bị phục vụ cho các sinh hoạt hân dân trong thôn.

+ Thôn 9: Giữ nguyên vị trí hiện tại với diện tích 1.865,8 m². Cần đầu tư nâng cấp về cơ sở vật chất cũng như trang thiết bị phục vụ cho các sinh hoạt hân dân trong thôn.

+ Thôn 13: Giữ nguyên vị trí hiện tại với diện tích 939,7 m². Cần đầu tư nâng cấp về cơ sở vật chất cũng như trang thiết bị phục vụ cho các sinh hoạt dân trong thôn.

- Mở rộng nhà văn hóa thôn 14 tại khu vực Đồng Xuân Thắng Rười, với diện tích 1.500 m². Diện tích sau mở rộng là 2.939,3. Cần đầu tư nâng cấp về cơ sở vật chất cũng như trang thiết bị phục vụ cho các sinh hoạt nhân dân trong thôn.

- Mở mới 06 nhà văn hóa, đầu tư xây dựng công trình, khuôn viên, trang thiết bị theo tiêu chuẩn nông thôn. Cụ thể:

+ Nhà văn hóa thôn 1, khu vực Đồng Cửa Rầy với diện tích 2.000 m².

+ Nhà văn hóa thôn 2, khu vực Đồng Làng Mốc với diện tích 0,20ha.

+ Nhà văn hóa thôn 5, khu vực Đồng Trước Ông Soạn, với diện tích 4.700m²

+ Nhà văn hóa thôn 10, khu vực Đồng Cạn, với diện tích 3.300 m²

+ Nhà văn hóa thôn 11, khu vực Đồng Dọc Giữa, với diện tích 1.500 m²

+ Nhà văn hóa thôn 12, khu vực Đồng Bản Sáo Ngoài, với diện tích 800 m².

- Cơ cấu công trình nhà văn hóa thôn:

+ *Hội trường: ≥ 80 chỗ ngồi trở lên.*

+ *Phòng chức năng: hành chính, thông tin, đọc sách, báo, truyền thanh, câu lạc bộ. (tối thiểu 02 phòng.)*

- Mật độ xây dựng 40%, tầng cao 1- 3 tầng.

* *Quy hoạch sân thể thao thôn*

- Đối với các khu thể thao sử dụng chung trong khuôn viên của nhà văn hóa thôn, cần đầu tư các trang thiết bị thể thao chuyên dụng để đáp ứng được nhu cầu sinh hoạt của nhân dân trong thôn.

Mở mới 02 sân thể thao thôn, các sân thể thao thôn quy hoạch xây dựng về diện tích cũng như kiến trúc, mua sắm các trang thiết bị thể thao chuyên dụng cho việc sinh hoạt của nhân dân trong thôn. Cụ thể:

- Mở mới sân thể thao thôn 1, tại khu vực Đồng Cửa Rầy với diện tích 6.000m².

- Mở mới sân thể thao thôn 2, tại khu vực Làng Mốc với diện tích 9.800 m²

- Cơ cấu công trình sân thể thao:

+ *Sân tập thể thao đơn giản: ≥ 250 m²*

+ *Phòng tập đơn giản: 24m x 12m*

3. Công trình y tế.

Vị trí địa lý thuận tiện, nên giữ nguyên tại vị trí hiện trạng tại thôn 12. Với diện tích 3.242,5 m². Trong kỳ quy hoạch cần xây dựng mới nhà hành chính, phòng xét nghiệm, nhà kho, cải tạo khuôn viên và các công trình phụ trợ.

- Khối nhà chính:
 - + Phòng tư vấn, tuyên truyền chăm sóc sức khoẻ ban đầu.
 - + Phòng khám- chữa bệnh và sơ cứu.
 - + Phòng sản và kế hoạch hoá gia đình.
 - + Phòng lưu và theo dõi bệnh nhân.
 - + Phòng nghiệp vụ (pha chế thuốc nam, bán thuốc)
- Công trình phụ trợ: Nhà kho, nhà bếp, nhà vệ sinh, nhà để xe.
- Sân phơi thuốc; Vườn thuốc nam: 1.000 m².
- Mật độ xây dựng:
 - + Diện tích xây dựng công trình: 40% so với khu đất
 - + Diện tích cây xanh: 30% so với khu đất.
 - + Vườn thuốc nam: 500 m².

Trang bị thêm các thiết bị y tế hiện đại cho công tác khám và chữa trị phục vụ tốt cho nhu cầu của nhân dân. Hệ thống cấp thoát nước, khu thu gom và xử lý rác thải hợp lý theo quy chuẩn. Khuôn viên trong trạm và xung quanh cần phải thoáng mát sạch sẽ đảm bảo vệ sinh bằng cách trồng nhiều cây xanh, cây bóng mát, vườn hoa.

4. Chợ nông thôn.

Vị trí hiện tại thuận lợi cho việc mua bán trao đổi hàng hóa, nên giữ nguyên tại vị trí thôn 1. Diện tích khu đất: 3.710,6 m².

Để đáp ứng được tiêu chí nông thôn mới cần phải đầu tư quy hoạch xây dựng hệ thống chợ có đủ hệ thống nhà chính, khu bán lẻ, khu kinh doanh dịch vụ, hệ thống xử lý chất thải, điện, nước. Cần quy hoạch khoảng 200 điểm kinh doanh với tiêu chuẩn diện tích một đơn vị kinh doanh chuẩn là $\geq 3\text{m}^2/\text{điểm kinh doanh}$. Khuyến khích tăng số hộ kinh doanh trên chợ và tăng thời gian bán hàng hàng ngày của các hộ trong xã.

- Mật độ xây dựng:
 - + Diện tích xây dựng chợ chính: 40% so với khu đất
 - + Diện tích mua bán ngoài trời: 25% so với khu đất
 - + Diện tích đường đi và bãi để xe: 25% so với khu đất
 - + Diện tích sân vườn cây xanh: 10% so với khu đất

Kiến trúc công trình: Mái bằng hoặc cao tầng

5. Công trình giáo dục:

Hiện tại trên địa bàn xã có 3 cấp trường học, cụ thể các trường như sau:

a. Trường Mầm non:

Giữ nguyên ở vị trí hiện tại. Diện tích khu đất: 2.829 m². Với vị trí thuận tiện trong giao thông. Để thực hiện Nghị Quyết của Đảng ủy xã về việc thực hiện xây dựng trường chuẩn Quốc gia, trong kỳ tới quy hoạch mở rộng trường với diện tích 2.500 m². Diện tích sau khi mở rộng là: 5.329 m².

Trong giai đoạn quy hoạch cần đầu tư cho nhà trường các hạng mục: khu hiệu bộ, nhà để xe, nhà bếp, làm mới sân trường, lăn sơn nhà, sơn cửa 6 phòng học, xây dựng mới nhà bảo vệ, vườn cỏ tích, trang thiết bị dạy học, làm mới biển trường, cổng trường. Cần xây dựng cơ cấu khối công trình theo tiêu chuẩn quy hoạch xây dựng:

- Cơ cấu khối công trình:

+ Khối nhóm trẻ, lớp mẫu giáo

+ Khối phòng phục vụ học tập: Phòng giáo dục thể chất, phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng.

+ Khối phòng tổ chức ăn: khu vực nhà bếp, nhà kho;

+ Khối hành chính quản trị: Văn phòng, phòng hiệu trưởng; phòng hành chính quản trị, phòng y tế, phòng bảo vệ, phòng dành cho nhân viên, khu để xe cho giáo viên, khu để xe cho học sinh và phụ huynh.

+ Sân vườn, cây xanh, khu vệ sinh, bãi đỗ xe.

- Mật độ xây dựng công trình:

+ Diện tích xây dựng công trình: 40% so với khu đất

+ Diện tích sân vườn cây xanh: 40% so với khu đất

+ Diện tích giao thông nội bộ: 20% so với khu đất

Quy mô trường: theo dự báo đến 2030 là 500 học sinh; Diện tích sử dụng bình quân 10,8m²/em.

b. Trường Tiểu học

* Trường Tiểu học khu A.

Giữ nguyên vị trí hiện tại ở thôn 10. Diện tích khu đất: 8.016 m².

- Vị trí, quy mô đất đai đã đáp ứng đủ diện tích, thuận tiện cho việc học tập của con em trong xã. Song để sử dụng và ổn định lâu dài trong kỳ quy hoạch cần:

+ Đầu tư nâng cấp các phòng học cho học sinh để đảm bảo an toàn trong quá trình dạy học trong nhà trường.

+ *Đầu tư xây mới khu hiệu bộ và các phòng chức năng gồm: phòng thư viện, phòng giáo viên, phòng y tế học đường, phòng thường trực, phòng bảo vệ.*

+ Cải tạo khuôn viên, sân chơi, tường rào cho phù hợp với cảnh quan môi trường sư phạm.

- Mật độ xây dựng công trình:

+ *Diện tích xây dựng công trình: 40% so với khu đất*

+ *Diện tích sân vườn cây xanh: 40% so với khu đất*

+ *Diện tích giao thông nội bộ: 20% so với khu đất*

Quy mô trường: theo dự báo đến 2030 là 400 học sinh; Diện tích sử dụng bình quân 20m²/em. Với vị trí, quy mô đất đai, quy mô xây dựng, chất lượng công trình đáp ứng yêu cầu sử dụng và ổn định lâu dài.

*** Trường Tiểu học khu B.**

Giữ nguyên vị trí hiện tại ở thôn 12. Diện tích khu đất: 4.221 m².

- Vị trí, quy mô đất đai đã đáp ứng đủ diện tích, thuận tiện cho việc học tập của con em trong xã. Song để sử dụng và ổn định lâu dài trong kỳ quy hoạch cần:

+ *Đầu tư nâng cấp các phòng học cho học sinh để đảm bảo an toàn trong quá trình dạy học trong nhà trường.*

+ *Đầu tư xây mới khu hiệu bộ và các phòng chức năng gồm: phòng thư viện, phòng giáo viên, phòng y tế học đường, phòng thường trực, phòng tin học....*

+ Cải tạo khuôn viên, sân chơi, tường rào cho phù hợp với cảnh quan môi trường sư phạm.

- Mật độ xây dựng công trình:

+ *Diện tích xây dựng công trình: 40% so với khu đất*

+ *Diện tích sân vườn cây xanh: 40% so với khu đất*

+ *Diện tích giao thông nội bộ: 20% so với khu đất*

Quy mô trường: theo dự báo đến 2030 là 500 học sinh; Diện tích sử dụng bình quân 8,5m²/em. Với vị trí, quy mô đất đai, quy mô xây dựng, chất lượng công trình đáp ứng yêu cầu sử dụng và ổn định lâu dài.

c. Trường Trung học cơ sở.

Giữ nguyên vị trí hiện tại ở thôn 12. Diện tích khu đất: 4.700 m². Trong kỳ quy hoạch mở rộng trường với diện tích khoảng 2.600 m². Diện tích sau khi mở rộng là: 7.300 m².

Với vị trí, quy mô đất đai, quy mô xây dựng đã đáp ứng được yêu cầu. Song để sử dụng ổn định lâu dài đảm bảo tốt cho việc dạy và học của nhà trường. Cần tiếp tục đầu tư:

+ *Xây mới các phòng học*
+ *Xây mới phòng khu nhà hiệu bộ, các phòng chức năng: 06 phòng gồm: Phòng tin học; Phòng nghe nhìn; phòng bộ môn toán-lý- công nghệ; phòng thí nghiệm sinh- hoá; phòng đoàn đội; phòng y tế.*

+ *Xây dựng các công trình phụ trợ như: Nhà bảo vệ, cổng trường.*

- Mật độ xây dựng công trình:

+ *Diện tích xây dựng công trình: 45% so với khu đất*

+ *Diện tích sân vườn cây xanh: 30% so với khu đất*

+ *Diện tích giao thông nội bộ: 25% so với khu đất*

Đầu tư thêm các trang thiết bị dạy học; Cải tạo khuôn viên, tường rào, sân chơi trồng thêm cây cối cho phù hợp với cảnh quan môi trường sư phạm.

Quy mô trường: theo dự báo đến 2030 là 550 học sinh; Diện tích sử dụng bình quân 8,5m²/em.

6. Điểm bưu điện văn hóa xã.

- Được giữ nguyên vị trí hiện tại. Đề tiếp tục đẩy mạnh thông tin đưa truy cập internet đến với người dân và phục vụ công tác lãnh đạo, quản lý phục vụ chuyên môn cần được đầu tư truy cập Internet đến trung tâm các thôn, khu văn hoá thể thao trung tâm xã. Quy hoạch xây dựng mới bưu điện văn hóa xã để đạt tiêu chuẩn nông thôn mới.

- Diện tích khu đất: 247,7m² (Đạt tiêu chuẩn nông thôn mới $\geq 150m^2$).

- Diện tích xây dựng: 150m². (Mật độ xây dựng 80%)

- Kiến trúc công trình: Nh1 – 3 tầng.

7. Công trình an ninh.

7.1 Trụ sở công an xã:

Hiện nay xã đã được bố trí công an chính quy về quản lý địa bàn, quản lý cư trú, bảo đảm an ninh, trật tự, phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội và xây dựng phong trào Toàn dân bảo vệ an ninh. Để đảm bảo cơ sở vật chất, nơi ăn ở, phòng làm việc, tiếp dân... Với sự quan tâm của chính quyền địa phương, xã đã bố trí quỹ đất để đảm bảo phục vụ công tác ngành an ninh, nâng cao hình ảnh, vị thế của lực lượng công an. Diện tích trụ sở công an là 2.300m². Mật độ xây dựng 40%, tầng cao 1 – 3 tầng.

7.2 Trung tâm huấn luyện nghiệp vụ công an:

Xã có lợi thế về diện tích đất rừng rộng. Nhằm nâng cao bản lĩnh chính trị trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ chiến sĩ công an trong tỉnh trong sự nghiệp bảo vệ an ninh quốc gia và giữ gìn trật tự an toàn xã hội. Xã được bố trí quỹ đất xây dựng Trung tâm huấn luyện nghiệp vụ công an tại khu vực giáp Đập Làng Tiên thôn 11, để nâng cao quản lý và chất lượng các lớp đào tạo, góp phần xây dựng nghiệp vụ ngày càng tinh nhuệ.

8. Công trình quốc phòng.

Dân quân cơ động là lực lượng vũ trang quần chúng, là một thành phần của lực lượng vũ trang nhân dân, đóng vai trò nòng cốt có nhiệm vụ vừa lao động sản xuất, vừa đóng vai trò xung kích trong bảo vệ sản xuất, phòng chống, khắc phục hậu quả thiên tai, địch họa và các sự cố nghiêm trọng khác, đồng thời phối hợp với lực lượng an ninh cơ sở giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ở địa phương, cơ sở; tham gia xây dựng cơ sở vững mạnh toàn diện góp phần xây dựng khu vực phòng thủ địa phương ngày càng vững chắc. Để đẩy mạnh vai trò của dân quân cơ động, xã bố trí quy hoạch nhà trực cơ động dân quân nằm trong khuôn viên trụ sở ủy ban với diện tích 500,0 m². Mật độ xây dựng 40%, tầng cao 1 – 3 tầng.

9. Quy hoạch cây xanh.

Mật độ cây xanh phân bố ở các khu vực dân cư nông thôn xóm, làng và tương đối đồng đều, mặt khác tránh tình trạng quy hoạch phát triển không gian xã lạm dụng quá nhiều vào quỹ đất lâm nghiệp. Trong những năm tới xã không bố trí quy hoạch công viên cây xanh công cộng. Diện tích cây xanh được phát triển chủ yếu đi kèm với các khuôn viên trong các công trình công cộng, hai bên đường giao thông các tuyến, trực chính, trong xóm, làng, vườn hộ gia đình

III. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC KHÔNG GIAN QUY HOẠCH KIẾN TRÚC KHU DÂN CƯ.

1. Quan điểm chọn đất phát triển không gian các khu dân cư:

Chọn đất phát triển mạng lưới dân cư nông thôn mới tại xã Thọ Bình chủ yếu dựa trên nhu cầu phát triển sản xuất và điều chỉnh cơ cấu kinh tế của xã trong giai đoạn phát triển từ nay đến năm 2025 và 2030 và dựa trên mạng lưới hiện trạng dân cư hiện hữu của xã.

Kinh tế trang trại và hộ gia đình trong nông nghiệp có đặc trưng là đất sản xuất hoặc trang trại gắn liền với nơi ở. Vườn ao kết hợp với chăn nuôi nằm ngay trong đất thổ cư.

Ưu tiên phát triển sản xuất theo hình thức trang trại và kinh tế hộ gia đình. Chất lượng cuộc sống và chất lượng xây dựng công trình nhà ở nông thôn đều dựa trên khả năng phát triển kinh tế của người dân.

Các khu vực có nền đất cao và không thuận lợi cho phát triển sản xuất nông nghiệp – canh tác không hiệu quả- sẽ ưu tiên cho xây dựng dân cư.

Đất xây dựng dân cư phải có đủ cơ sở để hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật, đặc biệt là giao thông, cấp điện và cấp nước nhằm bảo đảm các yêu cầu cấp thiết cho sinh hoạt và sản xuất của người dân cư trong hệ thống dân cư trên địa bàn toàn xã.

2. Hình thức tổ chức không gian các khu dân cư:

Khu dân cư nông thôn xã Thọ Bình dự kiến bao gồm dân cư hiện hữu và dân cư phát triển mới nằm liền kề với khu dân cư hiện hữu.

Khu dân cư hiện hữu phân bố theo các tuyến trục thôn và tuyến Tỉnh lộ 514B và tuyến đường Thọ Bình – Bình Sơn. Trong tương lai, vẫn sử dụng giải pháp phát triển theo dạng tuyến, ven trục đường, đảm bảo phục vụ sản xuất và sinh hoạt của người dân.

Đề xuất các mô hình nhà ở nông thôn phù hợp và các nhóm nhà ở nông thôn kết hợp với khu sản xuất thuận tiện, phù hợp với điều kiện tự nhiên đặc thù trên địa bàn xã.

Đề xuất các mô hình nhà vườn trong các khu dân cư xây dựng mới

3. Định hướng khu dân cư trong giai đoạn 2021 – 2030.

Các khu dân cư nông thôn xã Thọ Bình dự kiến bao gồm dân cư hiện hữu và dân cư phát triển mới nằm liền kề với khu dân cư hiện hữu.

Trong quy hoạch đất ở đến năm 2030, tổng diện tích quy hoạch điểm dân cư là 10,19ha, trong đó có 1,5ha để tái định cư cho các dự án phát triển các công trình dịch vụ công cộng và phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ của xã. Nhu cầu diện tích đất phát triển điểm dân cư nông thôn đến năm 2030 là 8,69ha.

Dân số dự kiến đến năm 2030 là 8.135 người, tăng 550 người so với năm 2020.

Chỉ tiêu thực hiện trong đồ án:

- Đất ở dân cư nông thôn: 125 m²/người; Diện tích khoảng: 6,87ha.
- + Đất xây dựng công trình nhà ở: 50 m²/người; Diện tích khoảng: 2,75ha.
- + Đất vườn, chuồng trại, đất ao: 75m²/người; Diện tích khoảng: 4,12ha.
- Đất xây dựng công trình, dịch vụ: 12 m²/người; Diện tích khoảng: 0,66 ha.
- Đất cho GT và hạ tầng kỹ thuật: 12 m²/người; Diện tích khoảng: 0,66 ha.
- Cây xanh công cộng: 9 m²/người; Diện tích khoảng: 0,50 ha.

Tổng diện tích điểm dân cư mới trong giai đoạn quy hoạch 2021 – 2030 được bố trí như sau:

Bảng 10: Bảng tổng hợp khu dân cư giai đoạn 2021 - 2030

STT	Hạng mục	Vị trí thôn	Xứ đồng	Diện tích (ha)
1	Khu dân cư thôn 1 (giáp xã Thọ Tiến)	1	Đồng Trước Làng	1,80
2	Khu dân cư thôn 10	10	Rú Pheo	1,50
3	Khu dân cư thôn 11	10	Đồng Cồn Đá	2,20
4	Khu dân cư thôn 11	11	Lò Gạch	1,14
5	Khu dân cư thôn 11	11	Giáp Thọ Tiến	1,10
6	Khu dân cư thôn 10, 11	10+11	Đồng Cạn	1,52
7	Khu dân cư thôn 14	14	Đồng Cây Lộn, Đồng Cây Kè	0,80
8	Khu dân cư thôn 14	14	Đồng Xuân Thắng Rươi	0,50
9	Khu dân cư thôn 3	3	Đồi lâm nghiệp	0,36
10	Xen cư từ NVH thôn 11 cũ	11		0,01
11	Xen cư từ NVH thôn 10 cũ	10		0,03
12	Xen cư từ NVH thôn 17 cũ	5		0,28
13	Xen cư từ NVH cũ thôn 8	3		0,16
14	Xen cư từ NVH thôn 16 cũ	5		0,08
15	Xen cư từ NVH thôn 5 cũ	4		0,03
16	Xen cư từ NVH cũ thôn 12	12		0,02
	Cộng			10,91

III. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC CÁC KHU VỰC SẢN XUẤT.

1. KHU VỰC SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP.

1.1. Ngành trồng trọt.

a. Định hướng

- Tiếp tục sử dụng canh tác trên diện tích hiện có.
- Đầu tư các yếu tố đầu vào cho phát triển trồng trọt: giống mới có hiệu quả kinh tế cao, khoa học kỹ thuật, công nghệ tiên tiến có hiệu quả kinh tế và thân thiện với môi trường, vốn và nguồn lực lao động.
- Canh tác theo hướng bền vững.
- Nâng cao chất lượng sản phẩm trồng trọt, tăng giá trị kinh tế.

Cơ cấu cây trồng chính của xã trong giai đoạn từ nay đến năm 2030 bao gồm các loại cây chính sau:

- Cây lúa tập trung trên các khu vực ruộng thường xuyên có đủ nước tưới. Tiến hành chuyển đổi sang các giống lúa mới có năng suất cao, chống chịu sâu bệnh, chất lượng tốt, mang lại giá trị kinh tế cao.

- Trong các loại cây hoa màu, lương thực, cây ngô được xác định là cây trồng chủ lực và có tiềm năng lớn. Để chuyển dịch cơ cấu sản xuất trên đất ruộng, đất nương bãi, cây ngô được phát triển mạnh trên đất chân ruộng 1 vụ nhằm tăng hệ số sử dụng đất. Ngoài ra phát triển các giống cây như: lạc, khoai, rau màu....nhằm tăng cường các cây trồng vụ đông như: rau, đậu tương, ngô, bí xanh...

b. Bố trí sản xuất.

b.1 Cây lúa

Để đảm bảo an toàn lương thực về lâu dài trong khi chuyển một số diện tích đất trồng lúa sang các mục đích khác, do vậy việc cơ cấu vụ mùa và thâm canh tăng năng suất, nâng cao chất lượng là phương pháp tối ưu.

Bố trí sản xuất lúa trong thời gian tới theo hướng sản xuất lúa năng suất chất lượng cao phù hợp với điều kiện sản xuất, thổ nhưỡng của từng xứ đồng, tuyển chọn các loại giống lúa có năng suất cao và chất lượng. Đến năm 2030 diện tích trồng lúa cả năm 600 ha.

- Diện tích gieo trồng cả năm: 600ha.

- Năng suất bình quân: 75tạ/ha

- Sản lượng ước đạt: 4.500 tấn.

b.2. Cây hàng năm khác.

Tập trung chuyển đổi những diện tích gieo cấy lúa năng suất thấp sang trồng những loại cây cho hiệu quả kinh tế cao như cây lạc, dưa lê, dưa hấu....Đối với cây vụ đông, bên cạnh cây trồng đã dạng các cây vụ đông cần tập trung vào phát triển chuyên canh rau sạch với các giống như su hào, bắp cải, súp lơ, cà rốt, xà lách...

- Cây dưa lê: Với sự ra đời của nhiều giống dưa lê siêu ngọt tiến bộ được đưa vào áp dụng trong sản xuất hiện nay đã thúc đẩy thị trường tiêu thụ cũng như được nhiều nông dân các vùng quan tâm để thâm canh giống cây trồng này.

- Cây dưa hấu: Dưa hấu, loại cây chỉ 2 tháng kể từ ngày tra hạt là thu hoạch, canh tác không mấy khó khăn, cho thu nhập cao.

+) Vụ Đông 2030: Tổng diện tích gieo trồng 120ha.

- Cây ngô: 100ha NS: 70tạ/ha, SL: 700 tấn

- Cây khoai lang: 35ha NS: 100 tạ/ha SL: 350 tấn

- Cây rau màu: 20ha

+) Vụ Chiêm xuân 2030: Tổng diện tích gieo trồng 60ha

- Cây ngô: 20ha NS: 60 tạ/ha, SL: 78 tấn
- Cây dưa lê: 20ha NS: 300tạ/ha, SL: 600 tấn
- Cây dưa hấu: 10 ha NS: 350 tạ/ha SL: 350 tấn.
- Cây rau màu khác: 10 ha.

+) Vụ Thu – mùa năm 2030: Tổng diện tích gieo trồng 40ha

- Cây ngô: 10ha NS: 70 tạ/ha, SL: 70 tấn
- Cây mía : 10ha NS: 120 tấn/ha SL: 120 tấn.
- Cây rau màu khác: 20 ha

Tổng sản lượng lương thực có hạt năm đạt: 7.000 – 8.000 tấn

Đẩy mạnh phát triển sản xuất nông lâm nghiệp theo hướng tăng hiệu quả trên đơn vị diện tích canh tác. Ứng dụng các tiến bộ khoa học - kỹ thuật, tăng cường đầu tư đưa cơ giới vào sản xuất để nâng cao năng suất và hiệu quả lao động. Phát huy thế mạnh về kinh tế vườn đồi, đưa các loại cây trồng như bưởi da xanh, bưởi diễm, cam canh, nhãn...phát triển theo hình thức “ miệt vườn ” của vùng miền nam bộ, tạo bước đột phá cho sự phát triển của xã nói chung và huyện Triệu Sơn nói riêng.

2.2. Ngành chăn nuôi.

a. Định hướng chăn nuôi.

- Phát triển chăn nuôi toàn diện trên địa bàn xã theo hướng sản xuất hàng hoá, sản xuất thực phẩm an toàn, thực phẩm sạch. Nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng tại địa phương và cung cấp thực phẩm cho thị trường huyện, Thành phố Thanh Hoá. Đưa cơ cấu ngành chăn nuôi chiếm tỷ trọng cao trong nông nghiệp. Kết hợp chăn nuôi truyền thống và áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào chăn nuôi, bên cạnh phương thức chăn nuôi tận dụng hộ gia đình, cần chú trọng đầu tư ở những nơi có điều kiện mở rộng phát triển chăn nuôi theo phương thức tập trung hàng hoá. Phát triển chăn nuôi theo hướng công nghiệp, bán công nghiệp, quy mô trang trại, gia trại giá trị lớn và vững chắc. Làm tốt công tác tiêm phòng, vệ sinh phòng bệnh triệt để, cách xa khu dân cư, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm. Đưa ngành chăn nuôi của xã thành ngành sản xuất chính chiếm 45% trong cơ cấu nông nghiệp với 4 loại vật nuôi là: Chăn nuôi Lợn, Gia cầm, Chó, Bò hướng thịt làm trọng tâm phát triển của xã.

- Trong những năm tới xã cần chăn nuôi thêm một số động vật hoang dã với lợi ích: ít bệnh tật, dễ nuôi, thức ăn dễ kiếm; mà giá trị thương phẩm cao như: Nhím; phát triển cùng với những vật nuôi truyền thống hiện có trên địa bàn.

- Tạo đất cho các hộ gia đình có điều kiện xây dựng các trang trại vừa và nhỏ, có chính sách kích cầu để phát triển mô hình VAC, các trang trại, gia trại lớn bằng nguồn kinh phí đầu tư của chủ trang trại để phát triển kinh tế.

b. Bố trí sản xuất.

Để phát huy thế mạnh của xã và tăng thu nhập cho người dân, trong thời gian tới xã cần đầu tư khuyến khích các hộ gia đình hình thành và phát triển các mô hình trang trại.

Đến năm 2030 xã dành 6,22ha để quy hoạch trang trại chăn nuôi. Cụ thể:

- Xứ đồng Đồng Làng Mốc thôn 7 với diện tích 1,62ha.
- Xứ đồng Đồng Làng Tiên thôn 11 với diện tích 2,0ha.
- Khu đồi lâm nghiệp thôn 10, với diện tích 2,60ha.

Quy hoạch trang trại bố trí cách xa khu dân cư để đảm bảo vệ sinh an toàn. Khoảng cách ly vệ sinh của các trại chăn nuôi với khu ở tối thiểu phải lớn hơn 200m. Cần xây dựng bể Biogas cho các trang trại chăn nuôi điều này là bắt buộc đối với trang trại chăn nuôi gia súc gia cầm để xử lý chất thải chăn nuôi không làm ô nhiễm môi trường.

2.3. Ngành nuôi trồng thủy sản

a. Định hướng

Đối với những ao, hồ nhỏ đến năm 2030 diện tích đất nuôi trồng thủy sản, tập trung đầu tư cải tạo nạo vét lòng ao, đầm, xây dựng bờ kè kiên cố, cống tưới, tiêu thoát nước, hình thành các khu nuôi thủy sản quy mô lớn, hài hòa với thiên nhiên, khuyến khích phát triển nuôi những loại thủy sản có năng suất và giá trị kinh tế cao, nhằm đa dạng nông sản trên thị trường.

b. Bố trí sản xuất.

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản của xã hiện có 19,21ha. Tận dụng các hồ đập, thiết kế, phân chia xây dựng ao, hồ, đầm nuôi thả theo tiêu chuẩn kỹ thuật với diện tích phù hợp trên cơ sở hoàn thiện hệ thống kênh mương sẵn có, dần hình thành trang trại chuyên nuôi trồng thủy sản, khuyến khích phát triển nuôi trồng những loại thủy sản đặc sản, có năng suất và giá trị kinh tế cao

2. KHU PHÁT TRIỂN TIÊU THỦ CÔNG NGHIỆP DỊCH VỤ LÀNG NGHỀ - THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ.

2.1 Khu sản xuất kinh doanh – Tiêu thủ công nghiệp và làng nghề.

Công nghiệp, tiêu thủ công nghiệp là ngành được quan tâm chú trọng trong những năm tới, chủ yếu là tận dụng nguồn nhân lực hiện có tại địa phương. Xây dựng cơ chế, thành lập doanh nghiệp phát triển tiêu công nghiệp. Dự báo đến năm 2030 trên địa bàn xã có khoảng 40 hộ sản xuất tiêu thủ công nghiệp mang lại nguồn thu nhập ổn định từ khoảng 10-15 triệu/tháng.

Đẩy mạnh phát triển tiểu thủ công nghiệp là ngành kinh tế mũi nhọn, là lợi thế tiềm năng to lớn của địa phương. Trong kỳ quy hoạch đến năm 2030:

+ Khu tiểu thủ công nghiệp tại Đồng Cồn Chùa, thôn 1 và thôn 2 với diện tích 4,25ha

2.2. Khu vực dịch vụ - thương mại.

Phát động các hộ có điều kiện phát triển loại phương tiện vận tải và các ngành nghề dịch vụ khác.

Khuyến khích các ngành nghề kinh tế thuê đất mở rộng sản xuất kinh doanh, xây dựng nhà xưởng, động viên nhân dân đầu tư phát triển dịch vụ thương mại buôn bán hàng tạp hoá, duy trì hoạt động của doanh nghiệp hiện tại hoạt động có hiệu quả, thu hút các doanh nghiệp mới vào đầu tư.

Hợp tác xã ra đời nhằm thực hiện các khâu dịch vụ, kinh doanh, sản xuất, liên kết, nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh, đáp ứng yêu cầu sản xuất nông nghiệp, góp phần thúc đẩy kinh tế khu vực nông thôn.

Quy hoạch hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp tại thôn 12 với diện tích là 0,72ha.

3. KHU VỰC KHAI THÁC KHOÁNG SẢN.

Thọ Bình là một trong những địa phương có nguồn tài nguyên khoáng sản tương đối phong phú. Nhằm tăng cường hiệu quả quản lý và khai thác khoáng sản, tránh làm thất thoát lãng phí tài nguyên, đồng thời để đảm bảo được lợi ích kinh tế từ ngành khai thác khoáng sản. Xã bố trí khu vực dành riêng cho ngành khai thác khoáng sản (đất san lấp mặt bằng) với diện tích 33,6ha, tại Đồi lâm nghiệp thôn 13.

Phần V

PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.

I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT.

1. Quan điểm khai thác sử dụng đất.

Đất đai là tài nguyên có hạn, việc sử dụng đất phải bền vững và đảm bảo phát triển kinh tế - xã hội. Vì thế, quan điểm khai thác sử dụng đất phải luôn phù hợp và gắn liền với định hướng phát triển KT-XH của xã, phát huy được nguồn lực, lợi thế của địa phương đồng thời phải xuất phát từ tình hình đất đai cụ thể, gắn liền và phù hợp với định hướng chung trong khai thác sử dụng đất của huyện Triệu Sơn. Trên cơ sở đánh giá tài nguyên đất đai, điều kiện tự nhiên và kinh tế xã hội, dưới đây là một số quan điểm khai thác sử dụng quỹ đất làm cơ sở cho việc xây dựng định hướng sử dụng đất huyện đến năm 2025.

Sử dụng đất đai tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả, đáp ứng các nhu cầu theo định hướng phát triển xã hội. Bảo vệ đất, bảo vệ môi trường sinh thái và cảnh quan thiên nhiên, đảm bảo sử dụng đất bền vững.

Trên cơ sở cân đối quỹ đất cho xây dựng cơ bản, giao thông, thủy lợi, và khu dân cư mới. Diện tích đất canh tác còn lại được xem xét một cách tổng hợp về điều kiện sinh thái môi trường phù hợp tính chất đất, điều kiện thủy văn, hiệu quả mang lại, bảo vệ môi trường, tránh làm suy thoái đất.

Dành quỹ đất thích hợp cho phát triển thương mại, dịch vụ

Hạn chế giải toả di dời khu dân cư hiện hữu, đảm bảo cho người dân ổn định về chỗ ở.

2. Quan điểm về môi trường

- Khai thác sử dụng đất phải đi đôi với bảo vệ môi trường đất để sử dụng ổn định, lâu dài và bền vững.
- Bố trí cân đối diện tích đất cho các ngành, dành quỹ đất trồng cây xanh hành lang kênh phù hợp để đảm bảo bảo vệ công trình.

3. Quan điểm chuyển mục đích sử dụng đất

Gắn liền với sử dụng quỹ đất triệt để, cần quan tâm đến việc bố trí chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất một cách hợp lý để sử dụng đất mang lại hiệu quả cao. Bên cạnh đó, cần quan tâm đến khía cạnh sử dụng đất trên quan điểm bền vững, bảo vệ môi trường sinh thái. Các dự án đầu tư phát triển phải mang lại hiệu quả cao trên cả 03 phương diện kinh tế - xã hội và môi trường, tuân thủ các định hướng của quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội.

II. DIỆN TÍCH ĐẤT CHO NHU CẦU PHÁT TRIỂN THEO CÁC GIAI ĐOẠN:

Bảng 11: Định hướng phân kỳ theo giai đoạn sử dụng đất đến năm 2030

TT	Tên công trình, dự án	Vị trí		Tổng diện tích (ha)	Giai đoạn thực hiện (ha)	
		Thôn	Xứ Đông		2021-2025	2026-2030
I	ĐẤT NÔNG NGHIỆP KHÁC			6,22	3,62	2,6
1	Trang trại tổng hợp	7	Đông Làng Mốc	1,62	1,62	
2	Trang trại tổng hợp	11	Đông Làng Tiên	2,0	2,0	
3	Trang trại tổng hợp	10	Đồi lâm nghiệp	2,60		2,6
II	ĐẤT Ở NÔNG THÔN			10,91	6,65	4,26
1	Khu dân cư thôn 1 (giáp xã Thọ Tiến)	1	Đông Trước Làng	1,8	1,8	
2	Khu dân cư thôn 10	10	Rú Pheo	1,5		1,5
3	Khu dân cư thôn 11	10	Đông Cồn Đá	2,2	2,2	
4	Khu dân cư thôn 11	11	Lò Gạch	1,14	1,14	
5	Khu dân cư thôn 11	11	Giáp Thọ Tiến	1,1		1,1
6	Khu dân cư thôn 11	10+11	Đông Cạn	0,9	0,9	
7	Khu dân cư thôn 14	14	Đông Cây Lộn, Đông Cây Kè	0,8		0,8
8	Khu dân cư thôn 14	14	Đông Xuân Thắng Rười	0,5		0,5
9	Khu dân cư thôn 3	3	Đồi lâm nghiệp	0,36		0,36
10	Xen cư từ NVH thôn 11 cũ	11		0,01	0,01	
11	Xen cư từ NVH thôn 10 cũ	10		0,03	0,03	
12	Xen cư từ NVH thôn 17 cũ	5		0,28	0,28	
13	Xen cư từ NVH cũ thôn 8	3		0,16	0,16	
14	Xen cư từ NVH t 16 cũ	5		0,08	0,08	
15	Xen cư từ NVH thôn 5 cũ	4		0,03	0,03	
16	Xen cư từ NVH cũ thôn 12	12		0,02	0,02	
III	ĐẤT SINH HOẠT CỘNG ĐỒNG			1,58	1,58	
1	Mở mới NVH thôn 11	11	Đông Dọc Giữa	0,15	0,15	
2	Mở mới NVH thôn 5	5	Đông Trước ông Soạn	0,47	0,47	
3	Mở mới NVH thôn 12	12	Đông bản sáo ngoài	0,08	0,08	
4	Mở rộng NVH thôn 14	14	Đông Xuân Thắng Rười	0,15	0,15	
5	Mở mới NVH thôn 10	10	Đông Cạn	0,33	0,33	
6	Mở mới NVH thôn 1	1	Đông Cửa Rẫy	0,2	0,2	
7	Mở mới NVH Thôn 2	2	Làng Mốc	0,2	0,2	
IV	ĐẤT TIÊU THỦ CÔNG NGHIỆP			4,25	2,25	2
1	Khu tiêu thủ công nghiệp	1+2	Đông Cồn Chùa	4,25	2,25	2
V	ĐẤT THƯƠNG MẠI DV			0,72	0,72	
1	HTX dịch vụ nông nghiệp			0,72	0,72	

VI	ĐẤT NGHĨA ĐỊA			3,58	2	1,58
1	Mở rộng nghĩa địa thôn 6	6	Đồng Đu Đu	0,83		0,83
2	Mở rộng nghĩa địa thôn 2	2	Đồi Lâm Nghiệp	2	2	
3	Mở rộng nghĩa địa thôn 8	8	Đồng Xuân Thắng Trên	0,75		0,75
VII	ĐẤT GIÁO DỤC			0,51	0,51	
1	Mở rộng trường mầm non	10		0,26	0,26	
2	Mở rộng trường THCS	12	Đồng Vện	0,25	0,25	
VIII	ĐẤT TRỤ SỞ CƠ QUAN			0,22	0,22	
1	MR trụ sở ủy ban		cty Hồng Hà	0,22	0,22	
XIV	TRỤ SỞ CÔNG AN			21,23	0	21,23
1	Quy hoạch trụ sở công an	12	cty Hồng Hà	0,23		0,23
2	Trung tâm huấn luyện nghiệp vụ công an	11	Giáp đập Làng Tiên	21		21
X	ĐẤT BÃI RÁC THẢI			1,25	1,25	
1	QH bãi trung chuyển rác thải	9	Đồng Giếng	1,25	1,25	
XI	QUY HOẠCH ĐẤT THỦY LỢI			5,46	3,6	1,86
1	Cải tạo nâng cấp đập Chân Đồn	14	Đồng Cây Lộn	3,6	3,6	
2	QH đập Ngọc Lưu	6	Đồng lầy	0,56		0,56
3	QH đập Cỏ Hoàng	7	Làng Mốc	1,3		1,3
XII	ĐẤT THỂ THAO			1,58	1,58	0
1	Mở mới sân TT thôn 1	1	Đồng Cửa Rẫy	0,6	0,6	
2	Mở mới sân thể thao thôn 2	2	Làng Mốc	0,98	0,98	
XIII	KHAI THÁC KHOÁNG SẢN			33,6		33,6
1	Khai thác khoáng sản	13	Đồi Lâm Nghiệp	33,6		33,6
Tổng				114,51	23,98	90,53

III. CÁC THÔNG SỐ KỸ THẬT CHÍNH CHO TỪNG LOẠI ĐẤT THEO GIAI ĐOẠN ĐẾN NĂM 2030.

III.1. CÁC LOẠI ĐẤT CHO NHU CẦU PHÁT TRIỂN GIAI ĐOẠN 2021 – 2025 .

Việc xây dựng kế hoạch sử dụng đất và phân kỳ kế hoạch đến từng năm dựa trên các căn cứ:

- Tình hình đầu tư và nhu cầu sử dụng đất của các ngành trong từng giai đoạn phát triển;

- Đối với các dự án xây dựng nông thôn mới sử dụng vốn ngân sách dựa vào kế hoạch phân bổ vốn;

- Danh mục các công trình đầu tư giai đoạn 2020 – 2025 (theo bảng phương hướng).

Trên cơ sở đó tổng hợp, bố trí các loại đất theo phương án đến năm 2025 như sau:

- + Đất nông nghiệp: 1.355,17 ha chiếm 73,91 % tổng diện tích tự nhiên
- + Đất xây dựng: 440,39 ha chiếm 24,02 % tổng diện tích tự nhiên
- + Đất khác: 38,01 ha chiếm 2,07% tổng diện tích tự nhiên

1. Nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp.

Trước tình hình đô thị hóa cao, diện tích đất nông nghiệp trên địa bàn sẽ giảm dần, nên trong những thời gian cần nghiên cứu chuyên đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi phù hợp điều kiện địa phương và đem lại hiệu quả kinh tế cao.

a. Đất trồng lúa.

Hiện tại đất trồng lúa năm 2020 là 365,52ha. Đến năm 2025 diện tích là 354,84 giảm 10,68 ha.

b. Đất trồng cây hàng năm

Diện tích đất trồng cây hàng năm 2020 là 25,48ha. Đến năm 2025 diện tích là 24,28ha, giảm 1,20ha.

c. Đất trồng cây lâu năm.

Hiện nay đất trồng cây lâu là 46,38ha. Tình hình sử dụng đất cây lâu năm ổn định, đến năm 2025 giữ nguyên diện tích là 46,38ha.

d. Đất rừng sản xuất.

Hiện nay đất rừng sản xuất là 916,59ha. Chuyển mục đích rừng sản xuất sang các loại đất khác với tổng diện tích là 6,15ha. Diện tích rừng sản xuất đến năm 2025 là 910,44ha.

c. Đất nuôi trồng thủy sản.

Hiện nay đất nuôi trồng thủy sản năm 2020 là 19,21ha. Diện tích đất ổn định trong giai đoạn đến năm 2025 là 19,21ha

d. Đất nông nghiệp khác.

Hiện tại năm 2020 chưa có đất nông nghiệp khác. Định hướng phát triển kinh tế nông nghiệp theo hình thức trang trại tập trung. Diện tích đất nông nghiệp khác đến năm 2025 là 3,62ha, tăng 3,62ha.

2. Nhu cầu sử dụng đất xây dựng

a. Đất ở.

- Đảm bảo đất ở cho nhân dân các khu dân cư được bố trí phải đảm bảo vệ sinh môi trường, có đầy đủ hoặc thuận tiện để xây dựng cơ sở hạ tầng như giao thông, điện nước và các tụ điểm giao lưu văn hóa. Trong quy hoạch bố trí đất xây dựng nhà ở phải căn cứ theo tính chất khu vực, địa hình để bố trí.

- Quy hoạch khu dân cư cần hạn chế đến mức thấp nhất việc san lấp các nhánh kênh rạch gây tắc nghẽn dòng chảy.

- Để đáp ứng nhu cầu về nhà ở cho số dân dự kiến vào năm 2025, sẽ tiến hành chỉnh trang, nâng cấp các khu dân cư hiện hữu, xây dựng mới các khu dân cư ở khu vực Đồng Làng Trước, Đồng Cồn Đá, Đồng Lò Gạch, Đồng Cạn và xen cư từ các nhà văn hóa thôn.

Diện tích đất ở năm 2020 là 322,74ha, đến năm 2025 diện tích là 329,39ha, tăng 6,65ha.

b. Đất trụ sở cơ quan.

Để đảm bảo diện tích xây dựng các công trình sinh hoạt cho xã, mở rộng trụ sở ủy ban. Diện tích đất trụ sở năm 2020 là 0,34ha, đến năm 2025 diện tích là 0,56ha tăng 0,22ha.

c. Đất y tế.

Hiện nay đất y tế chiếm diện tích 0,32ha. Tình hình sử dụng đất y tế ổn định nên chỉ cần nâng cấp cơ sở vật chất, diện tích đất y tế đến năm 2025 là 0,32ha.

d. Đất giáo dục.

Hiện nay diện tích đất giáo dục năm 2020 là 1,88ha. Để đáp ứng được nhu cầu sử dụng của ngành giáo dục về diện tích, đến năm 2025, diện tích đất giáo dục là 2,39ha, tăng 0,51ha so với năm 2020.

đ. Đất văn hóa.

Hiện nay đất văn hóa chiếm diện tích 0,86ha. Tình hình sử dụng đất văn hóa ổn định nên chỉ cần nâng cấp cơ sở vật chất, diện tích đất văn hóa đến năm 2025 là 0,86ha

e. Đất sinh hoạt cộng đồng.

Hiện nay đất sinh hoạt cộng đồng là 1,42ha, để đảm bảo nhu cầu sinh hoạt về diện tích cũng như vị trí thuận tiện, quy hoạch mở mới các nhà văn hóa tại các vị trí mới, chuyển mục đích các nhà văn hóa cũ sang đất ở. Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng đến năm 2025 là 2,39ha, tăng 0,97ha

ê. Đất chợ.

Hiện nay diện tích đất chợ năm 2020 là 0,38ha. Tình hình sử dụng đất chợ ổn định, diện tích đến năm 2025 là 0,38ha.

g. Đất năng lượng.

Diện tích giữ ổn định trong giai đoạn quy hoạch. Đến năm 2025 diện tích là 0,01ha.

h. Đất thể thao.

Diện tích đất thể thao năm 2020 là 0,68ha. Diện tích đất thể thao trong giai đoạn phân kỳ quy hoạch, đến năm 2025 diện tích đất là 2,26ha, tăng 1,58ha so với năm 2020.

i. Đất tín ngưỡng.

Hiện nay đất tín ngưỡng là 0,03ha, tình hình sử dụng đất tín ngưỡng ổn định nên chỉ cần . Diện tích đất tín ngưỡng đến năm 2025 là 0,03ha.

k. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.

Diện tích đất sản cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2020 là 0,45ha. Diện tích này sẽ được chuyển sang đất trụ sở ủy ban. Đến năm 2030 diện tích đất là 0,23 giảm 0,22ha.

l. Đất tiêu thụ công nghiệp.

Hiện tại chưa có đất tiêu thụ công nghiệp. Đến năm 2025 diện tích đất là 2,25ha, tăng 2,25ha so với năm 2020.

n. Đất thương mại dịch vụ.

Hiện tại chưa có đất thương mại dịch vụ. Đến năm 2025 diện tích đất là 0,72ha, tăng 0,72ha so với năm 2020.

m Đất bãi thải.

Diện tích đất rác thải hiện nay chưa có. Đến năm 2025, diện tích đất là 1,25ha, tăng 1,25ha so với năm 2020.

o. Đất giao thông.

Diện tích đất giao thông năm 2020 là 65,22ha. Đến năm 2025 diện tích đất là 64,42ha, giảm 0,80ha so với năm 2020.

ô. Đất thủy lợi.

Diện tích đất thủy lợi trong phân kỳ quy hoạch ổn định. Đến năm 2025 diện tích đất thủy lợi là 19,17ha, tăng 3,60ha so với năm 2020.

ơ. Đất quốc phòng

Diện tích đất quốc phòng trong phân kỳ quy hoạch ổn định. Đến năm 2025 diện tích đất quốc phòng là 6,11ha.

3. Đất khác.

a. Đất sông, kênh

Đất sông ngòi, kênh trong phân kỳ quy hoạch ổn định. Đến năm 2025 diện tích đất sông ngòi, kênh là 8,96ha.

b. Đất mặt nước chuyên dùng.

Diện tích đất mặt nước chuyên dùng năm 2020 là 27,22ha, đến năm 2025 diện tích đất ổn định là 27,22ha.

c. Đất chưa sử dụng.

Diện tích đất chưa sử dụng năm 2020 là 2,55ha, đến năm 2025 diện tích đất là 1,83ha, giảm 0,72ha so với năm 2020.

Bảng 12: Bảng tổng hợp nhu cầu sử dụng đất đến năm 2025

STT	Chỉ tiêu	Mã	Năm 2020		Năm 2025		Tăng (+), Giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
	Tổng diện tích tự nhiên		1.833,57	100,00	1.833,57	100,00	
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.373,18	74,89	1.355,17	73,91	-18,01
1.1	Đất trồng lúa	LUA	365,52	19,93	354,84	19,35	-10,68
1.2	Đất trồng trọt khác		71,86	3,92	70,66	3,85	-1,20
1.2.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	25,48	1,39	24,28	1,32	-1,20
1.2.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	46,38	2,53	46,38	2,53	0,00
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX	916,59	49,99	910,44	49,65	-6,15
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		-	-	-	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	19,21	1,05	15,61	0,85	-3,60

1.7	Đất làm muối	LMU		-	-	-	-
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH		-	3,62	0,20	3,62
2	Đất xây dựng		421,66	23,00	440,39	24,02	18,73
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	322,74	17,60	329,39	17,96	6,65
2.2	Đất công cộng		5,23	0,29	6,93	0,38	1,70
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,34	0,02	0,56	0,03	0,22
2.2.2	Đất cơ sở y tế	DYT	0,32	0,02	0,32	0,02	-
2.2.3	Đất cơ sở giáo dục	DGD	1,88	0,10	2,39	0,13	0,51
2.2.4	Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,86	0,05	0,86	0,05	0,00
2.2.5	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,42	0,08	2,39	0,13	0,97
2.2.6	Đất chợ	DCH	0,38	0,02	0,38	0,02	-
2.2.7	Đất năng lượng	DNL	0,01	0,00	0,01	0,00	-
2.2.8	Đất bưu chính viễn thông	DBV	0,02	0,00	0,02	0,00	-
2.3	Đất cây xanh, thể dục, thể thao		0,68	0,04	2,26	0,12	1,58
2.3.1	Đất cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,68	0,04	2,26	0,12	1,58
2.3.2	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		-	-	-	
2.4	Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền		0,03	0,00	0,03	0,00	-
2.4.1	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT		-	-	-	-
2.4.2	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		-	-	-	-
2.4.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON		-	-	-	-
2.4.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,03	0,00	0,03	0,00	-
2.5	Đất tiểu thủ công nghiệp và làng nghề		0,45	0,02	2,48	0,14	2,03
2.5.1	Đất khu công nghiệp	SKK		-	-	-	-
2.5.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		-	2,25	0,12	2,25
2.5.3	Đất khu chế xuất	SKT		-	-	-	-
2.5.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,45	0,02	0,23	0,01	-0,22
2.6	Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu XD		-	-	-	-	-
2.6.1	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		-	-	-	-
2.6.2	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm	SKX		-	-	-	-
2.7	Đất xây dựng các chức năng khác		-	-	0,72	0,04	0,72
2.7.1	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		-	-	-	-
2.7.2	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		-	-	-	-
2.7.3	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		-	-	-	-
2.7.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSK		-	-	-	-
2.7.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		-	0,72	0,04	0,72
2.8	Đất hạ tầng kỹ thuật		86,42	4,71	92,47	5,04	6,05
2.8.1	Đất giao thông	DGT	65,22	3,56	64,42	3,51	-0,80
2.8.2	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA		-	1,25	0,07	1,25
2.8.3	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	5,63	0,31	7,63	0,42	2,00
2.8.4	Đất thủy lợi	DTL	15,57	0,85	19,17	1,05	3,60
2.9	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất			-	-	-	-
2.10	Đất quốc phòng, an ninh	CQP	6,11	0,33	6,11	0,33	-
2.11	Đất an ninh	CAN			-	-	-
3	Đất khác		38,73	2,11	38,01	2,07	-0,72
3.1	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng			-	-	-	0,00
	- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối.	SON	8,96	0,49	8,96	0,49	-
	- Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	27,22	1,48	27,22	1,48	0,00
3.2	Đất chưa sử dụng	CSD	2,55	0,14	1,83	0,10	-0,72

III.2. CÁC LOẠI ĐẤT CHO NHU CẦU PHÁT TRIỂN GIAI ĐOẠN 2021 - 2030.

Đáp ứng quan điểm và mục tiêu phát triển như trên, việc bố trí quy hoạch sử dụng đất là dựa vào lợi thế của địa phương, hiện trạng sử dụng đất và tiềm năng phát triển để xây dựng phương án tối ưu hóa, tạo lợi thế cạnh tranh. Cụ thể:

- Đất nông nghiệp: 1.290,97ha, chiếm 70,41% diện tích tự nhiên.
- Đất xây dựng: 504,59ha, chiếm 27,52% diện tích tự nhiên
- Đất khác: 38,01ha, chiếm 2,07% diện tích tự nhiên.

1. Nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp.

Trước tình hình đô thị hóa cao, diện tích đất nông nghiệp trên địa bàn sẽ giảm dần, nên trong những thời gian cần nghiên cứu chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi phù hợp điều kiện địa phương và đem lại hiệu quả kinh tế cao.

a. Đất trồng lúa.

Hiện tại đất trồng lúa năm 2020 là 365,52ha. Đến năm 2030 diện tích là 348,56ha, giảm 16,96ha so với năm 2020.

b. Đất trồng cây hàng năm

Diện tích đất trồng cây hàng năm là 25,48ha. Đến năm 2030 diện tích là 24,28ha, giảm 1,20ha so với năm 2020.

c. Đất trồng cây lâu năm.

Hiện nay đất trồng cây lâu là 46,38ha. Tình hình sử dụng đất cây lâu năm ổn định, đến năm 2030 giữ nguyên diện tích là 46,38ha.

d. Đất rừng sản xuất.

Hiện nay đất rừng sản xuất là 916,59ha. Chuyển mục đích rừng sản xuất sang các loại đất khác với tổng diện tích là 88,21ha. Diện tích rừng sản xuất đến năm 2030 là 828,38ha.

e. Đất nuôi trồng thủy sản.

Hiện nay đất nuôi trồng thủy sản là 19,21ha. Đến năm 2030 diện tích đất thủy sản là 13,75ha, giảm 5,46ha so với năm 2020.

f. Đất nông nghiệp khác.

Định hướng phát triển kinh tế nông nghiệp theo hình thức trang trại tập trung. Diện tích đất nông nghiệp khác đến năm 2030 là 29,62ha, tăng 29,62ha so với năm 2020.

2. Nhu cầu sử dụng đất xây dựng

- Đảm bảo đầy đủ quỹ đất cho xây dựng và phát triển các khu dân cư.
- Do cơ sở hạ tầng của xã còn thấp nên phải ưu tiên dành đất xây dựng cơ sở hạ tầng. Các công trình xây dựng cơ sở hạ tầng phải được dựa trên quan điểm cải tạo, nâng cấp, tận dụng những cơ sở đã có mở rộng thêm, hạn chế đến mức tối thiểu việc giải tỏa, đặc biệt là giải tỏa trắng.

a. Đất ở.

- Đảm bảo đất ở cho nhân dân các khu dân cư được bố trí phải đảm bảo vệ sinh môi trường, có đầy đủ hoặc thuận tiện để xây dựng cơ sở hạ tầng như giao thông, điện nước và các tụ điểm giao lưu văn hóa. Trong quy hoạch bố trí đất xây dựng nhà ở phải căn cứ theo tính chất khu vực, địa hình để bố trí.

- Quy hoạch khu dân cư cần hạn chế đến mức thấp nhất việc san lấp các nhánh kênh rạch gây tắc nghẽn dòng chảy.

Diện tích đất ở năm 2020 là 322,74ha, đến năm 2030 diện tích là 333,72ha, tăng 10,98ha so với năm 2020.

b. Đất trụ sở cơ quan.

Để đảm bảo diện tích xây dựng các công trình sinh hoạt cho xã, mở rộng trụ sở ủy ban. Diện tích đất trụ sở năm 2020 là 0,34ha, đến năm 2030 diện tích là 0,56ha tăng 0,22ha.

c. Đất y tế.

Hiện nay đất y tế chiếm diện tích 0,32ha. Tình hình sử dụng đất y tế ổn định nên chỉ cần nâng cấp cơ sở vật chất, diện tích đất y tế đến năm 2030 là 0,32ha.

d. Đất giáo dục.

Diện tích đất giáo dục năm 2020 là 1,88ha. Đến năm 2020 diện tích đất giáo dục là 2,39ha, tăng 0,51ha so với năm 2020.

đ. Đất văn hóa.

Đất văn hóa năm 2020 là 0,86ha, tình hình sử dụng đất văn hóa giữ ổn định, đến năm 2030 diện tích đất văn hóa là 0,86ha.

e. Đất sinh hoạt cộng đồng.

Hiện nay đất sinh hoạt cộng đồng là 1,42ha, để đảm bảo nhu cầu sinh hoạt về diện tích cũng như vị trí thuận tiện, quy hoạch mở mới các nhà văn hóa tại các vị trí mới, chuyển mục đích các nhà văn hóa cũ sang đất ở. Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng đến năm 2030 là 2,39ha, tăng 0,97ha so với năm 2020

ê. Đất chợ.

Hiện nay diện tích đất chợ năm 2020 là 0,38ha. Tình hình sử dụng đất chợ ổn định, diện tích đến năm 2030 là 0,38ha.

g. Đất năng lượng.

Diện tích giữ ổn định trong giai đoạn quy hoạch. Đến năm 2030 diện tích là 0,01ha.

h. Đất thể thao.

Diện tích đất thể thao năm 2020 là 0,68ha. Để đảm bảo nhu cầu sử dụng về diện tích, trong kỳ quy hoạch, diện tích tăng 1,58ha. Đến năm 2030 diện tích đất thể thao là 2,26ha.

i. Đất tín ngưỡng.

Hiện nay đất tín ngưỡng là 0,03ha, tình hình sử dụng đất tín ngưỡng ổn định nên chỉ cần . Diện tích đất tín ngưỡng đến năm 2030 là 0,03ha.

k. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.

Diện tích đất sản cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2020 là 0,45ha. Diện tích này sẽ được chuyển sang đất trụ sở ủy ban và trụ sở công an. Đến năm 2030 diện tích đất giảm 0,45ha.

l. Đất tiểu thủ công nghiệp.

Hiện tại chưa có đất tiểu thủ công nghiệp. Đến năm 2030 diện tích đất là 4,25ha, tăng 4,25ha so với năm 2020.

n. Đất thương mại dịch vụ.

Hiện tại chưa có đất thương mại dịch vụ. Đến năm 2030 diện tích đất là 0,72ha, tăng 0,72ha so với năm 2020.

m. Đất bãi thải.

Diện tích đất rác thải hiện nay chưa có. Đến năm 2030 diện tích đất là 1,25ha, tăng 1,25ha so với năm 2020.

o. Đất giao thông.

Diện tích đất giao thông năm 2020 là 65,22ha. Đến năm 2030 diện tích đất là 64,32ha, giảm 0,90ha so với năm 2020.

ô. Đất thủy lợi.

Diện tích đất thủy lợi trong phân kỳ quy hoạch ổn định. Đến năm 2025 diện tích đất thủy lợi là 15,57ha.

ơ. Đất quốc phòng

Diện tích đất quốc phòng trong phân kỳ quy hoạch ổn định. Đến năm 2025 diện tích đất quốc phòng là 6,11ha.

f. Đất an ninh.

Hiện tại chưa có đất an ninh. Đến năm 2030 diện tích đất an ninh là 21,23ha, tăng 21,23ha so với năm 2020.

3. Đất khác.

a. Đất sông, kênh

Đất sông ngòi, kênh trong phân kỳ quy hoạch ổn định. Đến năm 2030 diện tích đất sông ngòi, kênh là 8,96ha.

b. Đất mặt nước chuyên dùng.

Diện tích đất mặt nước chuyên dùng năm 2020 là 27,22ha, đến năm 2030 diện tích đất ổn định là 27,22ha.

c. Đất chưa sử dụng.

Diện tích đất chưa sử dụng năm 2020 là 2,55ha, đến năm 2030 diện tích đất là 1,83ha, giảm 0,72ha so với năm 2020.

Bảng 13: Bảng tổng hợp nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030

STT	Chỉ tiêu	Mã	Năm 2020		Năm 2030		Tăng (+), Giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
	Tổng diện tích tự nhiên		1.833,57	100,0	1.833,57	100,0	
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.373,18	74,89	1.290,97	70,41	-82,21
1.1	Đất trồng lúa	LUA	365,52	19,93	348,56	19,01	-16,96
1.2	Đất trồng trọt khác		71,86	3,92	70,66	3,85	-1,20
1.2.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	25,48	1,39	24,28	1,32	-1,20
1.2.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	46,38	2,53	46,38	2,53	0,00
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX	916,59	49,99	828,38	45,18	-88,21
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		-	-	-	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	19,21	1,05	13,75	0,75	-5,46
1.7	Đất làm muối	LMU		-	-	-	-
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH		-	29,62	1,62	29,62
2	Đất xây dựng		421,66	23,00	504,59	27,52	61,70
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	322,74	17,60	333,65	18,20	10,91
2.2	Đất công cộng		5,23	0,29	6,93	0,38	1,70
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,34	0,02	0,56	0,03	0,22
2.2.2	Đất cơ sở y tế	DYT	0,32	0,02	0,32	0,02	-
2.2.3	Đất cơ sở giáo dục	DGD	1,88	0,10	2,39	0,13	0,51
2.2.4	Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,86	0,05	0,86	0,05	0,00
2.2.5	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,42	0,08	2,39	0,13	0,97
2.2.6	Đất chợ	DCH	0,38	0,02	0,38	0,02	-
2.2.7	Đất năng lượng	DNL	0,01	0,00	0,01	0,00	-
2.2.8	Đất bưu chính viễn thông	DBV	0,02	0,00	0,02	0,00	-
2.3	Đất cây xanh, thể dục, thể thao		0,68	0,04	2,26	0,12	1,58
2.3.1	Đất cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,68	0,04	2,26	0,12	1,58
2.3.2	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		-	-	-	
2.4	Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền		0,03	0,00	0,03	0,00	-
2.4.1	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT		-	-	-	-
2.4.2	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		-	-	-	-
2.4.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON		-	-	-	-
2.4.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,03	0,00	0,03	0,00	-
2.5	Đất tiểu thủ công nghiệp và làng nghề		0,45	0,02	4,25	0,23	3,80
2.5.1	Đất khu công nghiệp	SKK		-	-	-	-
2.5.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		-	4,25	0,23	4,25
2.5.3	Đất khu chế xuất	SKT		-	-	-	-
2.5.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,45	0,02	-	-	-0,45

2.6	Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu XD		-	-	33,60	1,83	33,60
2.6.1	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		-	33,60	1,83	33,60
2.6.2	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm	SKX		-	-	-	-
2.7	Đất xây dựng các chức năng khác		-	-	0,72	0,04	0,72
2.7.1	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		-	-	-	-
2.7.2	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		-	-	-	-
2.7.3	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		-	-	-	-
2.7.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSK		-	-	-	-
2.7.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		-	0,72	0,04	0,72
2.8	Đất hạ tầng kỹ thuật		86,42	4,71	95,81	5,23	9,39
2.8.1	Đất giao thông	DGT	65,22	3,56	64,32	3,51	-0,90
2.8.2	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA		-	1,25	0,07	1,25
2.8.3	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ	NTD	5,63	0,31	9,21	0,50	3,58
2.8.4	Đất thủy lợi	DTL	15,57	0,85	21,03	1,15	5,46
2.9	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất			-	-	-	0,00
2.10	Đất quốc phòng, an ninh	CQP	6,11	0,33	6,11	0,33	0,00
2.11	Đất an ninh	CAN			21,23	1,16	21,23
3	Đất khác		38,73	2,11	38,01	2,07	-0,72
3.1	- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng			-	-	-	0,00
	- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối.	SON	8,96	0,49	8,96	0,49	-
	- Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	27,22	1,48	27,22	1,48	0,00
3.2	Đất chưa sử dụng	CSD	2,55	0,14	1,83	0,10	-0,72

Phần VI

QUY HOẠCH HẠ TẦNG KỸ THUẬT

I. HỆ THỐNG HẠ TẦNG SẢN XUẤT

1. Hệ thống giao thông nội, ngoại đồng.

- Cơ bản giữ nguyên hệ thống giao thông theo hiện trạng, cũng đã đảm bảo nhu cầu đi lại sản xuất của người dân.

2. Hệ thống kênh mương (Phụ biểu 04)

Thủy lợi là khâu quan trọng trong sản xuất nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi. Thường xuyên nạo vét, đắp bờ, khơi thông dòng chảy các hệ thống kênh mương nội đồng.

Hiện tại cần nâng tu bổ, xây mới lại hệ thống kênh mương chính do xã quản lý với chiều dài 8,02km để đảm bảo nhu cầu tưới, tiêu, góp phần phát triển nông nghiệp bền vững, hiệu quả cao.

II. QUY MÔ CÁC CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT

1. Hệ thống giao thông (Phụ biểu 05, phụ biểu 06)

a. Các tiêu chuẩn áp dụng

Quy chuẩn xây dựng Việt Nam về quy hoạch xây dựng: QCVN 01/2019/BXD

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình hạ tầng kỹ thuật: QCVN 07:2016

Căn cứ Tiêu chuẩn quy hoạch xây dựng nông thôn, ban hành theo Quyết định số 4927/QĐ-BGTVT ngày 25 tháng 12 năm 2014 của Bộ Giao thông vận tải.

b. Mục tiêu và nguyên tắc quy hoạch:

- Tuân thủ theo quy hoạch tổng thể phát triển giao thông huyện Triệu Sơn.
- Mạng lưới đường giao thông phải được phân cấp rõ ràng, tạo thành mạng lưới hoàn chỉnh, hợp lý, đảm bảo kết nối tốt với các vùng lân cận.
- Bố trí đủ quy mô và vị trí hợp lý các công trình giao thông tĩnh, đảm bảo đáp ứng tốt về giao thông của khu vực quy hoạch.
- Các tuyến đường cong được thiết kế với bán kính cong và tầm nhìn thích hợp đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

c. Quy hoạch mạng lưới giao thông.

- Định hướng các tuyến chính có tính xuyên suốt, lượng vận chuyển cao, ít giao cắt. Các tuyến đường nông thôn được xây dựng dựa trên việc đầu vào các tuyến đường chính, tạo mạng lưới giao thông thông suốt.

- Thống nhất việc tổ chức giao thông theo hướng cải tạo mở rộng lộ giới theo đúng quy định, kết hợp xây mới một số tuyến đường, tạo thành mạng lưới đường hoàn chỉnh.

- Huy động mọi nguồn lực để phát triển giao thông nông thôn, trong đó ưu tiên xây dựng đường ô tô đến tất cả các trung tâm xã, các khu vực khó khăn có địa hình địa lý thì cần có đường cho xe máy và xe thô sơ đi lại.

- Các tuyến đường từ huyện đến xã, đường liên xã phải đạt tiêu chuẩn kỹ thuật đường cấp A, khu vực đồng bằng với tiêu chuẩn sau:

Tốc độ thiết kế: 30km/h

+ Chiều rộng mặt đường tối thiểu: 3,5 m;

+ Chiều rộng lề đường tối thiểu: 1,50 m;

+ Chiều rộng nền đường tối thiểu: 6,5 m;

+ Độ dốc siêu cao lớn nhất: 6%;

+ Bán kính đường cong nằm tối thiểu: 30 m;

+ Bán kính đường cong nằm tối thiểu không siêu cao: 200 m;

+ Độ dốc dọc lớn nhất: 11%;

+ Chiều dài lớn nhất của đoạn có dốc dọc lớn hơn 5%: 300 m;

+ Tĩnh không thông xe: 4,5 m.

- Đường xã đến thôn, đường liên thôn phải đạt tiêu chuẩn kỹ thuật đường cấp A:

+ Tốc độ thiết kế: 30km/h

+ Chiều rộng mặt đường tối thiểu: 3,5 m;

+ Chiều rộng lề đường tối thiểu: 1,50 m;

+ Chiều rộng nền đường tối thiểu: 6,5 m;

- Đường trục thôn, đường trục xóm phải đạt tiêu chuẩn kỹ thuật đường cấp B:

Tốc độ thiết kế: 20km/h

Chiều rộng nền đường tối thiểu: 4,0m

Chiều rộng mặt đường tối thiểu: 3,0m

Chiều rộng lề đường tối thiểu: 0,5 x 2m

- Đường trục chính nội đồng được bố trí phù hợp với hệ thống kênh mương thủy lợi, phải đạt tiêu chuẩn kỹ thuật đường cấp B, các thông số như trên.

- Đường nhánh nội đồng được bố trí phù hợp với hệ thống kênh mương thủy lợi, phải đạt tiêu chuẩn kỹ thuật đường cấp C:

Tốc độ thiết kế: 10km/h

Chiều rộng nền đường tối thiểu: 2,0m

Chiều rộng mặt đường tối thiểu: 3,0m

- Bán kính đường cong nằm tối thiểu: 15 m;

- Độ dốc dọc lớn nhất: 15%;

- Đường dân sinh phải đạt tiêu chuẩn kỹ thuật đường cấp D:

- Bề rộng mặt đường tối thiểu: 1,5 m;

- Bề rộng nền đường tối thiểu: 2,0 m;

- Bán kính đường cong nằm tối thiểu: 5 m

d) Quy hoạch phát triển giao thông

Mặc dù trong những năm qua, hệ thống giao thông đã được đầu tư bằng nhiều nguồn vốn (Nhà nước, doanh nghiệp, nhân dân đóng góp) cơ bản đáp ứng được nhu cầu đi lại, sinh hoạt của nhân dân, nhưng mới chủ yếu là những tuyến đường quan trọng, đường liên huyện, liên xã, còn hệ thống đường giao thông nông thôn thì ít được đầu tư. Để thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của xã, việc đầu tư cho hệ thống giao thông là việc làm cần thiết.

Về cơ bản hướng quy hoạch mạng lưới giao thông của xã là mở rộng, nâng cấp các tuyến đường hiện có, do hệ thống mạng lưới đường hiện có tương đối đầy đủ và hợp lý.

2. Quy hoạch cao độ nền và thoát nước mưa.

a. Công tác thủy lợi.

Công tác thủy lợi đi đôi với việc thoát nước mặt cho các khu dân cư. Đối với những khu vực là đất sản xuất nông nghiệp thì thoát nước mặt là công tác nạo vét các bờ kênh, mương để tạo điều kiện cho nước lên xuống đều đặn, nước không bị tù, ú đọng hoặc không bị ngập lụt gây thất thoát và phá hoại mùa màng. Các bờ kênh, mương tự nhiên sẽ giữ lại làm công tác thủy lợi, thoát nước và cấp nước cho đồng ruộng.

Do các hồ, đập trên địa bàn xã đã xây dựng từ lâu, để đảm bảo an toàn về mùa mưa lũ, sẵn sàng ứng phó với mọi diễn biến bất thường của thời tiết, đảm bảo được nguồn nước sản xuất của địa phương. Cần nâng cấp 05 hồ. Cụ thể:

TT	Tên hồ, đập	Địa điểm	Đập chính L (m)	Quy mô tưới (ha)	Hình thức
1	Hồ Khe Lùng	Thôn 13	130	200	Cải tạo
2	Hồ Làng Tiên	Thôn 11	120	30	Cải tạo
3	Hồ Đông Cáo	Thôn 4	30	10	Nâng cấp
4	Hồ Nác Đá	Thôn 8	80	25	Nâng cấp
5	Hồ Sông Mốc	Thôn 1	284	170	Cải tạo
6	Hồ Bông Hôi	Thôn 5	150	10	Nâng cấp
7	Đập Đông Cao	Thôn 7	30	10	Nâng cấp
8	Đập Dốc Ngát	Thôn 12	40	10	Nâng cấp

Nhằm khắc phục tình trạng ngập lụt, khơi thông dòng chảy tại các tuyến kênh mương nội đồng. Đảm bảo được an toàn trên các tuyến đường giao thông nội đồng, cần nâng cấp lại 13 cái công hiện nay đã xuống cấp.

b) Quy hoạch san nền và thoát nước mưa.

* Quy hoạch san nền.

- Các yêu cầu khi tiến hành san nền

+ Cần lợi dụng địa hình tự nhiên khi thiết kế san nền, hạn chế khối lượng đất san lấp, đào đắp, bảo vệ thảm thực vật.

+ Chỉ tiến hành san đắp nền khi đã xác định vị trí quy hoạch xây dựng công trình và có quy hoạch thoát nước mưa.

- Định hướng cốt san nền

+ Trên địa bàn xã có các tuyến đường liên xã khi thiết kế sẽ được nghiên cứu cốt độ cao mặt đường phù hợp. Cốt san nền các khu vực quy hoạch, các công trình cần gắn với quy hoạch chung để tránh định cốt không chế xây dựng quá cao, hoặc quá thấp.

+ Khu trung tâm nằm kề đường liên xã, độ cao san nền sẽ gắn với đường liên xã và theo địa hình tự nhiên, thấp dần từ Tây Bắc sang phía Đông Bắc. Nhìn chung với định hướng như vậy khu trung tâm không phải san lấp thêm. Các công trình khi thiết kế sẽ xác định độ cao nền nhà phù hợp.

+ Các tuyến kênh mương khi cải tạo, cứng hóa cần xác định cao độ đáy kênh phù hợp. Với các tuyến kênh tưới cốt đáy kênh thiết kế cần căn cứ vào cốt mặt ruộng trong khu vực, hướng tuyến kênh để thiết kế cho phù hợp.

+ Vật liệu san nền ưu tiên sử dụng vật liệu hiện có tại chỗ như đất đồi, cát, đá sỏi..

* *Quy hoạch hệ thống thoát nước mưa.*

Với mạng lưới thoát nước chung cho thoát nước mưa và thoát nước thải, nước thải trước khi thoát ra mạng lưới thoát nước chung phải được xử lý bằng hầm tự hoại 3 ngăn, đạt tiêu chuẩn cho phép thoát ra môi trường.

Đối với khu vực thiết kế, là vùng nông thôn mới, việc san nền sẽ làm phá vỡ điều kiện tự nhiên của vùng, việc thoát nước chủ yếu dựa vào các hướng thoát tự nhiên, là sông ngòi, kênh mương hoặc tự thoát ra ao hồ, ruộng... chỉ thoát nước mưa cho các vùng có khu dân cư hoặc trung tâm xã. Các đường nhỏ nằm ngoài khu dân cư dẫn nước tới những vị trí thoát nước tự nhiên được làm là dạng mương hở thoát nước mặt, phù hợp với điều kiện của khu vực nông thôn mới. Còn lại các khu dân cư sẽ sử dụng cống BTCT thu gom nước trước khi đổ ra kênh mương và một phần tự thấm qua diện tích đất ao vườn của các hộ dân.

3. Hệ thống cấp nước

a) Các yêu cầu và tiêu chuẩn áp dụng

- QCVN 01/2019/BXD ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

- QCVN: TCV 4454:2012 về quy hoạch nông thôn – tiêu chuẩn thiết kế;

+ Khối lượng nhu cầu nước sinh hoạt: ≥ 80 lít/người/ngày;

+ Khối lượng nước công cộng: 10% nước sinh hoạt

+ Khối lượng nước phục vụ TM –DV: 8% nước sinh hoạt

+ Khối lượng nước rò rỉ: 15% tổng lượng nước sinh hoạt, nước công cộng, nước phục vụ TM – DV.

+ Khối lượng nước dự phòng: 4% tổng lượng nước sinh hoạt, nước công cộng, nước phục vụ TM – DV.

- Quy định khoảng cách ly vệ sinh để bảo vệ nguồn nước: Đối với nguồn nước ngầm, trong phạm vi bán kính 20m tính từ giếng, không được xây dựng các công trình làm nhiễm bẩn nguồn nước. Đối với các giếng nước công cộng, phải chọn nơi có nguồn nước tốt, xây thành giếng cao và lát xung quanh. Đối với nguồn nước mặt, trong khoảng 200m tính từ điểm lấy nước về phía thượng lưu và 100m về phía hạ lưu, không được xây dựng các công trình gây ô nhiễm nguồn nước.

b) Quy hoạch hệ thống cấp nước.

- Nước cấp cho các điểm dân cư gồm: nước sinh hoạt, nước dùng cho trường học, trạm y tế, nhà văn hóa, trụ sở các cơ quan, nước dùng cho chăn nuôi, các cơ sở tiểu thủ công nghiệp khác.

Có 2 phương án đặt ra:

- + Cải tạo các giếng nước và bể nước hiện có.
- + Xây dựng hệ thống đường ống đến gia đình.

Phương án 1 ít tốn kém hơn nhưng về lâu dài không đảm bảo yêu cầu, nên trong thời gian tới triển khai theo hai phương án vừa sử dụng việc cải tạo giếng nước hiện có vừa xây dựng hệ thống đường ống cấp nước đến từng hộ gia đình.

- Mạng lưới đường ống cấp nước: Thiết kế hệ thống cấp nước chính từ trạm cấp của huyện theo các tuyến giao thông đi tới các thôn xóm trên toàn xã.

Bảng 15: Bảng tính toán nhu cầu dùng nước toàn xã đến năm 2025 và năm 2030

TT	Hạng mục công trình	Đơn vị	Khối lượng (m ³)	
			Đến năm 2025	Đến năm 2030
1	Số dân khu vực quy hoạch	Người	7.860	8.135
2	Tiêu chuẩn dùng nước	Lít/người	80	80
4	Tổng khối lượng nhu cầu nước sinh hoạt	m ³ /ngày đêm	629	651
5	Khối lượng nước công cộng (10%)	m ³ /ngày đêm	63	65
6	Khối lượng nước phục vụ TM-DV (8%)	m ³ /ngày đêm	50	52
7	Cộng	m ³ /ngày đêm	742	768
8	Khối lượng nước rò rỉ (15%)	m ³ /ngày đêm	111	115
9	Khối lượng nước dự phòng (4%)	m ³ /ngày đêm	30	31
10	Tổng lượng nước cấp:	m ³ /ngày đêm	883	914

4. Quy hoạch cấp điện

Hiện khu vực sử dụng nguồn điện quốc gia qua trạm 110KV thông qua tuyến trung thế 22kV dọc các trục đường chính trong khu quy hoạch.

a. Cơ sở thiết kế.

- Bản đồ định hướng phát triển không gian toàn xã.
- Chỉ tiêu cấp điện cho khu vực quy hoạch.
- Quy chuẩn xây dựng Việt Nam về quy hoạch xây dựng: QCVN 01:2019/BXD
- Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 4454:2012 quy hoạch xây dựng nông thôn - tiêu chuẩn thiết kế.
- Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 01 tháng 03 năm 2017 hướng dẫn về quy hoạch nông thôn
- Các văn bản, quy trình, quy phạm hiện hành của ngành điện và các quy định khác của Nhà nước liên quan đến công tác khảo sát, thiết kế và xây dựng công trình điện.

b. Mục tiêu & nguyên tắc quy hoạch:

- Trạm điện hạ thế phải đặt ở trung tâm của phụ tải điện, hoặc ở gần phụ tải điện lớn nhất, tại vị trí thuận tiện cho việc đặt đường dây, ít cắt đường giao thông, không gây trở ngại, nguy hiểm cho sản xuất, sinh hoạt;

- Mạng lưới điện trung và hạ thế hạn chế vượt qua ao, hồ, đầm lầy, núi cao, đường giao thông chính, các khu vực sản xuất công nghiệp;

- Chiều sáng công cộng: tỷ lệ đường khu vực trung tâm xã được chiếu sáng $\geq 50\%$;

- Khoảng cách an toàn từ hệ thống cấp điện tới công trình phải tuân thủ các quy định tại Quy định về kỹ thuật an toàn lưới điện hạ áp nông thôn;

- Trạm điện hạ thế và lưới điện trung, cao áp phải đảm bảo hành lang và khoảng cách ly bảo vệ theo quy định tại QCVN QTD 8:2010/BCT và các quy định hiện hành của ngành điện.

Hệ thống cấp điện là hệ thống đường dây nổi, nên cần quy hoạch đúng, đảm bảo khoảng cách an toàn với các hệ thống khác như cấp thoát nước...

Chỉ tiêu cấp điện :

+ Tiêu chuẩn điện sinh hoạt: 150W/người/ngày

+ Công xuất điện công cộng, điện sản xuất...: 30% sinh hoạt.

c. Phương án quy hoạch:

Chọn hình thức trạm: Do đặc điểm của công trình là cấp điện nông thôn mới ...nên ưu tiên chọn hình thức trạm là trạm phòng, trạm hợp bộ, trạm đơn thân, trạm giàn, trạm treo...đảm bảo an toàn. Cải tạo, nâng cấp các trạm hiện có để đảm bảo nhu cầu sử dụng và an toàn cho ngành điện. Các vị trí trạm thể hiện trên bản vẽ quy hoạch cấp điện.

* *Tuyến trung thế:*

Để thực hiện theo quy hoạch vùng với mạng điện khu vực và đồng thời phù hợp với vẻ mỹ quan trong khu trung tâm xã, xây dựng mới các tuyến đường dây 22kV sử dụng dây nhôm lõi thép tiết diện 50÷240mm² đấu nối các trạm biến áp phân phối vào tuyến trung thế dọc các đường chính trong khu quy hoạch theo quy hoạch vùng.

* *Tuyến hạ thế:*

Cải tạo, xây dựng hệ thống lưới điện hạ thế đấu nối từ bảng điện hạ thế tại trạm biến áp phân phối đến các tủ phân phối thứ cấp trong khu vực theo dạng lưới kín vận hành hở sử dụng dây nhôm lõi thép AV 50,150mm² hoặc cáp ABC 50,150mm². Các phụ tải được lấy điện ở các hộp phân phối thứ cấp gần nhất, việc phân tải theo thực tế sử dụng.

** Hệ thống chiếu sáng :*

Chiếu sáng đường: gồm chiếu sáng khu vực trung tâm xã, tuyến đường liên xã, liên thôn, trục thôn.... Nguồn điện cung cấp cho hệ thống đèn chiếu sáng được lấy từ các tủ phân phối thứ cấp trong khu vực, các tủ này được lắp đặt các contactor, điện kế, rờ le thời gian và một số thiết bị phụ khác.

** Nguồn điện:*

Hiện khu vực sử dụng nguồn điện quốc gia qua trạm 110KV-20MVA thông qua tuyến trung thế 22kV dọc các trục đường chính trong khu quy hoạch.

** Lựa chọn công suất máy biến áp và hình thức trạm:*

Xác định phụ tải: Căn cứ chỉ tiêu cấp điện, khả năng phát triển phụ tải, dự phòng và hao hụt 15%, $\cos(j)=0,85$.

Bảng 18: Nhu cầu cấp điện đến năm 2025 và năm 2030

STT	Hạng mục công trình	Đơn vị	Năm 2025	Năm 2030
1	Số dân khu vực quy hoạch	Người	7.860	8.135
2	Tiêu chuẩn	W/ngày	150	150
4	Nhu cầu điện sinh hoạt	KW	1.179	1.220
6	Nhu cầu điện công công (30%)	KW	354	366
9	Hệ số sử dụng		0.80	0.80
10	Tổng công suất	KWA	1,916	1,983
11	Hệ số công suất		0.90	0.90
12	Phụ tải cấp điện tính toán cần cấp mới	KVA	2.129	2.203

Để đảm bảo cho nhu cầu cung cấp điện trong giai đoạn đến năm 2030, do không quy hoạch mở mới trạm biến áp nên cần nâng cấp công suất trạm biến áp từ trạm 2 đến trạm lên 320KVA; như vậy đến năm 2030 tổng công suất các trạm biến áp đều có công suất 320KVA.

Tổng công suất của các trạm biến áp sau nâng cấp là 2.240KVA, theo bảng tính toán số liệu nhu cầu phụ tải cấp điện đến năm 2030 là 2.203 KVA. Như vậy 07 trạm biến áp sau nâng cấp đảm bảo cho nhu cầu sử dụng điện trong giai đoạn đến năm 2030.

5. Quy hoạch hệ thống thoát nước thải và vệ sinh môi trường:

** Cơ sở thiết kế.*

- Sơ đồ định hướng phát triển không gian toàn xã.
- TCXDVN 01:2019/BXD quy chuẩn xây dựng Việt Nam - Quy chuẩn xây dựng.

- Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 4454:2012 quy hoạch xây dựng nông thôn - tiêu chuẩn thiết kế.

- Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 01 tháng 03 năm 2017 hướng dẫn về quy hoạch nông thôn

*** *Chỉ tiêu thoát nước thải và rác thải.***

- Chỉ tiêu thoát nước thải sinh hoạt: 100 % tổng lưu lượng nước cấp

- Chỉ tiêu thoát nước công cộng, dịch vụ thương mại lấy bằng 15% nước thải sinh hoạt.

- Chỉ tiêu rác thải sinh hoạt: 0,8kg/người.ngđ.

a) Thoát nước thải

- Yêu cầu và tiêu chuẩn áp dụng:

Hệ thống thoát nước thải phải thu gom > 80% lượng nước cấp. Các khu dân cư phải có hệ thống thoát nước mưa và nước thải sinh hoạt, đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường. Xây dựng hệ thống cống, mương kiên cố hóa để thoát nước chung. Tận dụng kênh tiêu thủy lợi để thoát nước tự nhiên. Cho phép sử dụng hệ thống thoát nước mưa để thoát nước thải đã được xử lý. Phải có hệ thống thu gom và xử lý nước thải của cụm công nghiệp, TTCN, trước khi thải ra hệ thống thoát nước chung. Nước thải CN phải xử lý đạt tiêu chuẩn loại B theo tiêu chuẩn TCVN 5945: 2005 - Nước thải công nghiệp.

- Quy hoạch hệ thống thoát nước thải:

Nước thải sinh hoạt ở các khu dân cư của xã Thọ Bình sau khi xử lý sẽ được theo các mương dẫn nước thải đổ ra hệ thống tiêu thoát nước chung.

Mương rãnh dẫn nước thải thường được thiết kế chạy dọc theo đường giao thông, kết hợp cả tiêu thoát nước thải và tiêu thoát nước mưa.

Phương án thoát nước: Với các điểm dân cư tập trung cần xây hệ thống mương nắp đan thu nước sau đó dẫn ra các kênh tiêu và đổ ra kênh thoát, còn các điểm dân cư thưa thớt thiếu tập trung trước mắt vẫn sử dụng phương pháp thấm thấu có biện pháp xử lý triệt để đảm bảo không ảnh hưởng đến môi trường.

- Khu xử lý chất thải rắn (khu trung chuyển rác thải):

+ Cần sử dụng các hình thức tổ hợp vườn, ao chuồng, thùng rác, hầm chứa rác, hố chứa rác tự phân huỷ, hố ủ phân trát bùn tại các hộ gia đình để xử lý chất thải rắn từ sinh hoạt, trồng trọt, chăn nuôi.

- + Hình thành các hợp tác xã, hộ kinh doanh hoặc các hình thức khác để thực hiện thu gom chất thải rắn vô cơ từ các thôn tới các trạm trung chuyển và vận chuyển tới khu xử lý chất thải rắn của xã hoặc cụm xã.
- + Trạm trung chuyển chất thải rắn được bố trí trong phạm vi bán kính thu gom đến khu xử lý tập trung không quá 2 ngày đêm. Khoảng cách của trạm trung chuyển chất thải rắn đến ranh giới khu dân cư $\geq 20m$.
- + Khu xử lý chất thải rắn được quy hoạch huyện (đối với vùng đồng bằng) phải phù hợp với yêu cầu trước mắt và phát triển trong tương lai. Khoảng cách ly vệ sinh từ khu xử lý đến ranh giới khu dân cư $\geq 500m$.
- + Khu trung chuyển rác thải được bố trí tại khu vực Đồng Giếng thôn 9, với diện tích 1,25ha.
- Xây dựng nhà vệ sinh đạt tiêu chuẩn.
- + Các hộ gia đình được hướng dẫn xây dựng các nhà vệ sinh đạt tiêu chuẩn trước khi thải ra hệ thống thoát nước thải chung của thôn xóm.
- + Khi tiến hành cải tạo chỉnh trang các khu dân cư nông thôn, định hướng cho các hộ dân sử dụng bể xí tự hoại hoặc hố xí 2 ngăn hợp vệ sinh.
- Xây dựng các bể bioga cho các hộ chăn nuôi.

Hình thức chăn nuôi ở xã đều chăn nuôi trong hộ gia đình, vì vậy, chăn nuôi phát triển quy mô lớn sẽ gặp nguy cơ gây ô nhiễm môi trường càng cao. Xây dựng các hầm bioga là một giải pháp vừa giảm thiểu ô nhiễm môi trường, vừa cho nông dân nguồn khí sạch để đun nấu trong gia đình.

Bảng 20: Bảng nhu cầu chất thải rắn toàn xã đến năm 2025 năm 2030

STT	Hạng mục công trình	Đơn vị	Khối lượng (m ³)	
			Năm 2025	Năm 2030
1	Số dân khu vực quy hoạch	Người	7.860	8.135
2	Tiêu chuẩn rác thải	kg/người	0,8	0,8
	Tổng lưu lượng rác thải sinh hoạt	kg/ngày đêm	6.288	6.508

b) Nghĩa trang nhân dân

- Yêu cầu quy hoạch nghĩa trang:

Nghĩa trang phải phù hợp với khả năng khai thác quỹ đất, phân bố dân cư và kết nối công trình hạ tầng kỹ thuật; đáp ứng nhu cầu táng trước mắt và lâu dài. Vị trí yên tĩnh, không sạt lở; đảm bảo cách ly khu dân cư: ≥ 100 m. Diện tích đất cho mỗi mộ hung táng và chôn cất một lần tối đa không quá 5m^2 . Diện tích sử dụng đất cho mỗi mộ cát táng tối đa không quá 3m^2 . Phải có đường đi, cây xanh, rào ngăn thích hợp. Các tuyến đường chính và nhánh trong nghĩa trang phải có rãnh thoát nước mặt. Các nghĩa trang hiện có cần chỉnh trang đường đi, trồng cây xanh bóng mát, tiến tới có nhà tang lễ. Cụ thể:

- + Mở mới nghĩa địa thôn 2, tại khu vực Đồi lâm nghiệp, với diện tích 2,0ha.
- + Mở rộng nghĩa địa thôn 6, tại khu vực Đồng Đu Đu với diện tích 0,83ha.
- + Mở rộng nghĩa trang thôn 8, tại khu vực Đồng Xuân Thắng Trên, với diện tích 0,75ha.

Xây dựng theo mẫu chung phù hợp với tập quán và tâm linh của người dân, có cổng, tường rào bao quanh. Trong khu vực nghĩa trang cần trồng cây xanh có đường đi, mộ xây thành hàng lối, có bộ phận quản lý.

PHẦN VII ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC

I. Đánh giá môi trường chiến lược

1. Phạm vi nghiên cứu

- Phạm vi nghiên cứu lập quy hoạch trên là toàn bộ địa giới hành chính xã Thọ Bình với tổng diện tích 1.883,57 ha; Gồm 14 thôn như sau: thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn 5, thôn 6, thôn 7, thôn 8, thôn 9, thôn 10, thôn 11, thôn 12, thôn 13, thôn 14. Có vị trí tiếp giáp ranh giới như sau:

- + Phía Bắc giáp xã Thọ Sơn.
- + Phía Nam giáp xã Cán Khê huyện Như Thanh.
- + Phía Tây giáp xã Bình Sơn
- + Phía Đông giáp xã Thọ Tiến, xã Hợp Lý.

2. Nội dung nghiên cứu

- Xác định các vấn đề môi trường chính: Chất lượng không khí, giao thông và tiếng ồn, đất, nước, cây xanh, nước ngầm, thu gom và xử lý nước thải, chất thải rắn.

- Đánh giá và dự báo tác động tới môi trường khu vực của các phương án quy hoạch.

- Tổng hợp, sắp xếp thứ tự ưu tiên các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu, cải thiện các vấn đề môi trường trong đề án quy hoạch; Đề xuất danh mục các dự án đầu tư xây dựng cần thực hiện đánh giá tác động môi trường.

3. Phương pháp đánh giá.

a. Phương pháp khảo sát thực địa

Phương pháp đo đạc các số liệu chất lượng môi trường hiện trạng tại khu vực quy hoạch, định vị các điểm quan trắc và địa hình khu vực...

b. Phương pháp điều tra xã hội học

Được sử dụng trong quá trình điều tra xã hội học thông qua phiếu điều tra hoặc phỏng vấn trực tiếp lãnh đạo, người dân địa phương ở nơi lập quy hoạch thông qua các cuộc họp tham vấn. Cách tiếp cận có sự tham vấn các bên liên quan được áp dụng trong tất cả quá trình thu thập thông tin.

c. Phương pháp so sánh

Tổng hợp các số liệu thu thập được, so với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường do Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành. Từ đó rút ra những kết luận về ảnh hưởng hoạt động đầu tư xây dựng công trình và hoạt động của dự án đến môi trường, đồng thời đề xuất các biện pháp giảm thiểu tác động ô nhiễm môi trường.

d. Phương pháp tổng hợp xây dựng báo cáo

Tổng hợp thông tin số liệu và viết báo cáo đánh giá môi trường chiến lược.

4. Cơ sở pháp lý

Luật xây dựng 2014 số 50/2014/QH13 của Quốc hội ngày 18/6/2014;

Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 của Quốc hội ngày 23/6/2014;

Nghị định số 59/2007/NĐ-TTg ngày 09/04/2007 của Thủ tướng Chính phủ về quản lý chất thải rắn;

Nghị định 80/2014/NĐ-CP về thoát nước và xử lý nước thải;

Thông tư số 01/2011/TT-BXD của Bộ Xây dựng về hướng dẫn đánh giá môi trường chiến lược trong đồ án quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị;

Nghị định số 18/2015/NĐ-CP của Thủ tướng chính phủ Quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, và kế hoạch bảo vệ môi trường; Nghị định 136/2018/NĐ-CP sửa đổi Nghị định 18/2015/NĐ-CP; Nghị định 40/2019/NĐ-CP sửa đổi các Nghị định hướng dẫn Luật bảo vệ môi trường.

Thông tư 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/05/2015 của Bộ Tài Nguyên Môi trường về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường.

Quyết định 1216/QĐ-TTg năm 2012 phê duyệt Chiến lược Bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 của Thủ tướng Chính phủ;

Quyết định số 2149/QĐ-TTg ngày 17/12/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050;

Quyết định số 2139/QĐ-TTg ngày 05/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt “Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu”;

Quyết định số 153/2004/QĐ-TTG của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam (Chương trình nghị sự 21 của Việt Nam);

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước mặt (QCVN 08:2015/BTNMT);

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước ngầm (QCVN 09:2015/BTNMT);

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giới hạn cho phép của kim loại nặng trong đất (QCVN 03:2008/BTNMT);

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh: QCVN 05:2013/BTNMT;

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải sinh hoạt: QCVN 14:2008/BTNMT;

Quy chuẩn tiếng ồn: QCVN 26:2010/BTNMT..

II. Phân tích, đánh giá hiện trạng và diễn biến môi trường khi không thực hiện quy hoạch xây dựng.

1. Hiện trạng chất lượng nước ngầm

Nguồn nước ngầm trên địa bàn toàn huyện Triệu Sơn nói chung, xã Thọ Bình nói riêng, được đánh giá dồi dào về trữ lượng. Tuy nhiên nước ngầm trong khu vực được khai thác thiếu hợp lý sẽ có nhiều khả năng làm suy giảm nguồn nước ngầm tại chỗ.

2. Hiện trạng môi trường không khí

Xã Thọ Bình hình thành và phát triển, ô nhiễm không khí gây ra bởi các nguồn sau:

Hoạt động của các phương tiện giao thông.

Hoạt động của cộng đồng dân cư.

Khí thải sinh ra từ các nguồn nước thải, chất hữu cơ phân hủy.

Hoạt động do đốt cháy các loại chất đốt, nhiên liệu, khói bụi do phương tiện và con người hoạt động...

Bụi: Việc san lấp mặt bằng không những đòi hỏi một số lượng xe, máy thi công hoạt động trong khu vực mà còn cần có số lượng lớn xe chở nguyên vật liệu, nhiên liệu từ ngoài vào do đó bụi phát sinh từ: San ủi mặt bằng, các phương tiện xe máy, xe ô tô, vật liệu rơi vãi từ các xe chuyên chở.

Khí: Ô nhiễm không khí do các tác động trong khi vận hành các phương tiện, máy móc xây dựng thải ra khí CO_x , NO_x , SO_x và bụi. Lượng khí thải và bụi phụ thuộc vào các loại xe, máy móc hoạt động trong các khu vực hoặc do các hoạt động dân dụng khác như: khí thải CFC từ việc vận hành các thiết bị làm lạnh, máy điều hòa...

Tiếng ồn: Ô nhiễm môi trường tiếng ồn do hoạt động các phương tiện cơ giới, máy xây dựng, từ các phương tiện giao thông vận tải chuyên chở ảnh hưởng tới dân cư. Độ ồn phụ thuộc vào loại xe, máy móc và tình trạng kỹ thuật của chúng. Trong khuôn khổ báo cáo này mức ồn cụ thể của từng loại máy móc không nêu ra cụ thể nhưng thông thường dộng ồn của các xe, máy hạng nặng khoảng 100DBA.

3. Hiện trạng quản lý nước thải

Nước thải sinh hoạt bao gồm nước thải tắm giặt, nước thải từ bếp ăn được thoát vào các mương rãnh quanh nhà, một phần thấm vào đất, một phần theo địa hình tự nhiên thoát vào mương, cống thoát nước mưa trên các trục giao thông chính thoát ra rạch. Riêng nước thải phân tiểu được xử lý bằng bể tự hoại nhưng đa số xây dựng không đúng quy cách, sau đó được thấm vào đất hoặc theo nước thải sinh hoạt thoát ra rạch.

4. Nước mưa

Nước mưa tiêu thoát tự nhiên trên đồng ruộng và theo kênh mương thoát ra hồ, đập, kênh mương gần nhất...

5. Hiện trạng quản lý chất thải rắn

Khu vực quy hoạch hiện nay chủ yếu là chất thải sinh hoạt. Thu gom 80% rác thải sinh hoạt bằng hình thức chôn lấp tập trung và tại các hộ gia đình.

6. Hiện trạng tài nguyên sinh học

Hiện trạng khu đất quy hoạch chủ yếu là đất nông nghiệp, đất trồng cây lâu năm, cây ăn trái, sông rạch, kênh thủy lợi và một phần lớn đất dân cư hiện hữu.

III. Định hướng đánh giá môi trường chiến lược

1. Hệ thống các tiêu chí bảo vệ môi trường:

Bảo vệ chất lượng nước mặt trên địa bàn khu vực quy hoạch và khu vực xung quanh.

Bảo vệ môi trường không khí, cụ thể: hàm lượng các chất độc hại trong không khí ở khu dân cư đạt QCVN 05: 2013/BTNMT.

Giảm thiểu ô nhiễm do chất thải rắn, cụ thể: Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn là 100%.

Giảm thiểu ô nhiễm do nước thải sinh hoạt phát sinh cụ thể: Tỷ lệ thu gom và xử lý nước thải là 100%.

Tăng diện tích đất cây xanh và đáp ứng tiện nghi môi trường.

Tỷ lệ dân số được cấp nước sạch là 100%.

2. Các giải pháp giảm thiểu, khắc phục tác động đối với dân cư, cảnh quan thiên nhiên; không khí, tiếng ồn khi triển khai thực hiện quy hoạch xây dựng xã.

Các giải pháp quy hoạch xây dựng nhằm giảm thiểu và khắc phục các tác động và diễn biến môi trường đã được nhận diện:

Quy hoạch gìn giữ, trùng tu cải tạo đất tôn giáo hiện hữu.

Quy hoạch hành lang cây xanh, công viên cây xanh bảo vệ môi trường đô thị.

Quy hoạch hợp lý các hệ thống hạ tầng kỹ thuật, đặc biệt là đối với các quy hoạch giao thông, san lấp nền và cấp, thoát nước đều có tính đến việc thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu.

Các giải pháp kỹ thuật để kiểm soát ô nhiễm, phòng tránh, giảm nhẹ thiên tai hay ứng phó sự cố môi trường, kiểm soát các tác động môi trường:

Giảm thiểu ô nhiễm không khí: Các phương tiện tham gia giao thông đường bộ áp dụng tiêu chuẩn Euro 4. Tăng cường việc sử dụng nhiên liệu sạch (xăng sinh học E5, khí thiên nhiên nén CNG, khí dầu mỏ hóa lỏng LPG, ...) trong hoạt động giao thông theo Quyết định số 909/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về kiểm soát khí thải các phương tiện giao thông cơ giới (ít gây ô nhiễm). Tổ chức thực hiện trồng cây xanh, cây cảnh bao quanh các đường đi nội bộ của khu vực quy hoạch.

Giảm thiểu ô nhiễm từ chất thải rắn: Thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn, vận động tái chế, tái sử dụng, chế biến phân hữu cơ, chôn lấp hợp vệ sinh.

Kiểm soát ô nhiễm nước thải sinh hoạt và công nghiệp. Xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt xử lý đạt QCVN 14:2009/BTNMT. Nước thải công nghiệp được các cơ sở sản xuất xử lý đạt quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT.

Xây dựng kế hoạch quản lý và giám sát chất lượng môi trường.

Các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu.

IV. Các giải pháp kỹ thuật để kiểm soát ô nhiễm, phòng tránh, giảm nhẹ thiên tai hay ứng phó sự cố môi trường, kiểm soát các tác động môi trường; kế hoạch quản lý và giám sát môi trường.

1. Các giải pháp để kiểm soát ô nhiễm, phòng tránh, giảm nhẹ thiên tai

a. Giải pháp quy hoạch:

Kiểm soát việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp, quy hoạch cụ thể cho việc phát triển nông nghiệp.

Trong tương lai, do biến đổi khí hậu, ảnh hưởng đến nguồn nước ngầm và hoạt động sinh hoạt, sản xuất của người dân. Vì vậy, cần có các giải pháp phòng tránh và giảm nhẹ thiên tai trên quy mô trên diện rộng.

b. Chất lượng môi trường nước

- Kiểm soát việc xả nước thải vào nguồn tiếp nhận.
- Kiểm soát việc thu gom chất thải rắn tại các hộ gia đình để tránh tình trạng xả rác xuống kênh rạch.
- Xây dựng hệ thống thu gom nước thải bản chung với hệ thống thoát nước mưa tại các khu dân cư.

c. Chất lượng môi trường không khí, tiếng ồn;

- Kiểm soát ô nhiễm trong quá trình xây dựng các dự án.
- Giáo dục ý thức người dân phải tuân thủ các quy định luật giao thông nhằm tránh ùn tắc, an toàn khi di chuyển.
- Phương tiện giao thông đường bộ áp dụng tiêu chuẩn Euro 4.
- Trồng cây xanh cách ly, cây xanh ven đường để giảm nồng độ chất ô nhiễm trong không khí tại các tuyến giao thông có mật độ cao.

d. Quản lý chất thải

- Trồng cây xanh công trình, cây xanh cách ly.
- Khuyến khích tái chế, tái sử dụng chất thải rắn như: sản xuất phân compost, ủ kị khí rác để thu hồi năng lượng;
- Hạn chế sử dụng công nghệ chôn lấp chất thải rắn.
- Chất thải rắn thải y tế và chất thải rắn nguy hại thực hiện theo quy chế quản lý chất thải rắn y tế (ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BYT của Bộ Y tế và đảm bảo theo đúng Thông tư 12/2006/TT - BTNMT và Quyết định 23/2006/QĐ-BTNMT).

Bố trí mạng thu nước rỉ rác quanh khu xử lý chất thải rắn, thu gom và xử lý nước thải trước khi thải ra môi trường.

Xây dựng tường bao quanh và nền xi măng. Tổ chức phân loại chất thải rắn thải sinh hoạt tại nguồn, thu gom và vận chuyển về điểm tập kết chất thải rắn tạm thời tại mỗi điểm dân cư.

2. Kế hoạch quản lý và giám sát môi trường.

Chủ đầu tư dựa vào quy hoạch tổng thể mặt bằng để xây dựng hệ thống giao thông nội bộ, cấp điện, cấp nước, hệ thống xử lý nước thải cục bộ, hệ thống thu gom nước thải, nước mưa phù hợp để tiếp nhận các nguồn thải.

Thành phần nước thải sau khi xử lý được khống chế tại đầu ra của hệ thống xử lý nước thải đạt QCVN 14:2008/BTNMT - Cột B. Hệ thống khống chế tự động để kiểm tra lưu lượng và nồng độ các chất ô nhiễm sẽ được lắp đặt. Phương pháp này cho phép quản lý nồng độ đầu ra của các chất ô nhiễm từ hệ thống xử lý nước thải của khu quy hoạch.

Cơ quan chức năng cùng các ban ngành liên quan tham gia thẩm định thiết kế cơ sở của đơn vị thiết kế để giám sát các hệ thống thu gom nước thải, thu gom chất thải rắn theo yêu cầu chung bảo vệ môi trường khu vực.

Cơ quan quản lý môi trường Nhà nước sẽ thẩm định những hoạt động có liên quan tới môi trường của chủ đầu tư như hệ thống hạ tầng phục vụ, hệ thống thông thoáng và các hệ thống xử lý môi trường, phòng chống sự cố.

Chủ đầu tư phối hợp cùng với các cơ quan chức năng xây dựng phương án phòng chống sự cố cháy nổ, dịch bệnh...

Thường xuyên kiểm tra và bảo trì các thiết bị sản xuất, hệ thống khống chế ô nhiễm môi trường và hệ thống ngăn ngừa sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời.

Tổ chức giám sát chất thải đạt các quy chuẩn môi trường từ 1-2 lần/năm.

PHẦN VIII

CÁC CHƯƠNG TRÌNH DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

I. CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ.

1. Các lĩnh vực ưu tiên đầu tư

Xây dựng nông thôn mới để đời sống vật chất và tinh thần của người dân nông thôn giàu có và thịnh vượng, tiếp cận với khu vực đô thị; kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn đồng bộ, hiện đại và kết nối chặt chẽ với quá trình đô thị hóa; kinh tế nông thôn phát triển mạnh mẽ, trình độ sản xuất tiên tiến, nông dân chuyên nghiệp, sản phẩm có sức cạnh tranh cao, sản xuất nông nghiệp gắn với phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch và chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; xã hội nông thôn dân chủ, bình đẳng, ổn định, giàu bản sắc văn hóa dân tộc; môi trường, cảnh quan, không gian nông thôn sáng, xanh, sạch, đẹp; hệ thống chính trị ở nông thôn được tăng cường; quốc phòng và an ninh trật tự được giữ vững.

Các lĩnh vực ưu tiên đầu tư bao gồm:

- Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền.

- Phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập người dân theo hướng bền vững, ứng phó với biến đổi khí hậu, trong đó, chú trọng khai thác được lợi thế của xã.

- Bảo vệ môi trường và cải tạo cảnh quan nông thôn

- Phát triển giáo dục, y tế, văn hóa cơ sở và bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống gắn với phát triển kinh tế du lịch nông thôn; Giữ gìn an ninh và trật tự xã hội nông thôn.

2. Các dự án ưu tiên đầu tư.

- Hệ thống đường giao thông (làm mới, cải tạo, nâng cấp);

- Thủy lợi: Kênh mương trực chính nội đồng (nâng cấp, xây mới);

- Nâng cấp hệ thống hồ đập.

- Nâng cấp hệ thống điện.

- Đầu tư cho vùng vùng trang trại.

- Đầu tư cho khu vực tiểu thủ công nghiệp và làng nghề.

- Đào tạo nghề.

II. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN

1. Kế hoạch thực hiện và nhu cầu nguồn vốn.

Những dự án ưu tiên đầu tư được đề xuất để giúp xã Thọ Bình ưu tiên các phát triển cần thiết để hỗ trợ sự tăng trưởng của xã. Những dự án này được coi là quan trọng để thúc đẩy quá trình tăng trưởng kinh tế của tất cả các lĩnh vực, và xúc tác quá trình trở thành một xã nông thôn mới.

ST T	Tên dự án	ĐVT	Khái quát nguồn vốn			Kế hoạch thực hiện	
			Khối lượng	Đơn giá (tạm tính)	Thành tiền	Giai đoạn 2021 - 2025	Giai đoạn 2021 - 2025
I	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG				140.912.800.000		
1	Giao thông				36.600.000.000		
1.1	Nâng cấp, cải tạo đường liên xã	km	12,3	500.000.000	6.150.000.000	x	x
1.2	Nâng cấp cải tạo đường trục thôn	km			5.550.000.000		
	<i>Làm mới</i>		2,7	1.000.000.000	2.700.000.000		
	<i>Nâng cấp, cải tạo</i>		18,5	300.000.000	5.550.000.000	x	x
1.3	Nâng cấp cải tạo đường ngõ xóm				20.000.000.000		
	<i>Làm mới</i>	km	20	1.000.000.000	20.000.000.000	x	
	Nâng cấp hệ thống giao thông nội đồng	km	9,8	500.000.000	4.900.000.000	x	x
2	Thủy Lợi				10.096.000.000		
	Xây mới kênh mương	km	8,02	1.200.000.000	9.624.000.000		x
	Nạo vét kênh nội đồng	km	23,6	20.000.000	472.000.000	x	x
3	Nhà văn hóa thôn				6.600.000.000		
	Mở mới nhà văn hóa	Nhà	6	600.000.000	3.600.000.000	x	
	Cải tạo nhà văn hóa	Nhà	8	200.000.000	1.600.000.000		
	Cơ sở vật chất, thiết bị	Thôn	14	100.000.000	1.400.000.000	x	
4	Sân thể thao				900.000.000		
	Nâng cấp sân	Thôn	3	200.000.000	600.000.000	x	
	Cơ sở vật chất, thiết bị	Thôn	3	100.000.000	300.000.000	x	
5	Trường học				8.580.000.000		
5.1	Trường mầm non				3.880.000.000		
	<i>Cải tạo phòng học</i>	m2	280	1.000.000	280.000.000		x
	<i>Xây mới khu hiệu bộ</i>	m2	200	3.000.000	600.000.000		x
	<i>Mở rộng, cải tạo khuôn viên, công trình phụ trợ</i>	m2	3.000	1.000.000	3.000.000.000		x

5.2	Trường Tiểu học				2.300.000.000		
	Xây mới phòng học (8 phòng)	m2	400	3.000.000	1.200.000.000	x	
	Xây mới phòng chức năng (5 phòng)	m2	200	3.000.000	600.000.000	x	
	Cải tạo khuôn viên, công trình phụ trợ				500.000.000	x	
5.3	Trường trung học cơ sở				2.400.000.000		
	Xây mới phòng học (14 phòng)	m2	600	3.000.000	1.800.000.000		
	Xây mới phòng chức năng	m2	200	3.000.000	600.000.000		
	Cải tạo khuôn viên, công trình phụ trợ						
6	Nâng cấp hệ thống đường điện				4.540.000.000		
	Nâng cấp đường dây hạ thế	km	10,0	100.000.000	1.000.000.000		x
	Nâng cấp đường dây trung thế	km	46,8	50.000.000	2.340.000.000		x
	- Nâng cấp hệ thống trạm biến áp	Trạm	3	400.000.000	1.200.000.000		x
7	Trạm y tế				1.796.800.000		
	Xây mới khu hành chính, phòng xét nghiệm, nhà kho	m2	200	2.500.000	500.000.000		x
	Cải tạo khuôn viên, công trình phụ trợ	m2	3.242	400.000	1.296.800.000		x
8	Trụ sở ủy ban xã				2.500.000.000	x	
	Nâng cấp trụ sở ủy ban	m2			2.000.000.000		
	Cải tạo khuôn viên	m2			500.000.000		
9	Cải tạo, nâng cấp sân thể thao xã				700.000.000		
	Cải tạo khuôn viên	m2			500.000.000	x	
	Trang thiết bị chuyên dụng				200.000.000	x	
10	Quy hoạch trụ sở công an				2.250.000.000		
	Khu hành chính	m2	500	3.000.000	1.500.000.000		x
	Khuôn viên, công trình phụ trợ	m2	1.500	500.000	750.000.000		x
12	Xây dựng hợp tác xã dịch vụ				1.350.000.000		
	Phòng làm việc	m2	200	3.000.000	600.000.000		x
	Khuôn viên, công trình phụ trợ	m2	1.500	500.000	750.000.000		x
13	Bãi trung chuyển rác thải.	m2	12.500	100.000	1.250.000.000	x	
14	Khu Tiểu thủ công nghiệp	m2	425.000	150.000	63.750.000.000	x	x
II	VĂN HÓA - XÃ HỘI				2.600.000.000		
1	An sinh xã hội	Năm	10	80.000.000	800.000.000	x	x
2	Đào tạo việc làm	Năm	10	50.000.000	500.000.000	x	x
3	Hoạt động văn hóa - thể thao	Năm	10	80.000.000	800.000.000	x	x
4	Phòng chống tệ nạn xã hội	Năm	10	50.000.000	500.000.000	x	x

2. Các nguồn vốn thực hiện

Các nguồn vốn chính trong quá trình thực hiện bao gồm:

a) Vốn ngân sách (Trung ương và địa phương), bao gồm:

- Vốn trực tiếp để thực hiện các nội dung của Chương trình
- Vốn lồng ghép từ Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững; các chương trình hỗ trợ có mục tiêu; các dự án vốn ODA thực hiện trên địa bàn

b) Vốn tín dụng (bao gồm tín dụng ưu đãi và tín dụng thương mại).

c) Vốn từ các doanh nghiệp, hợp tác xã và các loại hình kinh tế khác.

d) Huy động đóng góp của cộng đồng dân cư.

III. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận.

Lập quy hoạch chung xây dựng xã Thọ Bình, là rất cần thiết và cấp bách nhằm xây dựng phát triển hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật hoàn chỉnh, hoàn thiện các hình thức tổ chức sản xuất, văn hóa xã hội và môi trường, củng cố nâng cao chất lượng và vai trò của tổ chức chính trị, từng bước nâng cao đời sống kinh tế xã hội của người dân trong xã.

Lập quy hoạch là việc làm của Nhà nước và toàn dân, do đó cần tổ chức triển khai, quán triệt sâu rộng trong cán bộ, đảng viên và các tầng lớp nhân dân trong xã về Đồ án Quy hoạch chung. Qua đó tạo sự đồng thuận trong nhân dân, sự thống nhất quan điểm trong toàn Đảng bộ trong quá trình tổ chức thực hiện quy hoạch, xây dựng. Trong quá trình xây dựng phát triển phải tuân thủ theo Đồ án quy hoạch được duyệt.

2. Kiến nghị.

Huy động nhiều nguồn vốn, cần bố trí vốn hợp lý; đào tạo cán bộ chuyên trách về các ngành, các lĩnh vực nhằm thực hiện tốt công tác Quy hoạch chung xã Thọ Bình. Đề nghị UBND Huyện ưu tiên tập trung vốn ngân sách đầu tư các dự án ưu tiên đầu tư. Trước mắt, trong phân bổ Kế hoạch vốn đầu tư XDCB đề nghị hỗ trợ lập Quy hoạch xây dựng nông thôn, Quy hoạch sản xuất nông nghiệp, Quy hoạch phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội – môi trường.

Kiến nghị Ban Chỉ đạo xây dựng nông thôn mới huyện Triệu Sơn chỉ đạo các Ngành chức năng huyện có liên quan cân đối, lồng ghép và phân bổ vốn đầu tư thực hiện các dự án, công trình trên địa bàn xã theo đúng kế hoạch và thời gian đã xác định.

Quan tâm giúp đỡ trong công tác đào tạo cán bộ, đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng được nhu cầu phát triển trong thời gian tới và mục tiêu xây dựng nông thôn mới.

Kính đề nghị Ủy ban nhân dân huyện Triệu Sơn sớm phê duyệt quy hoạch làm cơ sở cho việc triển khai các dự án xây dựng trong đồ án quy hoạch chung và các công trình khác nhằm xây dựng xã Thọ Bình đạt các tiêu chí NTM từ nay đến năm 2021 và đạt nông thôn mới nâng cao vào năm 2026.